

CÔNG BỐ

**Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng
tại thành phố Đà Nẵng quý IV năm 2016**

Thực hiện Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá, Thông tư số 15/2014/TT-BXD ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2014/BXD về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 56/2015/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ và Công văn số 190/BXD-KTTC ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Bộ Xây dựng V/v Hướng dẫn áp dụng giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng.

Theo đó: "Giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh "

Thực hiện Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2014 của UBND thành phố Đà Nẵng Ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo UBND thành phố tại Công văn số 2616/UBND-QLĐT ngày 13 tháng 4 năm 2015 V/v "Công bố giá vật liệu xây dựng theo quý", Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng công bố giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có thể **tham khảo, lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng vào công trình đạt hiệu quả nhất.**

CÔNG BỐ

1. Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại thành phố Đà Nẵng **quý IV năm 2016** (bản phụ lục đính kèm).

2. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố này là giá vật liệu đến hiện trường xây dựng (chân công trình). Đối với các loại giá vật liệu xây dựng trong Công bố giá chưa có giá đến hiện trường xây dựng, các công trình xây dựng

được phép lập đơn giá xây dựng riêng, các công trình ở miền núi cách xa trung tâm thành phố, các công trình theo tuyến,... việc vận chuyển vật liệu xây dựng đến công trình có điều kiện khác biệt thì giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng.

3. Giá một số loại vật liệu xây dựng kèm theo Công bố này là giá tối đa để tham khảo, áp dụng cho việc tính đơn giá xây dựng công trình, tính bù trừ chênh lệch vật liệu hoặc điều chỉnh giá trị dự toán công trình trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

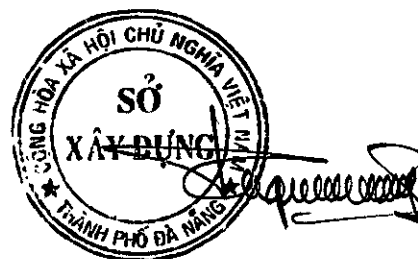
Khi lập dự toán các công trình xây dựng chủ đầu tư, đơn vị tư vấn phải khảo sát, lựa chọn vật liệu phù hợp với từng cấp công trình cụ thể:

- Trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác và được tính đến hiện trường công trình hoặc giá được công bố (tại điểm 1 trên đây) và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

- Trong hồ sơ dự toán phải có danh mục và giá từng loại vật liệu do chủ đầu tư lựa chọn kèm theo cùng với báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp (trường hợp giá vật liệu có sự chênh lệch so với công bố giá hiện hành) để làm cơ sở cho việc thẩm định, phê duyệt.

4. Vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình phải đúng các yêu cầu kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế được duyệt, phù hợp với công trình. Khi thanh quyết toán công trình, chủ đầu tư và tổ chức nhận thầu xây lắp căn cứ vào các chứng từ, hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm để xác định giá vật liệu cho công trình và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc này./.

GIÁM ĐỐC



Vũ Quang Hùng

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2016

(Kèm theo Công văn số 703/SXD-KTXD ngày 20 tháng 01 năm 2017)

TT	TÊN, QUY CÁCH VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Giá tại nơi SX	Giá tại TPĐN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Vicem Hải Vân PCB30 (bao)	d/tấn		1.500.000	Cty CP XM Vicem Hải Vân-Tel: 3842172
	Xi măng Vicem Hải Vân PCB40 (bao)	-		1.600.000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Xi măng Vicem Hải Vân PC40 (bao)	-		1.680.000	-nt-
	Xi măng Vicem Hải Vân PCB40 (rời)	-		1.550.000	(bơm lên silô)
	Xi măng Vicem Hải Vân PC40 (rời)	-		1.600.000	-nt-
2	Xi măng Ngũ Hành Sơn PCB - 30	-	1.190.000	1.256.000	Công ty CP XM Ngũ Hành Sơn 67 Nguyễn Văn Cừ - ĐN; Tel: 3770064
	Xi măng Ngũ Hành Sơn PCB - 40	-	1.260.000	1.326.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT
3	Xi măng Sông Gianh PCB 30 (bao)	-		1.840.000	Cty CP - Tổng Cty Miền Trung 517 Trần Cao Vân ĐN - Tel: 0511 3700551 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Xi măng Sông Gianh PCB 30 (rời)	-		1.783.000	
	Xi măng Sông Gianh PCB 40 (bao)	-		1.875.000	
	Xi măng Sông Gianh PCB 40 (rời)	-		1.817.000	
	Xi măng Sông Gianh PC 40 (bao)	-		1.944.000	
	Xi măng Sông Gianh PC 40 (rời)	-		1.886.000	
	Xi măng Sông Gianh PC 50 (rời)	-		1.944.000	
4	Xi măng bao PCB40	-		1.460.000	Cty CP Xi măng Đồng Lâm 105A Hùng Vương, TP Huế - Tel: 054.3934666
	Xi măng xá PCB40	-		1.490.000	
	Xi măng xá PC40	-		1.570.000	
5	Xi măng Kaito PCB40	-		1.545.000	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thu Nguyệt
					53 Phan Bội Châu, ĐN - Tel: 0935.234.235
6	Xi măng Công Thanh PCB30 (bao)	-		1.520.000	Công ty CP Đại Phước Long Travel 02 Phong Bắc 3, Cẩm Lệ, ĐN - Tel: 0905.077.333 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Xi măng Công Thanh PCB40 (bao)			1.600.000	
	Xi măng Công Thanh PCB40 (xá)			1.550.000	
II	CÁT				
1	Cát dùng để san lấp mặt bằng	d/m ³	38.000	80.000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
2	Cát xây, tô	-	110.000	152.000	-nt-
3	Cát đúc	-	116.000	158.000	-nt-
4	Cát đúc Túy Loan	-	121.000	163.000	-nt-
5	Cát tô trắng	-	121.000	163.000	-nt-
III	ĐÁ				
1	Đá 1x2	d/m ³			Cty CP Đá xây dựng Hoà Phát
	Đá 2x4	-			Đã ngừng khai thác từ ngày 1/4/2016
	Đá 4x6	-			
	Đá hộc	-			
	Đá 0,5 x 1 qua sàng	-			
	Cấp phối đá dăm có đường kính hạt lớn nhất Dmax = 25 mm	-			
	Cấp phối đá dăm có ĐK hạt lớn nhất Dmax = 37,5 mm L1	-			
	Bột đá	-			
2	Đá 1x2	d/m ³	295.000	347.000	Cty TNHH Phú Mỹ Hòa
	Đá 2x4	-	224.000	276.000	Tel: 05112.211596 - 0903589476
	Đá 4x6	-	215.000	267.000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Đá 0,5x2	-	265.000	317.000	
	Đá 0,5 sạch	-	210.000	262.000	-nt-
	Đá bột	-	100.000	152.000	-nt-
	Đá hộc	-	280.000	332.000	-nt-
	Đá cấp phối 25	-	185.000	237.000	-nt-
	Đá cấp phối 37,5	-	170.000	222.000	-nt-
	Đá 0,5x16	-	325.000	377.000	-nt-
	Đá 1x15	-	365.000	417.000	-nt-
	Đá 2x3	-	255.000	307.000	-nt-
3	Đá 1x2	d/m ³	270.000	322.000	Cty CP Khoáng sản và đầu tư VISACO
	Đá 0,5x2	-	265.000	317.000	385 Đường Cách mạng Tháng 8, ĐN
	Đá 0,5 x 1	-	180.000	232.000	SĐT: 0511. 6563178
	Đá 1x1,9	-	290.000	342.000	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Đá 1x1,5	-	315.000	367.000	-nt-
	Đá cấp phối 37,5	-	155.000	207.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Đá cấp phối 25	-	180.000	232.000	
	Đá mi bột	-	80.000	132.000	
	Đá hộc	-	140.000	192.000	
IV	VÔI				
1	Vôi nghiền	d/kg		2.100	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Vôi bột	-		1.800	-nt-
3	Bột màu nội	-		20.000	-nt-
4	Bột màu TQ (xanh dương, vàng)	-		23.000	-nt-
5	Bột màu ngoại Mỹ, Nhật (màu ve)	-		120.000	-nt-
V	GẠCH XÂY				
1	Gạch thẻ D2 (200x95x60)	d/viên	2.662	3.040	Công ty Cổ phần Đất Quảng
	D3 (195x90x55)	-	2.367	2.691	Tel: 0511 3621624
	D4 (190x80x50)	-	1.920	2.144	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	D5 (175x80x50)	-	1.745	1.969	-nt-
	D6 (175x80x40)	-	1.683	1.901	-nt-
	Gạch 2 lỗ D2.2(200x100x60)	-	1.735	2.059	-nt-
	Gạch 4LV R4V3 (195x90x90)	-	1.607	1.946	-nt-
	Gạch 4LT R4T5 (175x80x80)	-	1.571	1.807	-nt-
	Gạch 6LV R6V3 (195x90x135)	-	2.339	2.746	-nt-
	Gạch 6LT đại R6T2 (220x150x105)	-	3.812	4.555	-nt-
	Gạch 6LT lớn R6T3 (195x90x135)	-	2.411	2.825	-nt-
	Gạch 6LT trung R6T5 (175x80x120)	-	1.804	2.148	-nt-
	Gạch 6LT nhỏ R6T7 (170x75x110)	-	1.705	1.951	-nt-
	Gạch 08 lỗ R8T2 (220x60x105)	-	2.083	2.356	-nt-
	Gạch 03 lỗ R3T1 (220x60x105)	-	2.541	2.951	-nt-
	Gạch cách âm CA-CN (220x220x110)	-	6.073	6.799	-nt-
	Gạch chữ U LS(u) (200x200x80)	-	5.114	5.623	-nt-
	Gạch lát nền trơn 30 LN1 (300x300x20)	-	7.956	8.537	-nt-
	Gạch lát nền trơn 20 LN2 (200x200x20)	-	3.342	3.611	-nt-
	Gạch lát nền lá dừa 20 LN2LD (200x200x20)	-	4.066	4.335	-nt-
	Ngói vẩy cá NB (230x150x11)	-	2.893	3.256	-nt-
	Ngói chữ thọ CT (200x150x12)	-	2.541	2.904	-nt-
	Ngói mũ hài MH (145x145x10)	-	2.541	2.904	-nt-
	Ngói mũi tên MT (340x205x13)	-	10.044	10.589	-nt-
2	Gạch Block Đà Nẵng DCB®				NM gạch Bê tông DCB-VNECO 6
a	Gạch lát DARRAZZO DCB®				KCN Hòa Khánh-Đà Nẵng
	DD 30 (300x300x30) (đen) (11viên/m ²)	d/m ²	85.000	91.900	Tel: 3841880 - 2214087
	DD 30 (300x300x30) (đỏ, vàng)	-	92.000	98.900	(Giá đến quận Sơn Trà đã có thuế GTGT 10%)
	DD 30 (300x300x30) (xanh-TO) (11viên/m ²)	-	105.000	111.900	(Tùy thuộc vào cự ly mới để tính cước vận chuyển)
	DD 30 (300x300x30) (xanh-Đức) (11viên/m ²)	-	125.000	131.900	
	DD 40 (400x400x30) (đen) (6.25viên/m ²)	-	87.000	94.250	-nt-
	DD 40 (400x400x30) (đỏ, vàng) (6.25viên/m ²)	-	95.000	102.250	-nt-
	DD 40 (400x400x30) (xanh-TO) (6.25viên/m ²)	-	110.000	117.250	-nt-
	DD 40 (400x400x30) (xanh-Đức) (6.25viên/m ²)	-	130.000	137.250	-nt-
b	Gạch lát DARAMIC DCB®				
	Vuông ghi DCB® (250x250x40) (16 viên/m ²)	-	72.000	81.150	-nt-
	Vuông màu (vàng, đỏ) DCB® (250x250x40)(16	-	82.000	91.150	-nt-
	Vuông xanh DCB® (250x250x40)(16 viên/m ²)	-	95.000	104.150	-nt-
c	Gạch tư chèn bê tông Block DCB®				
	Ziczac-Sân khâu ghi DCB® (225x112,5x60mm) (39,5 viên/m ²)	-	94.800	108.300	-nt-
	Ziczac-Sân khâu (vàng, đỏ) DCB® (225x112,5x60mm)(39,5viên/m ²)	-	106.600	120.100	-nt-
	Ziczac-Sân khâu xanh DCB® (225x136/89x60) (39,5 viên/m ²)	-	130.000	143.500	-nt-
	Chữ nhật màu ghi DCB® (20x10x60) (50 viên/m ²)		100.000	113.200	-nt-
	Chữ nhật màu đỏ DCB® (20x10x60) (50 viên/m ²)		120.000	133.200	-nt-
	Chữ I màu ghi DCB® (198x164x60) (36 viên/m ²)	-	100.000	113.000	-nt-
	Chữ I màu đỏ, vàng DCB® (198x164x60) (36 viên/m ²)	-	110.000	123.000	-nt-
	Chữ I màu xanh DCB® (198x164x60) (36 viên/m ²)	-	135.000	148.000	-nt-
	Hoa thi xanh DCB® (95x82,5x60mm) (41 v/m ²)	-	140.000	152.600	-nt-
	Hoa thi ghi DCB® (95x82,5x60)(41v/m ²)	-	106.600	119.200	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Hoa thi vàng, đỏ DCB® (95x82.5x60)(41v/m ²)	-	115.000	127.600	-nt-
	Trồng cỏ - DCB® (385x125x80) (20.5viên/m ²)	-	133.250	144.600	-nt-
d	Gạch xây bê tông Block DCB				
	Gạch thẻ T.100 - DCB® (55x90x190mm)(70v/m ²)	đ/viên	1.200	1.450	-nt-
	Gạch rỗng R.90C - DCB® (90x130x190mm)(35.5v/m ²)	-	2.000	2.400	-nt-
	Gạch rỗng D100 - DCB® (100x190x390mm)(12.5v/m ²)	-	6.900	8.700	-nt-
	Gạch rỗng R100 - DCB® (100x190x390mm)(12.5v/m ²)	-	5.800	7.000	-nt-
	Gạch rỗng R.150 - DCB® (150x190x390mm)(12.5v/m ²)	-	7.900	9.500	-nt-
	Gạch rỗng R.190 - DCB® (190x190x390mm)(12.5v/m ²)	-	9.500	11.500	-nt-
3	Gạch xây không nung		(nhà máy)		Cty CP Đầu tư Hồng Hoàng Hồng
	Gạch đặc A90D (55x90x190)	đ/viên	1.360	1.540	81 Lê Lợi, Hải Châu, Đà Nẵng
	Gạch rỗng A100L3 (100x190x390)	-	6.720	7.920	Tel/Fax: 0511.3692223 - 0905101479
	Gạch rỗng A150L3 (150x190x390)	-	8.735	10.450	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%, không bao gồm Pallet)
	Gạch rỗng A190L4 (190x190x390)	-	10.030	12.430	-nt-
	Gạch 6 lỗ A95L6 (95x135x190)	-	2.460	2.860	-nt-
4	Gạch block bê tông khí chưng áp		(nhà máy)		Cty CP Phân phối Vương Hải
	Gạch block bê tông khí chưng áp B3	đ/m3	1.452.000	2.277.000	155 Hai Bà Trưng, Quận 3, TP HCM
	Gạch block bê tông khí chưng áp B4	-	1.540.000	2.365.000	Tel: 08.6290 9939
	Vữa xây chuyên dụng V-block (50kg/bao)	đ/bao	198.000	220.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Vữa trát chuyên dụng V-block (50kg/bao)	-	192.500	214.500	(Giá tại nhà máy tại ấp Ông Hoàng, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai đã có thuế GTGT 10%)
	Bột hoàn thiện gạch bê tông nhẹ	-	192.500	214.500	
	Bát neo tường	đ/cái	3.300	3.300	-nt-
	Bay 75	-	79.200	79.200	-nt-
	Bay 100	-	82.500	82.500	-nt-
	Bay 150	-	93.500	93.500	-nt-
	Bay 200	-	115.500	115.500	-nt-
5	Gạch bê tông cốt liệu		(nhà máy)		Cty TNHH Duy Vũ
	Gạch đặc (90x190x55)	đ/viên	1.500	1.750	45 Triệu Nữ Vương, Đà Nẵng
	Gạch đặc (190x390x100)	-	9.350	11.250	Tel: 0511.3821672
	Gạch rỗng (90x190x190)	-	3.850	4.400	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%, không bao gồm Pallet)
	Gạch rỗng (90x390x190)	-	7.350	8.500	
	Gạch rỗng (140x390x190)	-	9.450	11.250	
	Gạch rỗng (185x390x190)	-	5.800	7.000	
	Gạch rỗng (190x190x190)	-	11.000	13.350	
	Gạch sân vườn				
	Gạch con sâu ZZD (108,5x217x60)	-	2.600	2.950	
	Gạch trồng cỏ TC (260x390x80)	-	14.200	15.950	
	Gạch nhẹ (cách âm, cách nhiệt, nổi trên mặt nước)				
	Gạch nhẹ N75 (75x190x390)	-	9.250	9.950	
	Gạch nhẹ N156 (156x190x390)	-	19.150	20.550	
6	Gạch bê tông				Cty TNHH XD và Dịch vụ Kỹ thuật Thảo
	Gạch đặc (60x95x200)mm	đ/viên		1.759	70 Kỳ Đồng, quận Thanh Khê, ĐN
	Gạch rỗng 03 lỗ(100x190x390)mm	-		7.950	Nhà máy BTLT Đà Sơn: P. Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu ĐN
	Gạch rỗng 02 lỗ(150x190x300)mm	-		10.990	
	Gạch rỗng 04 lỗ(190x190x390)mm	-		13.400	Tel: 0511.6533866
	Gạch bê tông tự chèn				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch zíc zắc (225x112,5x60)mm, 39.5 viên/m ² , màu ghi	-		1.871	(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống công trình cự ly 12km)
	Gạch zíc zắc (225x112,5x60)mm, 39.5 viên/m ² , màu	-		2.352	
	Gạch terrazzo				
	Gạch Terrazzo (250x250x40)mm, 16 viên/m ² , màu ghi	-		5.000	-nt-
	Gạch Terrazzo (250x250x40)mm, 16 viên/m ² , màu	-		6.500	-nt-
	Gạch Terrazzo (mài) (300x300x30)mm, 11.11 viên/m ² , màu ghi	-		8.300	-nt-
	Gạch Terrazzo (mài)(300x300x30)mm, 11.11 viên/m ² , màu	-		10.800	-nt-
	Gạch Terrazzo (mài) (400x400x30)mm, 6.25 viên/m ² , màu ghi	-		14.750	-nt-
	Gạch Terrazzo (mài) 400x400x30)mm, 6.25 viên/m ² , màu	-		19.200	-nt-
7	Gạch bê tông cốt liệu		(nhà máy)		Cty TNHH MTV sản xuất Nguyên Tâm
	Gạch 6 lỗ (75x115x170)	đ/viên	1.250	1.450	Lô B/B3 Cụm CN Hà Lam, Quảng Nam
	Gạch đặc (40x75x170)	-	1.250	1.450	Tel: 0905855928
					(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
8	Gạch không nung Thời Đại		(nhà máy)		Cty CP Công nghệ Gạch không nung Thời Đại
	Gạch block mác 7,5MPa	đ/viên			229 Kinh Dương Vương, Liên Chiểu, ĐN

1	2	3	4	5	6
	Gạch đặc TD90 (55x90x190)mm	-	1.450	1.700	Tel: 05113611966
	Gạch rỗng 06 lỗ TD115L6 (75x115x175)mm	-	1.560	1.950	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%, không gồm Pallet)
	Gạch rỗng 06 lỗ TD120L6 (80x120x180)mm	-	1.570	1.950	
	Gạch rỗng 06 lỗ TD135L6 (95x135x190)mm	-	2.600	3.000	
	Gạch rỗng TD100R3 (100x190x390)mm	-	7.000	8.650	
	Gạch rỗng TD150R3 (150x190x390)mm	-	8.900	11.400	
	Gạch rỗng TD190R4 (190x190x390)mm	-	10.900	13.700	
	Gạch block mác 5,0MPa	d/viên			
	Gạch đặc TD90 (55x90x190)mm	-	1.400	1.640	
	Gạch rỗng 06 lỗ TD115L6 (75x115x175)mm	-	1.495	1.870	
	Gạch rỗng 06 lỗ TD120L6 (80x120x180)mm	-	1.500	1.870	
	Gạch rỗng 06 lỗ TD135L6 (95x135x190)mm	-	2.400	2.850	
	Gạch rỗng TD100R3 (100x190x390)mm	-	6.900	8.450	
	Gạch rỗng TD150R3 (150x190x390)mm	-	8.770	11.100	
	Gạch rỗng TD190R4 (190x190x390)mm	-	10.700	13.500	
9	Gạch không nung Đại Quang		(nhà máy)	CN Công ty TNHH MTV TM Tâm Phúc Nguyên	
	Gạch đặc ĐQ90D (55x90x190)mm	d/viên	1.050	1.430	16 Trần Nam Trung, Hòa Xuân, Cẩm Lệ, ĐN
	Gạch rỗng ĐQ100R3 (100x190x390)mm	-	5.650	7.590	Tel: 05113696919
	Gạch rỗng ĐQ150R3 (150x190x390)mm	-	7.100	9.790	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%, không gồm Pallet)
	Gạch rỗng ĐQ190R4 (190x190x390)mm	-	8.800	11.990	
	Gạch 6 lỗ ĐQ115L6 (75x115x175)mm	-	1.440	1.859	(Mức giá này áp dụng từ ngày 1/11/2016)
	Gạch 6 lỗ ĐQ135L6 (95x135x190)mm	-	2.080	2.750	
	Gạch 2 lỗ ĐQ190R5 (95x135x190)mm	-	2.080	2.750	
	Gạch terrazzo ĐQ TRZ3	-	77.000	96.800	
	Gạch terrazzo ĐQ TRZ4	-	77.000	96.800	
10	Gạch không nung Thành Đạt		(nhà máy)	Công ty CP Đầu tư NN Sài Gòn Thành Đạt	
	Gạch đặc A ép tĩnh (55x90x190)mm	d/viên	1.450	1.540	81 Lê Lợi, Hải Châu, Đà Nẵng
	Gạch rỗng 3A ép tĩnh (100x190x390)mm	-	7.150	8.690	Tel: 05113692223
	Gạch rỗng 2A1 ép tĩnh (150x190x300)mm	-	6.225	7.400	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch rỗng 2A2 ép tĩnh (150x190x390)mm	-	9.460	11.500	
	Gạch rỗng 4A ép tĩnh (190x190x390)mm	-	10.890	13.530	
	Gạch rỗng 6A ép tĩnh (100x190x390)mm	-	2.530	2.800	
11	Gạch không nung 512-JSC		(nhà máy)	Công ty CP Xây dựng công trình 512	
	Gạch đặc 90D (55x90x190)mm, M5.0	d/viên	1.385	1.589	475 Nguyễn Tất Thành, Đà Nẵng
	Gạch 6 lỗ 115L6 (75x115x175)mm, M5.0	-	1.607	1.816	Tel: 05113723933
	Gạch 6 lỗ 135L6 (95x135x190)mm, M5.0	-	2.520	2.838	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch rỗng 90L3 (90x190x390)mm, M5.0	-	6.810	8.172	
	Gạch rỗng 150L3 (150x190x390)mm, M5.0	-	9.186	11.210	
	Gạch rỗng 190L4 (190x190x390)mm, M5.0	-	10.680	12.792	
	Gạch đặc 90D (55x90x190)mm, M7.5	-	1.612	1.816	
	Gạch 6 lỗ 115L6 (75x115x175)mm, M7.5	-	1.759	2.043	
	Gạch 6 lỗ 135L6 (95x135x190)mm, M7.5	-	2.611	3.065	
	Gạch rỗng 90L3 (90x190x390)mm, M7.5	-	7.037	8.399	
	Gạch rỗng 150L3 (150x190x390)mm, M7.5	-	9.063	10.010	
	Gạch rỗng 190L4 (190x190x390)mm, M7.5	-	11.000	13.800	
12	Ngói bê tông SCG				Cty TNHH Trương Nguyễn Gia
	NGÓI SÓNG ELABANA	d/viên			107 Thái Thị Bôi, Đà Nẵng
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		15.100	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ngói nóc, nóc gờ (3,3 viên/md)	-		28.000	
	Ngói cuối nóc	-		36.000	
	Ngói rìa (3 viên/md)	-		28.000	
	Ngói cuối rìa	-		34.000	
	Ngói cuối mái	-		36.000	
	Ngói ghép 2	-		34.000	
	Ngói ghép 3	-		45.000	
	Ngói ghép 4	-		45.000	
	NGÓI PHẪNG PRESTIGE				
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		26.000	
	Ngói nóc (2,9 viên/md)	-		49.000	
	Ngói cuối nóc	-		75.000	

1	2	3	4	5	6
	Ngói hông (2,9 viên/md)	-		49.000	
	Ngói cuối hông	-		75.000	
	Ngói rìa (3,1 viên/md)	-		49.000	
	Ngói cuối rìa	-		60.000	
	LINH KIỆN				
	Sơn Elabana	d/lon		280.000	
	Sơn Prestige	d/lon		165.000	
	Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Elabana	d/bộ		292.000	
	Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Prestige	d/bộ		544.000	
	Ngói rìa, nóc ốp tường Elabana	d/viên		41.000	
	Ngói rìa, nóc ốp tường Prestige	d/viên		61.000	
	Ngói diềm mái	d/viên		11.500	
	Ngói lấy sáng Elabana	d/viên		295.000	
	Ngói lấy sáng Prestige	d/viên		430.000	
	Nẹp chặn côn trùng Elabana	d/hộp		200.000	
	Nẹp chặn côn trùng Prestige	d/hộp		290.000	
	Vít bắt thanh mè	d/hộp		270.000	
	Thanh mè 0.55mm	d/thanh		183.000	
	Vít bắt ngói	d/con		800	
	Vít bắt ngói mạ kẽm	d/hộp		250.000	
	Tấm cách nhiệt 1,25 × 20m	d/cuộn		930.000	
	Tấm cách nhiệt 1,25 × 60m	d/cuộn		2.500.000	
	Máng xối	d/thanh		295.000	
	Tấm dán ngói	d/hộp		290.000	
	Hệ thống tấm lợp thay vữa CM	d/bộ		940.000	
	Hệ thống tấm lợp thay vữa Cpac Monier	d/bộ		1.330.000	
	Bộ linh kiện dành cho ngói nóc / rìa ốp tường	d/bộ		2.500.000	
	Kẹp bắt ngói	d/hộp		660.000	
	Kẹp ngói hàng đầu	d/hộp		380.000	
	Kẹp ngói cắt	d/hộp		550.000	
13	Ngói bê tông Lama Roman				Cty TNHH công nghiệp Lama VN
	NGÓI LAMA ROMAN	d/viên			27 Hoàng Văn Thái, Liên Chiểu, Đà Nẵng
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		13.800	Tel: 0511 3765656
	Ngói nóc, ngói rìa	-		28.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ngói cuối rìa	-		38.000	
	Ngói ghép 2	-		38.000	
	Ngói cuối nóc	-		42.500	
	Ngói cuối mái	-		42.500	
	Ngói chạc 3, ngói chữ T	-		49.000	
	Ngói chạc 4	-		49.000	
	BỘ LINH KIỆN PHỤ TRỢ CHO HỆ MÁI				
	Miếng dán nóc thay vữa (295mmx3m/cuộn)	d/cuộn		780.000	
	Tấm dán khe tường (295mmx4,8m/cuộn)	-		1.175.000	
	Nẹp tấm dán khe tường (1m/khe)	d/thanh		69.000	
	Cây đỡ thanh mè nóc	d/cái		35.000	
	Ru lô	-		120.000	
	Tấm ngăn rìa mái (0,5m/tấm)	d/tấm		27.000	
	Kẹp ngói nóc	d/cái		10.500	
	Kẹp ngói cắt	-		11.000	
14	Gạch Secoin				Công ty Cp Secoin Đà Nẵng
a	Gạch lát Terrazzo				Đường số 9A KCN Hòa Khánh-Đà Nẵng
	Model 0D-30 (300x300) (ghi) (11viên/m ²)	d/m ²	90.000		Tel:0511 6527777
	Model 0D-30 (300x300) (đỏ, vàng) (11viên/m ²)	-	97.000		(Giá giao lên phương tiện vận tải tại nhà máy, đã có thuế GTGT 10%)
	Model 0D-30 (300x300) (xanh) (11viên/m ²)	-	105.000		
	Model 0D-40 (300x300) (ghi) (11viên/m ²)	-	92.000		-nt-
	Model 0D-40 (300x300) (đỏ, vàng) (11viên/m ²)	-	99.000		-nt-

1	2	3	4	5	6
	Model 0D-40 (300x300) (xanh) (11viên/m ²)	-	107.000		-nt-
	Đa màu Model 0D2 (300x300) (400x400)	-	150.000		-nt-
	Đa màu Model 0D23 (300x300) (400x400)	-	170.000		-nt-
b	Gạch block xây				
	Gạch đặc (200x95x60)mm	d/viên	1.100		-nt-
	Gạch rỗng (390x100x190)mm Mác 50	-	6.000		-nt-
	Gạch rỗng (390x100x190)mm Mác 75	-	6.500		-nt-
	Gạch rỗng (190x100x190)mm Mác 50	-	3.600		-nt-
	Gạch rỗng (190x100x190)mm Mác 70	-	3.900		-nt-
	Gạch rỗng (390x190x190)mm Mác 50	-	8.000		-nt-
	Gạch rỗng (390x190x190)mm Mác 70	-	9.000		-nt-
	Gạch rỗng (190x190x190)mm Mác 50	-	4.800		-nt-
	Gạch rỗng (190x190x190)mm Mác 70	-	5.400		-nt-
c	Gạch lát hè đường				
	Gạch lát hè tự chèn kiểu chữ nhật (200x100x60)mm (ghi)	d/m ²	100.000		-nt-
	Gạch lát hè tự chèn kiểu chữ nhật (200x100x60)mm (đỏ, vàng)	-	110.000		-nt-
	Gạch lát hè tự chèn kiểu chữ nhật (200x100x60)mm (xanh)	-	115.000		-nt-
	Gạch lát hè tự chèn kiểu zic zắc (225x115,5x60)mm (ghi)	-	95.000		-nt-
	Gạch lát hè tự chèn kiểu zic zắc (225x115,5x60)mm (đỏ, vàng)	-	105.000		-nt-
	Gạch lát hè tự chèn kiểu zic zắc (225x115,5x60)mm (xanh)	-	115.000		-nt-
	Gạch lát hè tự chèn kiểu chữ I (164x200x600)mm (ghi)	-	95.000		-nt-
	Gạch lát hè tự chèn kiểu chữ I (164x200x600)mm (đỏ, vàng)	-	105.000		-nt-
	Gạch lát hè tự chèn kiểu chữ I (164x200x600)mm (xanh)	-	115.000		-nt-
	Gạch trải thảm cỏ loại 8 lỗ (400x260x85)mm	-	100.000		-nt-
	Gạch trải thảm cỏ hình số 8 (400x200x100)mm (đỏ, ghi, vàng)	-	110.000		-nt-
	Gạch trải thảm cỏ hình số 8 (400x200x100)mm (xanh)	-	115.000		-nt-
c	Ngói màu Seterra				
	Ngói lợp chính sóng nhỏ, trung (422x333)mm (9-10 viên/m ²)	d/viên	15.500		-nt-
	Ngói 2 màu sóng nhỏ, trung	-	17.000		-nt-
	Ngói lợp chính giả đá (345x406)mm (9-10 viên/m ²)	-	18.000		-nt-
	Ngói phẳng kiểu Pháp (345x406)mm (9-10 viên/m ²)	-	19.000		-nt-
	Ngói lợp chính phẳng kiểu PHáp 2 màu (345x406)mm (9-10 viên/m ²)	-	20.500		-nt-
	GẠCH ỐP LÁT				
1	Gạch ốp lát Granite - TBC (loại A1)				Cty CP Thạch Bàn Miền Trung
	Gạch 400x400	d/m ²			149 Phan Chu Trinh - Đà Nẵng Tel:3816254 - 3818999
1	MMT40- 001, 028: Bóng mờ	-	169.000		(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	MMT40- 014: Bóng mờ	-	189.000		-nt-
3	MMT40- 010: Bóng mờ	-	231.000		-nt-
4	MSK40- 028: (Sần muối tiêu, chống trơn trượt)	-	175.000		-nt-
5	BMT40- 001, 028: Bóng kính	-	224.000		-nt-
6	BMT40- 014: Bóng kính	-	239.000		-nt-
7	BMT40- 010: Bóng kính	-	280.000		-nt-
	Gạch 500x500				
1	MMT50- 001, 028: Bóng mờ	-	185.000		-nt-
2	MMT50- 014: Bóng mờ	-	199.000		-nt-
3	MMT50- 010: Bóng mờ	-	250.000		-nt-
	Gạch 600x600				
1	MMT60- 001, 028: Bóng mờ	-	215.000		-nt-
2	MMT60- 014: Bóng mờ	-	231.000		-nt-
3	MMT60- 010: Bóng mờ	-	275.000		-nt-
4	MMT60- 001, 028: Bóng kính	-	265.000		-nt-
5	MMT60- 014: Bóng kính	-	305.000		-nt-
6	MMT60- 043: Bóng kính	-	316.000		-nt-
7	MMT60- 010: Bóng kính	-	335.000		-nt-
	Gạch 600x600 (SP mới CN Nano và Nanova - siêu bóng, chống bám bẩn)				
1	BDN 604, 605, 606, 608, 609, 618: Nano hạt mịn	-	318.000		-nt-
2	BDN 612, 616, 621, 625, 626, 629: Nano hạt pha lê	-	343.000		-nt-
	Gạch 800x800				

1	2	3	4	5	6
1	BDN 801, 805: Nano hạt mịn	-		415.000	-nt-
2	BDN 812, 816, 825, 826, 821: Nano hạt pha lê	-		434.000	-nt-
	Gạch 300x600 (SP mang phong cách châu Âu MONTE BIANCO)				
1	MMV: 301; 302; 303; 304	-		268.000	-nt-
2	MMV: 305; 306	-		285.000	-nt-
3	MMH: 301; 302; 303; 304	-		268.000	-nt-
4	MMH: 305; 306	-		285.000	-nt-
5	MMI: 301; 302; 303; 304	-		268.000	-nt-
6	MMI: 305; 306	-		285.000	-nt-
	Gạch 300x300 (SP Granite kỹ thuật số công nghệ 3D- DIGITAL)				
1	MPG các màu	-		293.000	-nt-
2	MPF các màu	-		285.000	-nt-
3	MPV các màu	-		285.000	-nt-
	Gạch 300x600 (SP Granite kỹ thuật số công nghệ 3D- DIGITAL)				
1	MPG các màu	-		292.000	-nt-
2	MPF các màu	-		283.000	-nt-
3	MPV các màu	-		283.000	-nt-
	Gạch 600x600 (SP Granite kỹ thuật số công nghệ 3D- DIGITAL)				
1	MPG các màu	-		335.000	-nt-
2	MPF các màu	-		315.000	-nt-
	Gạch ốp lát ceramic (loại A1)				
	Gạch 300x450				
	3202,3203,3210,3211,3214,3215,3516,3517...			135.000	-nt-
	Gạch 300x600				
	3614,3615,3650,3651,3652,3653,3922,3923,...			189.000	-nt-
	3657,3658,3955,3956,3957,3958,3959,3960,3961,3962,,,,,			199.000	-nt-
	Gạch 300x300				
	3361,3367,3368,3370,3371,...			160.000	-nt-
	Gạch 500x500				
	5208,5209,5212,5684...			134.000	-nt-
	Gạch 600x600				
	6042,6044,6935,6969...			195.000	-nt-
	6801,6802,...6916,6917			262.000	-nt-
2	Gạch men DACERA				Cty CP gạch men COSEVCO Tel: 0511 3842142 - 3732371
a	Gạch 50 x 50 cm mài cạnh	đ/hộp	Loại A (L.1)		(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Nhóm 2: M5002K, M5002B, M5003G, M5005G, M5006B, M5007V, M5008G, M5009G, M5101K, M5011K...	-		116.600	(04viên/hộp)
	Nhóm 1: M5057G	-		123.200	-nt-
a	Gạch 50 x 50 cm				
	Nhóm 1: 5002B, 5002K, 5006G, 5006B, 5007V			111.100	-nt-
b	Gạch 40 x 40 cm	-			(06viên/hộp)
	Nhóm 2: 489G, 489RA, 4102G, 4109G, 4110B, 4110X, 4111G, 4114X, 4114V, 4114E, 4116X, 4117K, 4118G, 4118X, 4119G, 4120G, 4120K...	-		93.500	-nt-
	Nhóm 1: 40VA, 457G, 461D, 4107K, 4107V, 4109V, 4121K, 4121G, 4122T, 4123D, 4124R...	-		96.800	-nt-
	Nhóm Novo Tiles: N405,N408,N409, N410, N412, N413,N414, N415, N417, N418, N419, N420, N421, N422, N423, N455...			93.500	-nt-
	Sân vườn: Nhóm 2 - S407X, S408G, S410G, S4111G, S412E, S412G, S414B, S415E, S416B, S417G...	-		96.800	-nt-
	Nhóm 1 - S418V, S418X, S419G, S420B...	-		104.500	-nt-
c	Gạch 30 x 45 cm				
	Nhóm 2: 3400T, 3401T, 3401K, 3401G, 3401X, 3401V, 3402K, 3402G, 3403K, 3403X, 3404G, 3405G, 3405D, 3406G, 3407G,3407D,3408G,...	-		113.300	(07viên/hộp)
	Viên liền thân: 34011,...			113.300	-nt-
	Mài cạnh: Nhóm 2 - M34000T, M3401T, M3403X, M3405G, M3405D, M3410K, M3411V, M3412G, M3412B, M3414K...			118.800	
	Nhóm 1 - M3409T...			122.100	
d	Gạch 30 x 30 cm				
	Nhóm 1:3006G, 3006X,3007V,3008G,3009G,3009V,3010V,3010G,3011X	-		96.800	(11viên/hộp)

1	2	3	4	5	6
e	Gạch 25 x 40 cm				
	Nhóm 2: 834G,834KB,834T,834V,851T,851B,859T,863T,867K....	-		93.500	(hộp 10 viên)
	Nhóm 1: 818T,860T,860G,860V,870K,870X,877K,877G,873T,8732T...	-		96.800	-nt-
	Viên liền thân: 8591T,8631T,8682T,8671K,...	-		93.500	-nt-
d	Gạch 25 x 25 cm				
	Sàn nước: 123V,128B,131G,131X,132V,132G,133V,133G,...	-		96.800	(16viên/hộp)
đ	Gạch viên 8 x 25 cm; 7,3 x 30cm, 10 x 40 cm; 12x50cm				
	8x25cm - 9863B, 9869D,9870K9870G,9870X,...	-		45.100	(10 viên/hộp)
	7,3x30cm: 93401B, 93401X, V7001, V7002, V7003, V7004,...	-		66.000	-nt-
	10x40cm: 9457G, 9461R, 9489G, 94107V, 94109V, 94109G, 94110B, 94110X, 94114X,...	-		53.900	-nt-
	12x50cm: V5001, V5002...	-		86.900	(08 viên/hộp)
3	Sân phẩm Viglacera				Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera - CNMT (275-277 Điện Biên Phủ - ĐN)
	A. SÂN PHẨM GẠCH ỐP LÁT GRANITE VIGLACERA TIỀN SƠN	d/m ²			Tel: 0511.3659445
	Kích thước 60x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	ECO (01,02...20,21...)	-		280.000	Giá bán sản phẩm A2 (Granite)=90%A1,
	ECO-S (01,02...20,21...); ECO-M	-		260.000	A2(Ceramic)=95%A1
	Kích thước 60x60 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)				
	TS1 - TS2 - TS3 (12, 15, 17, 30)	-		285.000	-nt-
	TS1 - TS2 (21, 22, 26, 66), TS3 (02, 16), TS4 (02, 07, 08, 12, 15, 16, 17), TS6 (02, 10, 12, 16, 18)	-		300.000	-nt-
	TS1 - TS2 - TS5 (00,10, 14, 24, 36)	-		315.000	-nt-
	TS5 (01, 02, 03,04)	-		255.000	-nt-
	Kích thước 80x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	ECO (01,02...20,21...)	-		350.000	-nt-
	ECO-S (01,02...20,21...), ECO-M	-		339.000	-nt-
	Kích thước 80x80 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)				
	TS1 -TS2 - TS3 (12, 15, 17)	-		340.000	-nt-
	TS3(01, 02, 07, 08,18); TS4 -TS6 (01, 02, 07, 08, 12, 15, 17, 18)	-		355.000	-nt-
	TS1 - TS2 - TS5 (00, 10, 14, 24)	-		368.000	-nt-
	B. SP GẠCH CERAMIC VIGLACERA THĂNG LONG (L) & HÀ NỘI (H)				
	I. Sân phẩm ốp tường				
	1. Kích thước 25x40cm L (Q, LQ) 2500, 01, 09, 41, 42, 59, 68	d/hộp		115.000	-nt-
	2. Kích thước 30x45cm L (B, BQ)				
	Màu nhạt : 4500, 01, 53, 55, 85, 87, 89, 91 ...	-		138.000	-nt-
	Màu đậm : 4502, 54, 56, 86, 88, 90, 92 ...	-		146.000	-nt-
	3. Kích thước 30x60cm in lưới LF-LFQ (3601, 02, 12, 21, 23...)	d/m ²		168.000	-nt-
	4. Kích thước 30x60cm in lưới LF-LFQ (Viên điểm)	-		180.000	-nt-
	5. Kích thước 30x60cm kỹ thuật số LK (Q-T)				
	Màu nhạt : 3601, 03, 11 , 15, ...	-		194.000	-nt-
	Màu đậm & viên điểm : 3602, 04, 12, 16, ...	-		201.000	-nt-
	6. Kích thước 30x60cm KTS xương bán sứ L(BS) : 3601, 02, 03, 04, ...	-		199.000	-nt-
	7. KT 30x60cm KTS xương bán sứ giả cổ L (GW) : 01, 02, 06, 07, 11, 12	-		248.000	-nt-
	II. Sân phẩm lát nền				
	1. Kích thước 30x30cm H(GF) :	d/hộp		170.000	-nt-
	2. Kích thước 30x30cm mài cạnh KTS H(KS, NQ) 3602, 04, 22, 42, 48, ...	-		155.000	-nt-
	3. Kích thước 30x30cm không mài cạnh H(FN,HN,HP,N,NP,NQ,SP)	-		125.000	-nt-
	4. Kích thước 40x40cm H (H, HP, K, M, SP, V)	-		115.000	-nt-
	5. Kích thước 50x50cm mài cạnh H (GM, KM, KQ,RM, VM)	-		140.000	-nt-
	6. Kích thước 50x50cm mài cạnh kỹ thuật số H(H)	-		146.000	-nt-
	7. Kích thước 60x60cm kỹ thuật số xương bán sứ				
	LKQ-LKB 601, 602, 603, 605, 606, 608 ...	d/m ²		191.000	-nt-
	LKT-LKW 601, 602, 605, 608 ...	-		219.000	-nt-
	III. Sân phẩm ngoại thất				
	1. Cotto tráng men kích thước 40x40cm HD (401, 402,...)	d/hộp		135.000	-nt-
	2. Cotto tráng men kích thước 50x50cm HD (501, 502,...)	-		150.000	-nt-
	3. Ngói tráng men LR (01, 03, 06)	-		199.000	-nt-
	4. Sân vườn kích thước 40x40cm H (S, SA, SH, SM, SV)	-		129.000	-nt-
	Sân phẩm gạch bê tông khí chưng áp Viglacera				Cty CP Bê tông khí Viglacera (CN Miền Trung)
	Chùng loại gạch B3	d/m ³		1.600.000	(275-277 Điện Biên Phủ - ĐN)
	Chùng loại gạch B4	-		1.700.000	Tel: 0511.3659445
					(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)

1	2	3	4	5	6
4	Ngói màu DIC và gạch bê tông nhẹ				Cty CP ĐT&TM DIC Đà Nẵng
	Ngói màu sóng - DIC-Intraco (424x335)	d/viên		15.600	Lô E đường số 10 KCN Hòa Khánh ĐN
	Ngói phẳng - DIC-Intraco (424x335)	-		22.000	Tel: 3739566 - 3736896
5	Ngói và phụ kiện ngói lợp Trung Đô				Cty TNHH Việt Hương (nhà phân phối)
	Ngói lợp màu xanh (NTD 21) (11 viên/m ²)	d/viên		21.000	-nt-
	Loại 2	-		20.000	-nt-
	Ngói lợp màu Sôcôla (NTD 62) (11 viên/m ²)	-		21.000	-nt-
	Loại 2	-		20.000	-nt-
	Ngói lợp màu đỏ (NTD 51) (11 viên/m ²)	-		21.000	-nt-
	Loại 2	-		20.000	-nt-
	Ngói lợp màu huyết dụ (NTD 53) (11 viên/m ²)	-		21.000	-nt-
	Loại 2	-		20.000	-nt-
	Ngói nóc (PKN: 21, 62, 51, 53) (3,3 viên/m)	-		52.000	-nt-
	Loại 2	-		49.000	-nt-
	Ngói cuối úp nóc (PKON: 21, 62, 51, 53)	-		85.000	-nt-
	Loại 2	-		79.000	-nt-
	Ngói rìa (PKR: 21, 62, 51, 53) (4,5 viên/m)	-		48.000	-nt-
	Loại 2	-		46.000	-nt-
	Ngói ốp cuối rìa (PKOR: 21, 62, 51, 53)	-		85.000	-nt-
	Loại 2	-		79.000	-nt-
	Ngói ghép 3 (PK3G: 21, 62, 51, 53)	-		105.000	-nt-
	Loại 2	-		98.000	-nt-
6	Gạch lát nền Granite - Bạch Mã (WH) loại I				Cty TNHH CN Gốm Bạch Mã (VN)-CN Đà Nẵng
					Lô 8 đường số 2 KCN An Đồn - ĐN
	<i>Gạch granite 30x30</i>				Tel: 0511 3931222
	MPR30001, 02, 03; MSE30005	đ/m ²		255.500	(Giá đến chân công trình đã có VAT 10%)
	MPR30004, 05, 06, 07; MSE30004, 10	-		280.300	-nt-
	HS30001, 04, 05	-		332.000	-nt-
	HS30002, 03, 06	-		354.300	-nt-
	H30001, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11	-		177.700	-nt-
	MM3002	-		333.300	-nt-
	MM3004	-		345.600	-nt-
	<i>Gạch granite 40x40</i>				
	HG4000, 01, 02, 03, 04	đ/m ²		138.300	-nt-
	<i>Gạch granite 30x60</i>				
	MSV3601, 02, 05, 07, 08, 09	-		238.300	-nt-
	MSV3603, 04, 06;	-		245.600	-nt-
	MPR36001, 02, 03; MSE36001, 02, 05; HHR3601, 02	-		249.400	-nt-
	MPR36004, 05, 06, 07; MSE36003, 04, 06, 10; HHR3603, 04, 05	-		267.800	-nt-
	MSE36101, 02, 05	-		280.300	-nt-
	MSE36103, 04, 10	-		293.800	-nt-
	HW36017, 19	-		243.200	-nt-
	HW36018, 20, H36001, 02; H63627, 29, 30	-		255.500	-nt-
	H63625, 26, 28	-		267.800	-nt-
	HS36001, 04, 05	-		317.300	-nt-
	HS36002, 03, 06	-		338.300	-nt-
	HQ36011, 12, 13	-		317.300	-nt-
	HQ63008, 09, 10, 20	-		335.800	-nt-
	MSM36001, 02, 05	-		248.200	-nt-
	MSM36003, 04	-		265.400	-nt-
	MSM36012, 17	-		327.200	-nt-
	<i>Gạch granite bóng kính 60x60</i>				
	HP6001, 02, 03, 04	-		280.300	-nt-
	HG6001, 02, 03, 04	-		270.400	-nt-
	M6001, 02, 03, 04, 05,06,07,08,09,10	-		274.000	-nt-
	HMP60011,12,13,14,15,HMP60901, 02, 03, 04, 05,06,07,08,09,10	-		243.200	-nt-
	PL6000	-		254.300	-nt-
	MP6001,02,03	-		362.900	-nt-
	MP6004,05,06			381.500	-nt-
	PC6000	-		317.300	-nt-
	PC6011, 12, 13, 14, 15	-		302.500	-nt-
	MSV 6001,02,05,07,08			298.700	-nt-
	HS6001,04,05			298.700	-nt-

1	2	3	4	5	6
	MM6001,02,03			329.600	-nt-
	<i>Gạch granite bóng kính 80x80</i>				
	DCR88100, 88110	-		594.500	-nt-
	DL88670G	-		915.500	-nt-
	Gạch men ốp tường (Ceramic) - Bạch Mã (WH) loại I				
	<i>Gạch men ốp tường 25x40</i>				
	C25400, WG 25400, W254038, W254039	đ/m ²		143.800	-nt-
	<i>Gạch men ốp tường 30x60</i>				
	WGG3600, WMM3600, WG36001	-		270.900	-nt-
	WG3699	-		254.900	-nt-
	WG36002, 04, 05, 06, 08; WG36050, 51, 56, 57, 58, 59, 60	-		264.800	-nt-
	WG36003, 07, 09; WG36052, 53, 54, 55, 61	-		281.000	-nt-
	WGK3601, 06; WGK3611, 16, 50; WMK3650	-		281.000	-nt-
	WGK3602, 07; WGK3612, 17, 59	-		295.600	-nt-
	WG36010, 11	-		304.300	-nt-
	WGK3651, 52	-		310.500	-nt-
	W36001, 02, 03, 04, 05, 06	-		228.900	-nt-
	W36001E3....W36006E2	-		303.000	-nt-
	Gạch men lát nền (Ceramic) - Bạch Mã (WH) loại I				
	<i>Gạch men 30x30</i>				
	WF30000, 01, 02, 03, 04, 05, 06, 08, 56, 57, 58, 59, 60	-		248.700	-nt-
	WF30007, 09, 50, 51, 61	-		254.900	-nt-
	WF30010, 11, 52, 53, 54, 55	-		259.800	-nt-
	<i>Gạch men 30x60</i>				
	WF36000, WF36051	-		253.700	-nt-
	<i>Gạch men bóng 40x40</i>				
	CG400; C40034, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 46, 47, 48, 49	-		122.800	-nt-
	<i>Gạch men bóng 50x50</i>				
	CG500, 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 12, 13, 14, 24, 25, 26	-		183.300	-nt-
	CG50010, 11, 19, 22, 23	-		189.500	-nt-
	CG50027, 28, 29, 30, 31, 32, 34, 35, 36, 37	-		167.300	-nt-
7	Gạch Đồng Tâm	CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng			
*	Gạch granite (loại AA)			Lô 3 Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	
1	100x100 (100DB016/028/032)	đ/m ¹		583.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	80x80 (8080DB100)	-		396.000	-nt-
3	80x80 (8080MARMOL 005)	-		528.000	-nt-
4	60x60 (6060CLASSIC007)	-		257.000	-nt-
5	60x60 (6060DB028), 60x60 (6060DB006)	-		318.000	-nt-
6	60x60 (6060DM004)	-		257.000	-nt-
7	60x60 (6060MARMOL001)	-		340.000	-nt-
8	60x60 (6DM01)	-		257.000	-nt-
9	40x40 (4040DASONTRA001)	-		187.000	-nt-
10	40x40 (4GA01, 4GA43)	-		200.000	-nt-
11	40x40 (NICE)	-		187.000	-nt-
12	30x30 (3030FOSSIL001)	-		179.000	-nt-
*	Gạch Ceramic (loại AA)				
13	40x40 (462QN)	-		145.000	-nt-
14	30x60 (3060FOSSIL001)	-		254.000	-nt-
15	30x30 (300)	-		163.000	-nt-
16	30x30 (3030HAIVAN001)	-		175.400	-nt-
17	30x30 (3030PHALE001)	-		175.400	-nt-
18	30x45 (3045HAIVAN001)	-		184.000	-nt-
19	30x45 (3045PHALE001)	-		184.000	-nt-
20	25x40 (25400)			149.600	-nt-
21	25x40 (2540CARO018)	đ/m ²		140.800	-nt-
22	25x40 (2540HOADA001)	-		140.800	-nt-
23	25x25 (2525CARO018)	-		140.800	-nt-
24	25x25 (2525HOADA002)	-		140.800	-nt-
25	20x25 (2541)	-		139.700	-nt-

1	2	3	4	5	6
26	20x20 (TL01/TL03)	-		139.700	-nt-
27	25x60 (2560TAMDAO001)	-		242.550	-nt-
28	25x60 (2560BANA001)	-		242.550	-nt-
*	Gạch kính				
1	19x19x9,5 (trắng)	d/thùng		294.030	(6viên/thùng)
2	19x19x9,5 (màu)	-		287.100	-nt-
3	19x19x8 (trắng)	-		188.100	-nt-
*	Ngói màu (loại AA)				
1	Ngói lợp chính (10viên/m2)	d/viên		14.300	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Ngói lợp chính xương màu (10viên/m2)	-		16.500	-nt-
3	Ngói nóc, nóc gờ (3viên/mét)	-		24.200	-nt-
4	Ngói rìa	-		24.200	-nt-
5	Ngói đuôi (cuối mái)	-		34.100	-nt-
6	Ngói ốp cuối nóc - Phải	-		39.600	-nt-
7	Ngói ốp cuối nóc - trái	-		39.600	-nt-
8	Ngói ốp cuối rìa	-		39.600	-nt-
9	Ngói chạc 2	-		39.600	-nt-
10	Ngói chạc T	-		53.900	-nt-
11	Ngói chạc 3	-		53.900	-nt-
12	Ngói chạc 4	-		53.900	-nt-
13	Ngói có gắn ống	-		220.000	-nt-
14	Ngói chạc 3 có gắn ống	-		220.000	-nt-
15	Ngói lợp có gắn ống	-		220.000	-nt-
8	Keo dán gạch đá và vữa xây gạch không nung Kelas			Cty CP Khải Minh An	
1	Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu xám)- bao 25kg (ốp nền và tường thấp <3m)	d/bao		160.000	36 Trần Bình Trọng ĐN; Tel: 6251,668
2	Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic)	-		264.000	(Giá đến chân công trình đã có VAT 10%)
3	Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu xám)- bao 25kg (ốp tường, hồ bơi)	-		204.000	-nt-
4	Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic hồ bơi)	-		286.000	-nt-
5	Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu xám)- bao 25kg (ốp gạch đá tấm lớn, ốp trần)	-		363.000	-nt-
6	Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu trắng)- bao 25kg	-		446.000	-nt-
7	Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 20kg	-		380.000	-nt-
8	Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 1kg	-		19.000	-nt-
9	Vữa xây gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC 01 - bao 50kg	-		248.000	-nt-
10	Vữa trát gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC 02 - bao 50kg	-		231.000	-nt-
9	Vữa xây dựng và vật liệu chống thấm gốc xi măng			Cty TNHH Hóa chất Xây dựng vữa Á Châu	
1	Vữa xây dựng	d/kg			167 Phan Châu Trinh ĐN
	AM SCREED SL 25 là sản phẩm vữa cân nền tự phẳng gốc xi măng	-		21.900	(Giá đến chân công trình đã có VAT 10%)
	AM SCREED SL 40 là sản phẩm vữa cân nền tự phẳng gốc xi măng	-		24.650	-nt-
	AM 303 (Vữa sửa chữa hàu thành phần gốc xi măng có tăng cường	-		24.100	-nt-
	AM FLEXSEAL: vữa chống thấm thấm thấu cho bê tông, vữa xi măng đặc chủng	-		21.350	-nt-
	FLEX-CRETE HARDENER (N) là chất làm cứng nền cốt liệu tự nhiên được trộn sẵn sả dụng cho nền và sàn	-		10.350	-nt-
2	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	-			
	AM GROUT 307 là vữa không co ngót, dạng rót được trộn sẵn gốc xi măng	-		11.780	-nt-
	AM GROUT 310 là hồ hợp vữa trộn sẵn, không co ngót gốc xi măng	-		14.200	-nt-
3	Vữa cho bê tông nhẹ	-			
	AM BLOCK ADHESIVE là sản phẩm trộn sẵn từ xi măng	-		8.150	-nt-
4	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme	-			
	AM FLEXPROOF 501 là lớp màng chống thấm ứng dụng quét siêu dẻo	-		31.030	-nt-
	AM FLEXPROOF 502 là lớp màng chống thấm ứng dụng quét siêu dẻo	-		51.600	-nt-
5	Vữa, keo chít mạch và dán gạch	-			
	AM TILEBOND là hỗn hợp vữa dán cao cấp gốc xi măng dùng để dán gạch cho tường, sàn khu vực trong và ngoài nhà	-		9.250	-nt-
	AM COLOUR GROUT là sản phẩm keo chít mạch gốc xi măng	-		27.400	-nt-
VII	GỖ, VÁN ÉP, FORMICA, ...				
1	Gỗ nhóm 4 xẻ hộp	d/m ³		5.700.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Gỗ nhóm 4 xẻ ván	-		6.170.000	-nt-
3	Gỗ coffa, đà chống	-		2.530.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
4	Gỗ nhóm 5,6 xẻ hộp	-		4.430.000	-nt-
5	Gỗ nhóm 5,6 xẻ ván	-		4.620.000	-nt-
6	Giấy dán Đài Loan	d/5m ²		84.000	-nt-
7	Giấy dán Trung Quốc	-		47.000	-nt-
8	Giấy Decal dán kính	d/m ²		37.000	-nt-
9	Giấy Decal dán gỗ	-		17.000	-nt-
VIII	KÍNH				
IX	CÁC LOẠI CỬA				
1	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp Vietsecwindow				Công ty CP Việt - Séc
I	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile SHIDE (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí GQ)				Đường số 2 KCN Hòa Cầm; Tel: 3676444
1	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	d/m ²		2.308.543	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% và chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung,	-		2.737.531	Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 300.000đ/m2 - Kính 8.38mm trắng: 420.000đ/m2 - Kính 5mm mờ: 70.000đ/m2 - Kính trắng CL 8mm: 300.000đ/m2
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		3.474.577	
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		4.337.316	
5	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa	-		4.258.478	-nt-
6	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		4.491.102	-nt-
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	-		3.939.803	-nt-
II	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile VEKA (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí ROTO/GU)	-			-nt-
1	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	-		2.688.926	-nt-
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		4.433.519	-nt-
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đồ động	-		4.792.842	-nt-
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		5.896.467	-nt-
5	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa	-		6.277.919	-nt-
6	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, tay gạt, thanh chốt liên, nòng khóa 2 đầu chìa, 06 bản lề 3D, chốt đồ động	-		6.680.563	-nt-
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		4.909.000	-nt-
2	* Cửa cuốn			Cty CP TVXD & ĐT Quang Nguyễn - ĐN	
1	Cửa cuốn Đài Loan	d/m ²		935.000	98 Tiểu La - Đà Nẵng
2	Cửa cuốn Úc	-		1.782.000	Tel: 0511 3634666 - 3630886
3	Cửa kéo Đài Loan	-		1.166.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%), bao gồm lắp đặt và chưa tính phụ kiện
3	A. HỆ CỬA NHỰA uPVC CAO CẤP UKWINDOW Hệ thanh Sparlee Profile màu trắng nhập khẩu chính hãng SHIDE, (Bao gồm cả khung, cánh cửa, kính, phụ kiện kim khí) - Các cửa sản xuất đạt tiêu chuẩn :TCVN 7451:2004.				CÔNG TY CỔ PHẦN CỬA SỔ UK Số 488 Nguyễn Lương Bằng, Q.Liên Chiểu, TP Đà Nẵng Tel:05113. 895 666 Fax:05113.895.669 Website:ukwindow.com.vn Email:ukwindow@gmail.com HOTLINE:0905.191191
I	PKKK: GQ				
1	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,0m*1,0m)	d/m ²		2.132.333	
2	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng GQ	-		3.224.444	

1	2	3	4	5	6
3	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay, hắt, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hăng GQ	-		3.502.278	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% bao gồm cả chi phí lắp dựng) Các loại cửa có kích thước và phần trang trí khác sẽ báo giá theo yêu cầu - Giá trên sử dụng cho kính 5mm) Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính mờ phun cát: 95.000đ - Kính trắng cường lực 5mm: 205.000đ - Kính trắng 8mm: 230.000đ - Kính 6,38mm trắng: 295.000đ - Kính trắng cường lực 8mm: 295.000đ - Kính 8,38mm trắng: 355.000đ - Kính trắng cường lực 10mm: 395.000đ - Kính dán 8,38mm phản quang màu xanh (4mm trắng +0,38mm + 4mm phản quang màu xanh) : 655.000đ
4	Cửa đi 2,4 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hăng GQ	-		4.307.244	
5	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hăng GQ	-		4.123.889	
6	Cửa đi 2,4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hăng GQ	-		3.766.667	
II PKKK: GU					
1	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hăng GU	-		3.627.500	
2	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay, hắt, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hăng GU	-		3.940.063	
3	Cửa đi 2,4 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hăng GU	-		4.675.000	
4	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hăng GU	-		4.587.500	
5	Cửa đi 2,4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hăng GU	-		4.268.813	
III PKKK: KINLONG					
1	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hăng KINLONG	-		3.414.118	
2	Cửa sổ 1, 2 cánh mở quay, hắt, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hăng KINLONG	-		3.708.294	
3	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hăng KINLONG	-		4.400.000	
4	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hăng KINLONG	-		4.317.647	
B. HỆ CỬA NHÓM XINGFA CAO CẤP UKWINDOW - PHỤ KIỆN ĐỒNG BỘ KINLONG					
I PKKK: KINLONG					
1	Vách kính cố định không có đồ hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4mm, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,0m*1,0m)	-		3.166.667	
2	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2mm, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG	-		4.388.889	
3	Cửa sổ 1, 2, 4 cánh mở quay, hắt hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2mm, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG	-		4.894.444	
4	Cửa đi 2,4 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2,0mm, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG	-		5.611.111	
5	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2,0mm, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hăng theo tiêu chuẩn KINLONG	-		5.561.111	
6	Cửa đi 2,4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2,0mm, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG	-		5.006.111	
4	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp				Công ty TNHH Nam Việt Ý
	HỆ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH				TSC: 178 Lê Duy Đình, ĐN
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	đ/m2		1.844.199	Nhà máy: Đường số 02 - KCN Hòa Cầm - ĐN
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		2.766.299	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.449.924	Không bao gồm chi phí lắp đặt
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.674.885	
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.663.106	
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.994.658	
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.922.612	
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.383.918	

1	2	3	4	5	6
	HỆ CỬA SỔ: CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT, 2 CÁCH MỞ QUAY, 1 CÁCH MỞ HẤT (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN)			-	
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.374.291	
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.561.436	
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.032.649	
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.548.974	
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.202.408	
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.803.612	
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.341.384	
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5.012.076	
	HỆ CỬA ĐI: CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT, 4 CÁCH MỞ TRƯỢT, 2 CÁCH MỞ QUAY, 1 CÁCH MỞ QUAY (CHƯA BAO GỒM PK)			-	
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.745.550	
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.118.325	
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.441.033	
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5.161.550	
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.581.092	
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5.371.638	
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.977.028	
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5.965.542	
	PHỤ KIỆN KÈM THEO			-	
	HỆ CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 2 CÁCH			-	
1	Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ	-		271.233	
2	Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU	-		375.140	
3	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ	-		622.240	
4	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU	-		842.418	
5	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng ROTO	-		2.261.490	
	HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁCH			-	
1	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS - Hãng GQ	-		516.540	
2	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS - Hãng GU	-		1.307.503	
3	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS - Hãng ROTO	-		2.296.580	
	HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁCH			-	
1	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS - Hãng GQ	-		1.125.209	
2	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS - Hãng GU	-		2.448.549	
3	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS - Hãng ROTO	-		4.593.160	
	HỆ CỬA SỔ MỞ CHỮ A			-	
1	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GQ	-		757.857	
2	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GU	-		1.873.502	
3	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng ROTO	-		2.378.860	
4	Tay nắm cài, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng GQ	-		590.330	
5	Tay nắm cài, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng GU	-		1.570.758	
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁCH WC			-	
1	Tay nắm cửa đi, bộ khóa 1 điểm, Bản lề đại 03 cái - Hãng GQ	-		1.261.433	

1	2	3	4	5	6
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chia bên ngoài - chốt lẫy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng GU	-		3.705.323	
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chia bên ngoài - chốt lẫy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng ROTO	-		6.795.360	
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁCH CÓ KHÓA			-	
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng GQ	-		1.727.116	
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng GU	-		3.705.323	
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chia - Hãng ROTO	-		6.795.360	
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁCH CÓ KHÓA			-	
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chia - Hãng GQ	-		2.780.138	
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chia - Hãng GU	-		5.528.478	
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt đồ đồ động, 01 bộ khóa có chia - Hãng ROTO	-		13.133.340	
	HỆ CỬA ĐI TRƯỢT 2 CÁCH CÓ KHÓA			-	
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng GQ	-		1.390.070	
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng GU	-		2.744.440	
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chia - Hãng ROTO	-		4.748.040	
5	Cửa nhựa lõi thép uPVC OZ Window- Sử dụng thanh nhựa Sparlee+phụ kiện kim khí hãng GQ				Công ty TNHH TMDV& XD Quảng Thiên
1	Vách kính cố định 1,2x1,6m	đ/m2		1.766.600	59 Phan Tứ, quận Ngũ Hành Sơn, ĐN
2	Cửa sổ mở hất, mở quay 1,2x1,9m	-		3.133.900	SĐT: 3.505.868
3	Cửa sổ mở trượt 2-4 cánh 1,2x1,9m			2.710.400	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%, chưa bao gồm chi phí lắp đặt)
4	Cửa đi 1 cánh mở quay 0,93x2,7m	-		3.037.100	
5	Cửa đi 2 cánh 1,6x2,7m			3.073.400	
6	Cửa đi 2-4 cánh mở trượt 1,6x2,7m			2.940.300	
7	Cửa đi 4 cánh mở trượt 2,8x2,7m			3.835.700	
	Cửa nhôm Xingfa- Sử dụng thanh nhôm Xingfa hệ 55, hệ 93 + phụ kiện Kinlong				
1	Vách kính cố định không có đồ hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.0m*1.0m)	đ/m2		3.008.300	
2	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1.2mm, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.4m*1.4m), PKKK : PK đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG	-		4.169.400	
3	Cửa sổ 1, 2, 4 cánh mở quay, hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1.2mm, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.4m*1.4m), PKKK: PK đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG	-		4.649.700	
4	Cửa đi 2, 4 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.4m*2.2m), PKKK: PK đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG	-		5.330.500	
5	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (0.9m*2.2m), PKKK: PK đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG	-		5.283.100	
6	Cửa đi 2, 4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.6m*2.2m), PKKK: PK đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG	-		4.755.800	
6	Cửa nhôm Atarashi Window				Công ty CP Nhôm kính Nam Ân
	CỬA SỔ BẬT HỆ 100 ATARASHI WINDOW (PHÔI NHÔM VIJALCO)	đ/m2			Đường số 6, KCN Hòa Khánh, Liên Chiểu, ĐN
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 100W dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề chữ A Chính Nguyên, khóa tay gạt đa điểm Chính Nguyên. KT: 0.6x1.4m.	-		3.800.000	207 Điện Biên Phủ, ĐN SĐT: 0511 3723656
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 100W dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề chữ A kinlong, khóa tay gạt đa điểm Chính Nguyên. KT: 1.2x1.4m.	-		3.600.000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% bao gồm lắp đặt và phụ kiện
	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 100W dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề chữ A kinlong, khóa tay gạt đa điểm Chính Nguyên. KT: 2.4x1.4m.	-		3.200.000	

1	2	3	4	5	6
	CỬA SỔ LỬA HỆ 100 ATARASHI WINDOW (PHÔI NHÔM VIJALCO)	đ/m2			
	Cửa sổ lửa 2 cánh hệ 100N dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bánh xe lửa kinlong, khóa sò chính nguyên, KT: 1.2x1.4m.	-		3.700.000	
	Cửa sổ lửa 3 cánh hệ 100N dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bánh xe lửa kinlong, khóa sò chính nguyên, KT: 1.8x1.4m	-		3.500.000	
	Cửa sổ lửa 4 cánh hệ 100N dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bánh xe lửa kinlong, khóa sò chính nguyên KT: 2.4x1.4m	-		3.200.000	
	CỬA ĐI MỞ HỆ 100 ATARASHI WINDOW (PHÔI NHÔM VIJALCO)	đ/m2			
	Cửa đi 1 cánh mở hệ 100W dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong. KT: 0.9x2.2m.	-		4.000.000	
	Cửa đi 2 cánh mở hệ 100W dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong, chốt âm Kin Long, KT:1.8x2.2m.	-		3.800.000	
	Cửa đi 4 cánh mở hệ 100W dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong, chốt âm Kin Long, KT:3.6x2.2m.	-		3.500.000	
	Cửa đi 1 cánh mở hệ 100WN dày 1.8mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong,KT: 0.9x2.2m.	-		4.700.000	
	Cửa đi 2 cánh mở hệ 100WN dày 1.8mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong, chốt âm Kin Long, KT:1.8x2.2m.	-		4.500.000	
	Cửa đi 4 cánh mở hệ 100WN dày 1.8mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong, chốt âm Kin Long, KT:3.6x2.2m.	-		4.200.000	
	CỬA ĐI LỬA HỆ 100 ATARASHI WINDOW (PHÔI NHÔM VIJALCO)	đ/m2			
	Cửa đi 1 cánh lửa + vách kính cố định hệ 100N dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su,bánh xe lửa kinlong, khóa lửa dobros, KT: 1.8x2.2m.	-		3.400.000	
	Cửa đi 2 cánh lửa hệ 100N dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su,bánh xe lửa kinlong, khóa lửa dobros, KT: 1.8x2.2m	-		3.500.000	
	Cửa đi 4 cánh lửa hệ 100N dày 1.5mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su,bánh xe lửa kinlong, khóa lửa dobros, KT:3.6x2.2m.	-		3.200.000	
	CỬA ĐI LỬA XẾP TRƯỢT HỆ LX ATARASHI WINDOW (PHÔI NHÔM VIJALCO)				
	Cửa đi 4 cánh lửa xếp trượt hệ LX dày 1.5-1.8mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bộ lề lửa xếp treo Kin Long, khóa tay gạt Kin Long, chốt âm Kin Long, KT:3.2x2.4m	-		5.500.000	
	Cửa đi 6 cánh lửa xếp trượt hệ LX dày 1.5-1.8mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bộ lề lửa xếp treo Kin Long, khóa tay gạt Kin Long, chốt âm Kin Long. KT:6.4x2.4m	-		5.000.000	
	Cửa đi 10 cánh lửa xếp trượt hệ LX dày 1.5-1.8mm : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bộ lề lửa xếp treo Kin Long, khóa tay gạt Kin Long, chốt âm Kin Long, KT: 8x2.4m	-		4.500.000	
	VÁCH KÍNH MẶT DỰNG ATARASHI WINDOW (PHÔI NHÔM VIJALCO)				
	Vách kính cố định hệ 100N dày 1.5mm: kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. KT: 1.4x1.4m	-		2.600.000	
	Vách kính mặt dựng khung chìm hệ 91, thanh đứng 91x51x2.5mm, thanh ngang 51x51x2.5mm : kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện: Roan su, ke nối . KT: 3x6m	-		3.200.000	
	Vách kính mặt dựng khung chìm hệ 115 , thanh đứng 115x60x3mm, thanh ngang 60x60x2.5mm : kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện: Roan su, ke nối . KT: 3x6m	-		3.800.000	
	Vách kính mặt dựng khung chìm hệ 120, thanh đứng 120x60x2.5mm, thanh ngang 80x60x2.5mm : kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện: Roan su, ke nối . KT: 3x6m	-		4.200.000	
	Vách kính mặt dựng khung chìm hệ 140, thanh đứng 140x70x3.5mm, thanh ngang 100x70x3.5mm : kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện: Roan su, ke nối . KT: 3x6m	-		4.800.000	
7	Cửa nhựa lõi thép uPVC Đồng Tâm Window dùng Profile INUOTIC - CHLB Đức	CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng			
	Vách kính cố định (1,0mx1,0m)	đ/m2		1.619.000	Lô 3 KCN Điện Nam - Điện Ngọc
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm . PKKK thanh chốt đa điểm , một tay nắm không khóa , bản lề hãng RoTo . Kích thước : (0,6mx1,2m)	-		3.611.000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% bao gồm lắp đặt và phụ kiện

1	2	3	4	5	6
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm , một tay nắm không khóa , bản lề hãng RoTo . Kích thước : (0,6mx1,2m)	-		3.611.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt , kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm , tay nắm không khóa hãng RoTo.Kích thước : (1,0mx1,0m)	-		3.400.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm . PKKK thanh chốt đa điểm , bản lề chữ ma sát , tay nắm không khóa hãng RoTo.Kích thước : (1,0mx1,0m)	-		4.000.000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D , ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (0,9mx2,2m)	-		3.889.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D , ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (1,4mx2,2m)	-		4.610.000	
	Cửa đi chính 2 cánh mở lùa , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (1,4mx2,2m)	-		2.922.000	
	Cửa đi chính 4 cánh 2 lùa 2 cố định , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , con lăn , tay nắm , ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (3,2mx2,2m)	-		2.600.000	
	Cửa đi chính 4 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D , ổ khóa hãng RoTo - CHLB Đức . Kích thước : (3,2mx2,2m)	-		6.367.000	
	Cửa nhựa lõi thép uPVC ĐồngTâm Window dùng Profile BuiLex - Việt Nam				
	Vách kính cố định (1,0mx1,0m)	-		1.302.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm . PKKK thanh chốt đa điểm , một tay nắm không khóa , bản lề hãng GQ . Kích thước : (0,6mx1,2m)	-		2.224.000	
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm , một tay nắm không khóa , bản lề hãng GQ . Kích thước : (0,6mx1,2m)	-		2.357.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt , kính trắng Việt Nhật 5mm .PKKK thanh chốt đa điểm , tay nắm không khóa hãng GQ.Kích thước : (1,2mx1,4m)	-		1.274.000	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài , kính trắng Việt Nhật 5mm . PKKK thanh chốt đa điểm , bản lề chữ ma sát , tay nắm không khóa hãng GQ.Kích thước : (1,2mx1,2m)	-		2.190.000	
	Cửa đi 1 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D , ổ khóa hãng GQ . Kích thước : (0,8mx2,2m)	-		2.540.000	
	Cửa đi 2 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D , ổ khóa hãng GQ . Kích thước : (1,4mx2,2m)	-		2.409.000	
	Cửa đi chính 2 cánh mở lùa , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , ổ khóa hãng GQ . Kích thước : (1,6mx2,2m)	-		1.525.000	
	Cửa đi chính 4 cánh 2 lùa 2 cố định , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , ổ khóa hãng GQ . Kích thước : (2,4mx2,2m)	-		1.488.000	
	Cửa đi chính 4 cánh mở quay , kính trắng Việt Nhật 5mm ,PKKK : Thanh chốt đa điểm , tay nắm , bản lề 3D , ổ khóa hãng GQ . Kích thước : (3,2mx2,2m)	-		3.119.000	
8	A. HỆ CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC SKY ALUMINIUM WINDOW AND DOOR				CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG NAM PHÁT - SKYWINDOW Số 218-220 Núi Thành, TP Đà Nẵng Tel:05113. 624389 Fax:05113.628868 Website:skywindowdn.com Email:skywindowdn@gmail.com HOTLINE:0905.123468
1	DÒNG SẢN PHẨM CỬA NHỰA uPVC SKY ALUMINIUM DÒNG CHÂU Á: SỬ DỤNG THANH SPARLEE PROFILE NHẬP KHẨU TẬP ĐOÀN SHIDE- ĐÀ LĨÊN. PHỤ KIỆN GQ				
1	Vách kính cố định khung uPVC không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m ²		1.875.300	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng GQ	-		2.250.360	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên	-		2.755.140	
4	Cửa sổ 2 cánh mở hất, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: Tay nắm cửa mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	-		2.855.720	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% bao gồm cả chi phí lắp dựng) Các loại cửa có kích thước và phân trang trí khác sẽ báo giá theo yêu cầu - Giá trên sử dụng cho kính 5mm) Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6,38mm trắng: 295.000đ - Kính 8,38mm trắng:425.000đ -Kính 5mm mờ: 87.000đ - Kính cường lực 10mm: 480.000đ -Kính dán 8,38mm phản quang màu xanh (4mm trắng +0 38mm + 4mm phản quang
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A - PK đồng bộ hãng GQ	-		3.397.160	
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: Tay nắm cửa mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	-		3.480.820	
7	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D- PK đồng bộ hãng GQ	-		3.744.960	

1	2	3	4	5	6
8	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, bản lề 3D- PK đồng bộ hãng GQ	-		3.601.140	(Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, bản lề 3D- PK đồng bộ hãng GQ) : 1.195.000đ - Kính an toàn 10,38mm màu xanh đen: 935.000đ - Kính hộp (5mm cường lực màu trắng+9 rỗng+5mm cường lực màu trắng: 1.215.000đ
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng GQ	-		2.757.960	
II	DÒNG SẢN PHẨM CAO CẤP CỬA NHỰA uPVC SKY ALUMINIUM DÒNG CHÂU ÂU: SỬ DỤNG THANH REHAU PROFILE MÀU TRẮNG , PHỤ KIỆN ROTO GERMANI (CỬA ĐẠT QUY CHUẨN QC16-TCVN7451 - ISO 9001-2008)				
1	Vách kính cố định khung uPVC không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m2		2.450.000	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng ROTO	-		3.488.800	
3	Cửa sổ 3 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (2,1m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng ROTO	-		4.057.200	
4	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (2,5m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng ROTO	-		3.949.400	
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới - PK đồng bộ hãng ROTO	-		4.547.200	
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A - PK đồng bộ hãng ROTO	-		4.684.400	
7	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D- PK đồng bộ hãng ROTO	-		6.301.400	
8	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, bản lề 3D- PK đồng bộ hãng ROTO	-		5.684.000	
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng ROTO	-		3.969.000	
10	Cửa đi 3 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (2,4m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng ROTO	-		4.439.400	
11	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (3.0m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng ROTO	-		4.106.200	
B. HỆ CỬA NHÔM CAO CẤP SKY ALUMINIUM WINDOWN AND DOOR					
I	DÒNG SẢN PHẨM CỬA NHÔM SKY ALUMINIUM TRONG NƯỚC: SỬ DỤNG HYUNHDAI, VIỆT NHẬT (ĐẢ BAO GỒM KHUNG, CÁNH CỬA, PHỤ KIỆN KIM KHÍ ĐỒNG BỘ),(CỬA ĐẠT QUY CHUẨN QC16-TCVN7451 - ISO 9001-2008)				
1	Vách kính cố định khung nhôm không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m2		2.551.100	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, sơn tĩnh điện sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		3.055.500	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, sơn tĩnh điện sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.054.600	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, sơn tĩnh điện sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		3.986.700	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sơn tĩnh điện sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		3.986.700	
6	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, sơn tĩnh điện, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.588.100	
7	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, sơn tĩnh điện, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.636.600	
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt, sơn tĩnh điện, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		3.686.000	
9	Cửa đi 4 cánh mở trượt, sơn tĩnh điện, sử dụng kính trắng 5mm, KT (3,0m*2,2m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		3.656.900	
II	DÒNG SẢN PHẨM CỬA NHÔM SKY ALUMINIUM NHẬP KHẨU : SỬ DỤNG XINGFA NHẬP KHẨU PROFILE MÀU GHÌ, MÀU XÁM, MÀU TRẮNG (ĐẢ BAO GỒM KHUNG, CÁNH CỬA, PHỤ KIỆN KIM KHÍ KINLONG),(CỬA ĐẠT QUY CHUẨN QC16-TCVN7451 - ISO 9001-2008)				
1	Vách kính cố định khung nhôm không có đồ hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4mm, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m2		2.978.250	

1	2	3	4	5	6
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	-		3.428.550	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong.	-		3.614.750	
4	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong.	-		3.761.050	
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 01 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong.	-		3.840.850	
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 01 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong.	-		3.907.350	
7	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa đi 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinL	-		5.250.650	
8	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa đi 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong	-		5.383.650	
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa đi 2 cánh mở trượt đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinkong	-		5.170.850	
C.HỆ MẶT DỰNG NHÔM - LÈ KỆP - CẦU THANG - LAN CAN KÍNH					
1	Vách kính cố định chôn âm tường, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m2		1.250.000	
2	Vách kính mặt dựng khung xương chìm giấu đồ, sử dụng kính trắng 10.38mm,(khô kính chia 1,5mx1,5m), - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê	-		3.832.000	
3	Vách kính mặt dựng khung xương nổi, sử dụng kính trắng 10.38mm,(khô kính chia 1,5mx1,5m), - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê	-		3.528.000	
4	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKKK HAFELE đồng bộ đi kèm : kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân kính, khóa 2 đầu chia, tay nắm kính	-		4.770.000	
5	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKKK HAFELE đồng bộ đi kèm : kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân kính, khóa 2 đầu chia, tay nắm kính	-		5.380.000	
6	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKKK VVP đồng bộ đi kèm : kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân kính, khóa 2 đầu chia, tay nắm kính	-		4.370.000	
7	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKKK VVP đồng bộ đi kèm : kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân kính, khóa 2 đầu chia, tay nắm kính	-		4.980.000	
8	Lan can kính ban công xẻ rãnh chôn nền, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn inox chạy trong kính hộp 30x60 hoặc D51.	đ/m		1.880.000	
9	Lan can, cầu thang kính dùng ốc cách Spider, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào xẻ rãnh úp trên kính, hoàn thiện PU.	-		2.415.000	
10	Lan can, cầu thang kính dùng trụ inox 304 ốp gỗ, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào, hoàn thiện PU.	-		2.970.000	
9	A. LOẠI SẢN PHẨM DMT WINDOW DÙNG PROFILE HÃNG VEKA (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện)				CÔNG TY CỔ PHẦN CỬA NHỰA CAO CẤP ĐÀ NẴNG - MIỀN TRUNG Số 12 Nguyễn Đỗ Mục, Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng Tel:05113. 634888
1	- Hộp kính 5-9-5 kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,5m*1,0m)	đ/m ²		1.222.175	
2	- Vách kính, Kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,0m*1,0m)	-		1.936.300	
3	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm KT (1,4m*1,4m), (PKKK) GU.	-		2.319.400	

1	2	3	4	5	6
4	- Cửa sổ 2 cánh, mở quay-lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật vào trong), kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,4m*1,4m) PKKK: thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khoá, bản lề chữ A , chốt	-		3.814.900	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% bao gồm cả chi phí lắp dựng) Các loại cửa có kích thước và phần trang trí khác sẽ báo giá theo yêu cầu - Giá trên sử dụng cho kính 5mm) Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6,38mm trắng: 305.000đ - Kính 8,38mm trắng: 424.000đ -Kính 5mm mờ: 51.000đ
5	- Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,4m*1,4m), bản lề chữ A, 1 tay nắm không khoá, 1 thanh chuyển động đa điểm, chốt	-		3.720.500	
6	-Cửa sổ 1 cánh mở quay mở hất ra ngoài,kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK:thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GU	-		4.577.000	
7	-Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK:thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GU	-		4.819.700	
8	- Cửa đi ban công 1 cánh, mở quay vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm,panô kính, panô toàn bộ KT (0,9m*2,2m), PKKK:thanh chốt đa điểm có khoá, chốt rời, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GU, ổ khoá 2 bên chia GU	-		4.926.000	
9	-Cửa đi ban công 2 cánh,mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm , panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, chốt rời, hai tay nắm, bản lề 3D loại120kg - hãng GU, ổ khoá hai bên chia GU	-		5.078.700	
10	- Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GU, ổ khoá hai bên chia GU, chốt rời GU	-		5.408.900	
11	- Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn,hai tay nắm hãng GU, ổ khoá	-		3.141.900	
B. LOẠI SẢN PHẨM DMT WINDOW DÙNG PROFILE HẮNG SHIDE, KINBON (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện)					
1	- Hộp kính 5-9-5 kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,5m*1,0m)	đ/m ²		1.791.900	
2	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm KT (1,4m*1,4m), (PKKK) GQ	-		2.125.000	
3	- Cửa sổ 2 cánh, mở quay-lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật vào trong), kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,4m*1,4m) PKKK: thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khoá, bản lề chữ A , chốt rời hãng GQ	-		2.810.500	
4	- Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,4m*1,4m), bản lề chữ A, 1 tay nắm không khoá, 1 thanh chuyển động đa điểm, chốt rời PKKK GQ	-		2.697.000	
5	-Cửa sổ 1 cánh mở quay mở hất ra ngoài,kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK:thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GQ	-		3.366.900	
6	-Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK:thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GQ	-		3.557.000	
7	- Cửa đi ban công 1 cánh, mở quay vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm,panô kính, panô toàn bộ KT (0,9m*2,2m), PKKK:thanh chốt đa điểm có khoá, chốt rời,hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá 2 bên chia GQ	-		3.410.700	
8	-Cửa đi ban công 2 cánh,mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm , panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, chốt liền, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá hai bên chia GQ	-		3.592.500	
9	- Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá hai bên chia GU, chốt liền GQ	-		3.785.200	
10	- Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn,hai tay nắm hãng GQ, ổ khoá	-		2.181.100	
C. LOẠI SẢN PHẨM DMT WINDOW DÙNG PROFILE VIỆT NAM (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện)					
1	- Hộp kính 5-9-5 kính trắng 5mm, KT (1,5m*1,0m)	đ/m ²		1.408.700	
2	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm KT (1,4m*1,4m), (PKKK) GQ-CQ	-		1.684.900	

1	2	3	4	5	6
3	- Cửa sổ 2 cánh, mở quay-lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật vào trong), kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,4m*1,4m) PKKK: thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khoá, bản lề chữ A , chốt rời hãng GQ-CQ	-		2.398.000	
4	- Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), bản lề chữ A, 1 tay nắm không khoá, 1 thanh chuyển động đa điểm, chốt rời PKKK GQ-CQ	-		2.291.600	
5	-Cửa sổ 1 cánh mở quay mở hất ra ngoài,kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK:thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GQ-CQ	-		2.898.400	
6	-Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK:thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GQ-CQ	-		3.108.700	
7	- Cửa đi ban công 1 cánh, mở quay vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm,panô kính, panô toàn bộ KT (0,9m*2,2m), PKKK:thanh chốt đa điểm có khoá, chốt rời,hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá 2 bên chia GQ-CQ	-		2.905.300	
8	-Cửa đi ban công 2 cánh,mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm , panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, chốt liền, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá hai bên chia GQ-CQ	-		3.152.700	
9	- Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá hai bên chia GQ, chốt liền GQ-CQ	-		3.373.300	
10	- Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn,hai tay nắm hãng GQ, ổ khoá GQ-CQ	-		1.740.400	
	C. LOẠI SẢN PHẨM DMT WINDOW DÙNG HỆ NHÔM XING FA (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện)				
1	- Lam nhôm chắn nắng hình chữ Z, hợp kim nhôm 6063 KT (5,2m*1,7m)	d/m ²		1.867.800	
2	- Lam nhôm chắn nắng hình chữ Z, hợp kim nhôm 6063 KT (2,6m*1,7m)	-		1.867.800	
3	- Lam nhôm chắn nắng hình chữ Z, hợp kim nhôm 6063 KT (3,4m*1,7m)	-		1.867.800	
4	- Hệ nhôm Xing Fa Vách kính, Kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,8m*1,5m)	-		2.896.740	
5	- Hệ nhôm Xing Fa Vách kính, Kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (3,0m*1,5m)	-		2.607.066	
6	- Hệ nhôm Xing Fa Vách kính, Kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,6m*1,5m)	-		2.286.900	
7	- Hệ nhôm Xing Fa Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm KT (2,6m*2,3m), (PKKK) King Long	-		3.429.800	
8	- Lam nhôm chắn nắng hình thoi cố định, hợp kim nhôm 6063 KT (3,6m*1,0m)	-		4.565.000	
9	- Lam nhôm chắn nắng hình thoi đóng mở điều khiển, hợp kim nhôm 6063 KT (3,6m*1,0m)	-		7.044.400	
10	Bộ mô tơ điều khiển lam chắn nắng	-		7.840.800	
11	Hệ mặt dựng dầm đỡ, khung hợp kim nhôm, kính trắng Việt Nhật 5mm (KT 1000m*2000m)	-		2.651.110	
12	Khung nhôm hộp trang trí (100x100)	-		514.250	
13	Vách kính cố định không có đồ hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 5 mm. (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,0 m*1,0m).	-		3.100.000	
14	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 5 mm. (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m* 1,4m). PKKK : Phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG)	-		4.300.000	
15	Cửa sổ 1, 2, 4 cánh mở quay, hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 5 mm. (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m* 1,4m). PKKK : Phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG)	-		4.800.000	
16	Cửa đi 2, 4 cánh mở quay, hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 5 mm. (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m* 2,2 m). PKKK : Phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG)	-		5.600.000	
17	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 5 mm. (Phôi kính Việt - Nhật), KT (0,9m*2,2m). PKKK : Phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG)	-		5.500.000	

1	2	3	4	5	6
18	Cửa đi 2, 4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 5 mm. (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,6m* 2,2 m). PKKK : Phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG)	-		5.000.000	
19	Lưới chắn con trùng sợi INOX SU 304, KT (1,5m X 1,5m)	-		1.016.400	
10	Sản phẩm cửa nhôm kính MEICO đạt quy chuẩn VN QCVN 16:2004/ BXD				CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ, THIẾT BỊ VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG M.E.I 18a Trịnh Đình Thảo, Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng Tel:05113. 697234
1	Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm XINGFA hệ 55 nhập khẩu, trên dưới kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong khóa đơn điểm đồng bộ	đ/m ²			
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,0m ² ≤ S < 1,7m ²)	-		4.400.000	(Gia đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% bao gồm cả chi phí lắp dựng) Đơn giá trên là đơn giá cho bộ cửa tiêu chuẩn gồm: Khung nhôm, kính trắng Việt Nhật dày 5mm, khóa đơn điểm và phụ kiện tiêu chuẩn của Kinlong. Nếu lựa chọn thêm thì cộng thêm vào đơn giá: - Kính 6 mm trắng: 50.000 đ/m ² . - Kính 8mm trắng: 100.000 đ/m ² - Kính 10 mm trắng: 200.000 đ/m ² - Kính 6.38 mm trắng: 200.000 đ/m ² - Kính 8.38mm trắng: 350.000 đ/m ² - Kính cường lực 8mm trắng: 350.000 đồng/m ² - Kính cường lực 10mm trắng: 450.000 đồng/m ² - Bộ khóa đa điểm 1 cánh: 120.000đ/bộ - Bộ khóa đa điểm 2 cánh: 150.000đ/bộ
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,7m ² ≤ S < 2,2m ²)	-		4.000.000	
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 2,2m ²)	-		3.600.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 2,2m ² ≤ S < 3,5m ²)	-		3.250.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 3,5m ² ≤ S < 4,4m ²)	-		3.400.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 4,4m ²)	-		3.100.000	
	Cửa đi 4 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 5,0m ² ≤ S < 6,6m ²)	-		4.200.000	
	Cửa đi 4 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 6,6m ² ≤ S < 8,0m ²)	-		3.845.000	
	Cửa đi 4 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 8,0m ²)	-		3.650.000	
2	Cửa sổ nhôm kính MEICO: Profile nhôm XINGFA hệ 93 nhập khẩu, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong đồng bộ: Lề, khóa gạt				
	Cửa sổ mở lùa hai cánh (diện tích 1 bộ cửa 1,4m ² ≤ S < 2,0m ²)	-		4.070.000	
	Cửa sổ mở lùa hai cánh (diện tích 1 bộ cửa 2,0m ² ≤ S < 2,8m ²)	-		3.700.000	
	Cửa sổ mở lùa bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa 2,8m ² ≤ S < 3,6m ²)	-		3.330.000	
	Cửa sổ mở lùa bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa 3,6m ² ≤ S < 4,5m ²)	-		2.997.000	
3	Cửa sổ nhôm kính mở quay MEICO: Profile nhôm XINGFA hệ 93 nhập khẩu, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong đồng bộ: Lề, khóa gạt				
	Cửa sổ mở quay, hắt 1 cánh (diện tích 1 bộ cửa 0,7m ² ≤ S < 1,2m ²)	-		3.850.000	
	Cửa sổ mở quay, hắt 1 cánh (diện tích 1 bộ cửa 1,2m ² ≤ S < 1,54m ²)	-		3.500.000	
	Cửa sổ mở quay, hắt 2 cánh (diện tích 1 bộ cửa 1,4m ² ≤ S < 2,5m ²)	-		3.150.000	
	Cửa sổ mở quay, hắt 2 cánh (diện tích 1 bộ cửa 2,5m ² ≤ S)	-		2.835.000	
4	Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Hyundai hệ 70, trên kính trắng Việt Nhật dày 5mm, dưới pano nhôm, phụ kiện Kinlong khóa đơn điểm đồng bộ				
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,0m ² ≤ S < 1,7m ²)	-		3.255.000	
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,7m ² ≤ S < 2,2m ²)	-		3.100.000	
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 2,2m ²)	-		2.480.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 2,2m ² ≤ S < 3,5m ²)	-		2.790.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 3,5m ² ≤ S < 4,4m ²)	-		2.511.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 4,4m ²)	-		2.259.900	
5	Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Hyundai hệ 70, trên kính trắng Việt Nhật dày 5mm, dưới kính, phụ kiện Kinlong khóa đơn điểm đồng bộ				
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,0m ² ≤ S < 1,7m ²)	-		3.190.000	
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,7m ² ≤ S < 2,2m ²)	-		2.900.000	
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 2,2m ²)	-		2.320.000	

1	2	3	4	5	6
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $2,2m^2 \leq S < 3,5m^2$)	-		2.610.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $3,5m^2 \leq S < 4,4m^2$)	-		2.349.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $S \geq 4,4m^2$)	-		2.114.100	
6	Cửa sổ lùa nhôm kính MEICO: Profile nhôm HYUNDAI hệ 90, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong đồng bộ: Lề, khóa gạt				
	Cửa sổ mở lùa hai cánh (diện tích 1 bộ cửa $1,4m^2 \leq S < 2,0m^2$)	-		2.860.000	
	Cửa sổ mở lùa hai cánh (diện tích 1 bộ cửa $2,0m^2 \leq S < 2,8m^2$)	-		2.600.000	
	Cửa sổ mở lùa bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa $2,8m^2 \leq S < 3,6m^2$)	-		2.340.000	
	Cửa sổ mở lùa bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa $3,6m^2 \leq S < 4,5m^2$)	-		1.872.000	
7	Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Sapa BTG (Vijalco) hệ 100, trên kính trắng Việt Nhật dày 5mm, dưới pano nhôm, phụ kiện Kinlong khóa đơn điểm đồng bộ				
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $1,0m^2 \leq S < 1,7m^2$)	-		4.256.000	
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $1,7m^2 \leq S < 2,2m^2$)	-		3.800.000	
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $S \geq 2,2m^2$)	-		3.040.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $2,2m^2 \leq S < 3,5m^2$)	-		3.420.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $3,5m^2 \leq S < 4,4m^2$)	-		3.078.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $S \geq 4,4m^2$)	-		2.462.400	
8	Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Sapa BTG (Vijalco) hệ 100, trên kính, dưới kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong khóa đơn điểm đồng bộ				
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $1,0m^2 \leq S < 1,7m^2$)	-		3.850.000	
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $1,7m^2 \leq S < 2,2m^2$)	-		3.500.000	
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $S \geq 2,2m^2$)	-		2.800.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $2,2m^2 \leq S < 3,5m^2$)	-		3.150.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $3,5m^2 \leq S < 4,4m^2$)	-		2.835.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $S \geq 4,4m^2$)	-		2.268.000	
9	Cửa sổ lùa nhôm kính MEICO: Profile nhôm Sapa BTG (Vijalco) hệ 70, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong đồng bộ: Lề, khóa gạt				
	Cửa sổ mở lùa hai cánh (diện tích 1 bộ cửa $1,4m^2 \leq S < 2,0m^2$)	-		2.750.000	
	Cửa sổ mở lùa hai cánh (diện tích 1 bộ cửa $2,0m^2 \leq S < 2,8m^2$)	-		2.500.000	
	Cửa sổ mở lùa bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa $2,8m^2 \leq S < 3,6m^2$)	-		2.000.000	
	Cửa sổ mở lùa bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa $3,6m^2 \leq S < 4,5m^2$)	-		1.800.000	
10	Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Tungshin/ Tungkuang hệ 100, trên kính trắng Việt Nhật dày 5mm, dưới Pano nhôm, phụ kiện Việt Nam đồng bộ				
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $1,0m^2 \leq S < 1,7m^2$)	-		1.980.000	
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $1,7m^2 \leq S < 2,2m^2$)	-		1.800.000	
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $S \geq 2,2m^2$)	-		1.440.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $2,2m^2 \leq S < 3,5m^2$)	-		1.620.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $3,5m^2 \leq S < 4,4m^2$)	-		1.458.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $S \geq 4,4m^2$)	-		1.312.200	

1	2	3	4	5	6
11	Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Tungshin/ Tungkuang hệ 100, trên kính dưới kính trắng Việt Nhật dày 5mm, Phụ kiện Việt Nam đồng bộ				
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $1,0m^2 \leq S < 1,7m^2$)	-		1.870.000	
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $1,7m^2 \leq S < 2,2m^2$)	-		1.700.000	
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $S \geq 2,2m^2$)	-		1.360.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $2,2m^2 \leq S < 3,5m^2$)	-		1.530.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $3,5m^2 \leq S < 4,4m^2$)	-		1.377.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa $S \geq 4,4m^2$)	-		1.239.300	
12	Cửa sổ nhôm kính MEICO: Profile nhôm Tungshin/ Tungkuang hệ 500, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Việt Nam đồng bộ: Lề, khóa gat				
	Cửa sổ mở lùa hai cánh (diện tích 1 bộ cửa $1,4m^2 \leq S < 2,0m^2$)	-		1.925.000	
	Cửa sổ mở lùa hai cánh (diện tích 1 bộ cửa $2,0m^2 \leq S < 2,8m^2$)	-		1.750.000	
	Cửa sổ mở lùa bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa $2,8m^2 \leq S < 3,6m^2$)	-		1.575.000	
	Cửa sổ mở lùa bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa $3,6m^2 \leq S < 4,5m^2$)	-		1.417.500	
13	Lan can cầu thang, ban công				
	Lan can Inox 304 cao 900mm: Tay vịn D76 dày 1.2mm, 03 thanh ngang 25x25x1.0mm, thanh đứng 25x25x1.0mm@600mm	đ/m		1.573.000	
	Lan can thép hộp mạ kẽm cao 900mm: Tay vịn D76 dày 1.2mm, 03 thanh ngang 25x25x1.0mm, thanh đứng 25x25x1.0mm@600mm	-		960.000	
	Lan can Inox 304 cao 900mm: Tay vịn D76 dày 1.2mm, 03 thanh ngang tròn D32 dày 1.0mm, thanh đứng D32 dày 1.0mm@600mm	-		1.651.650	
	Lan can thép hộp mạ kẽm cao 900mm: Tay vịn D76 dày 1.2mm, 03 thanh ngang tròn D32 dày 1.0mm, thanh đứng D32 dày 1.0mm@600mm	-		990.000	
	Lan can tay vịn cầu thang Inox 304: Tay vịn D76 dày 1.2mm liên kết vào tường, thanh đứng D32 dày 1mm cao 150mm cách khoảng 800mm	-		540.000	
	Lan can bậc dốc inox 304: Tay vịn inox D76, thanh đứng D50 dày 1mm cách khoảng 1200mm cao 200mm	-		590.000	
11	CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG THANH KOS (HÀN QUỐC)				CÔNG TY TNHH KUMO VIỆT NAM Số 14 Đống Đa, TP Đà Nẵng Tel:05113. 550678 Fax:05113.550676
	Sản phẩm sử dụng thanh uPVC profile KOS (Hàn Quốc); phụ kiện GQ đồng bộ				
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích $\leq 1m^2$; kính trắng 5 ly khóa sò	đ/m ²		2.150.000	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích $1m^2 \leq 2m^2$; kính trắng 5 ly khóa sò	-		1.950.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% bao gồm cả chi phí lắp dựng)
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích $\leq 1m^2$; kính trắng 5 ly khóa sò tích hợp cánh chống côn trùng	-		2.350.000	
4	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích $1m^2 \leq 2m^2$; kính trắng 5 ly khóa sò tích hợp cánh chống côn trùng	-		2.150.000	
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích $> 2m^2$; kính trắng 5 ly khóa sò	-		1.850.000	
6	Cửa sổ 4 cánh mở trượt diện tích cửa $\leq 2m^2$; kính trắng 5 ly, khóa sò	-		2.450.000	
7	Cửa sổ 4 cánh mở trượt diện tích cửa $> 2m^2$; kính trắng 5 ly, khóa sò	-		2.150.000	
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt diện tích $> 3,2m^2$; kính trắng 8 ly khóa sò	-		1.850.000	
9	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay diện tích cửa $\leq 0,5m^2$, kính trắng 5 ly, khóa tay gat, lề chữ A	-		3.150.000	
10	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay diện tích cửa $\leq 1m^2$, kính trắng 5 ly, khóa tay gat, lề chữ A	-		3.050.000	
11	Cửa sổ 2 cánh mở hất, mở quay diện tích cửa $\leq 1m^2$, kính trắng 5 ly, khóa tay gat, lề chữ A	-		3.300.000	
12	Cửa sổ 2 cánh mở quay diện tích cửa $> 1m^2$, kính trắng 5 ly, khóa tay gat, lề chữ A	-		3.200.000	
13	Cửa đi 1 cánh mở quay diện tích cửa $\leq 1,6m^2$, kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D	-		3.350.000	
14	Cửa đi 1 cánh mở quay diện tích cửa $> 1,6m^2$, kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D	-		3.150.000	

1	2	3	4	5	6
15	Cửa đi 2 cánh mở quay diện tích cửa <=3,2m2, kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D	-		3.150.000	
16	Cửa đi 2 cánh mở quay diện tích cửa >3,2m2, kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D	-		2.950.000	
17	Vách kính cố định, kính trắng 5 ly có thiết kế liền cửa sổ	-		1.100.000	
18	Vách kính cố định, kính trắng 5 ly có thiết kế liền cửa đi	-		1.500.000	
CỬA CHẤT LIỆU ABS VÂN GỖ					
1	Cánh cửa ABS vân gỗ (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	đ/m ²		1.153.000	
2	Cánh cửa ABS vân gỗ + Luover (lá sách thông gió) (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	-		1.334.000	
3	Cánh cửa ABS vân gỗ có ô kính trắng hoặc mờ dày 5mm Việt_ Nhật (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	-		1.249.000	
4	Cánh cửa ABS vân gỗ có ô kính trắng hoặc mờ dày 5mm Việt_ Nhật + Luover (lá sách thông gió) (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	-		1.434.000	
5	Khung ngoại cửa ABS hệ 100~130 x 45	đ/m		224.000	
6	Khung ngoại cửa ABS hệ 140 x 45	-		258.000	
7	Khung ngoại cửa ABS hệ 200~230 x 45	-		496.000	
8	Chi nẹp khung ngoại 15*60	-		54.000	
9	Bản lề Inox 304	cái		35.000	
CỬA PVC VÂN GỖ LÙA 3 CẢNH LIÊN ĐỘNG					
1	Cửa PVC 3 cánh lùa liên động - kính cường lực 8 ly (gồm khung ngoại 140, nẹp chỉ 2 mặt)	đ/m ²		3.200.000	
2	Cửa PVC 3 cánh lùa liên động - kính hộp 5-6-5	-		3.650.000	
12	A. CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC CAO CẤP ARKUDA WINDOW				CÔNG TY TNHH MTV NỘI THẤT VÀ CỬA SỔ ARUKDA Số 322 Ngõ Hành Sơn, TP Đà Nẵng Tel:05113. 928938 Fax:05113. 928938 Website:arkudawindow.com Email:arkudawindow@gmail.com HOTLINE:0932.397.597
ĐỒNG SẢN PHẨM ARKUDA SILVER WINDOW : Sử dụng thanh Germany Profile màu trắng hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)					
1	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m ²		2.104.000	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		2.478.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		3.133.000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		3.320.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		3.881.000	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		3.694.000	
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		3.600.000	
ĐỒNG SẢN PHẨM ARKUDA GOLD WINDOW: Sử dụng thanh Euro Profile màu trắng hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)					
1	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m ²		2.363.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% bao gồm cả chi phí lắp dựng) Các loại cửa có kích thước và phân trang trí khác sẽ báo giá theo yêu cầu - Giá trên sử dụng cho kính 5mm) Giá chênh lệch tăng so với kính trắng 5mm: - Kính mờ: 100.000đ - Kính trắng 8mm: 195000đ - Kính 6,38mm= cường lực 8mm trắng: 315.000đ - Kính 8,38mm= cường lực 10mm trắng: 455.000đ - Kính 5mm mờ: 87.000đ - Kính đơn 10mm: 215.000đ - Kính 10,38mm= cường lực 12mm trắng: 595.000đ -Kính dán 8,38mm phản quang màu xanh (4mm trắng +0,38mm + 4mm phản quang màu xanh) : 1.195.000đ - Kính an toàn 10.38mm màu xanh đen: 935.000đ - Kính hộp (5mm cường lực màu trắng + 9 rỗng + 5mm cường lực màu trắng: 1.215.000đ
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		2.783.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m),PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		3.518.000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		3.728.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		4.358.000	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	-		4.148.000	
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	-		4.043.000	
ĐỒNG SẢN PHẨM ARKUDA DINAMOND WINDOW: Sử dụng thanh Euro Profile màu vân gỗ hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)					
1	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m ²		2.779.000	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	-		3.273.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m),PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		4.137.000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		4.384.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	-		5.125.000	

1	2	3	4	5	6
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	-		4.878.000	
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	-		4.755.000	
B. CỬA NHÔM CAO CẤP ARKUDA ALUMINIUM					
I	ĐỒNG SẢN PHẨM ARKUDA SILVER ALUMINIUM: Sử dụng thanh Angel Profile màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí đồng bộ)				
1	Vách kính cố định không có đồ hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	d/m ²		3.263.000	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		3.843.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		4.858.000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		5.148.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		6.018.000	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		5.728.000	
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		5.583.000	
8	Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt hệ Angel (5 cánh đẩy về cùng 1 phía), sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		5.900.000	
9	Vách kính mặt dựng hệ Angel không kết hợp cửa sổ mở hất hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (3mx6m) - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê	-		6.018.000	
II	ĐỒNG SẢN PHẨM ARKUDA GOLD ALUMINIUM: Sử dụng thanh KINBON hoặc XINGFA Profile màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí Kinlong)				
1	Vách kính cố định không có đồ hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4mm, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	d/m ²		3.544.000	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	-		4.174.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	-		5.277.000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	-		5.592.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	-		6.537.000	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	-		6.222.000	
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	-		6.064.000	
8	Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt (5 cánh đẩy về cùng 1 phía), sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	-		6.400.000	
9	Vách kính mặt dựng hệ Xingfa hoặc Kinbon không kết hợp cửa sổ mở hất hệ 55, sử dụng kính trắng 5mm, KT (3mx6m) - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê	-		6.537.000	

1	2	3	4	5	6
III	DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA DINAMOND ALUMINIUM: Sử dụng thanh Cầu cách nhiệt Arkuda Profile màu vân gỗ (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí đồng bộ)				
1	Vách kính cố định không có đồ hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1,4mm, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	d/m ²		3.825.000	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ .	-		4.505.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		5.695.000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		6.035.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		7.055.000	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		6.715.000	
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		6.545.000	
8	Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt (5 cánh đẩy về cùng 1 phía), sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		6.900.000	
9	Vách kính mặt dựng hệ Xingfa hoặc Kinbon không kết hợp cửa sổ mở hất hệ 55, sử dụng kính trắng 5mm, KT (3mx6m) - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê	-		7.055.000	
	C. CÁC DÒNG CỬA KHÁC				
1	Vách kính cố định dùng nẹp để nhôm 38, kính trắng 5mm, KT (1,0m * 1,0m)	d/m ²		1.540.000	
2	Vách lam nhôm hộp 25x70x10 Angel màu trắng sứ, màu café, màu xám ghi	-		2.945.000	
3	Cửa đi chính 1 cánh mở quay lề sàn, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKK VVP đồng bộ đi kèm: kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân chính, khóa 2 đầu chia, tay nắm kính.	-		4.370.000	
4	Cửa đi chính 2 cánh mở quay lề sàn, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKK VVP đồng bộ đi kèm: kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân chính, khóa 2 đầu chia, tay nắm kính.	-		4.980.000	
5	Lan can kính ban công xẻ rãnh chôn âm nền sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn inox.	-		2.830.000	
6	Lan can cầu thang kính dùng ốc cách Spider, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào xẻ rãnh úp trên kính, hoàn thiện PU.	-		2.920.000	
7	Lan can , cầu thang kính dùng trụ inox 304 ốp gỗ, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào, hoàn thiện PU.	-		3.150.000	
8	Hệ cửa trượt tự động: Cửa trượt tự động, kính trắng cường lực 12mm, bộ điều khiển cửa tự động taesung trượt lửa 2 cánh- Model BS 2007 D/S	-		125.000.000	
9	Cửa nhựa giả gỗ ABS (Kos) Hàn Quốc, PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ .	-		4.890.000	
X	SƠN, BỘT TRÉT CÁC LOẠI				
1	Các loại sơn DULUX (AKZO NOBEL)				VPĐD Công ty-110 Hàm Nghi-ĐN
	Bột trét				Tel: 3656495-3690146
1	Dulux professional Bột trét tường Weathershield E1000 (40kg/bao)	d/bao		458.400	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Dulux professional Bột trét tường ngoại thất E700 (40kg/bao)	-		410.400	(Áp dụng từ ngày 1/5/2016)
3	Dulux professional Bột trét tường nội thất Diamond A1000 (40kg/bao)	-		438.000	-nt-
4	Dulux professional Bột trét tường nội thất A1500 (40kg/bao)	-		328.800	-nt-
	Các sản phẩm sơn lót				
1	Dulux professional Sơn lót ngoại thất Weathershield E1000 (18l/thùng)	d/thùng		2.374.800	-nt-
2	Dulux professional Sơn lót ngoại thất E500 (18l/thùng)	-		1.435.200	-nt-
2	Dulux professional Sơn lót nội thất A500 (18l/thùng)	-		1.684.800	-nt-
	Sản phẩm sơn phủ ngoài trời	d/thùng			
1	Dulux professional weathershield Flexx mờ (18l/thùng)	-		5.016.000	-nt-
2	Dulux professional weathershield Flexx bóng 18l/thùng)	-		5.016.000	-nt-
3	Dulux professional weathershield E1000 mờ (18l/thùng)	-		4.642.800	-nt-

1	2	3	4	5	6
4	Dulux professional weathershield E1000 bóng (18l/thùng)	-		4.642.800	-nt-
5	Dulux professional Sơn ngoại thất E700 (18l/thùng)	-		2.467.200	-nt-
6	Dulux professional Sơn ngoại thất E500 (18l/thùng)			1.441.200	-nt-
	Sản phẩm sơn phủ nội thất	d/thùng			
1	Dulux professional Diamond A1000 (18l/thùng)	-		3.652.800	-nt-
2	Dulux professional Diamond Care (18l/thùng)	-		3.621.600	-nt-
3	Dulux professional Diamond Stainresist (18l/thùng)	-		2.061.600	-nt-
4	Dulux professional lau chùi hiệu quả (18l/thùng)	-		1.754.400	-nt-
5	Dulux professional lau chùi (18l/thùng)	-		1.354.800	-nt-
6	Dulux professional Sơn nội thất A500 (18l/thùng)	-		1.088.400	-nt-
	Dulux professional Sơn nội thất A300 (18l/thùng)	-		590.400	-nt-
2	Sơn KOVA				VPĐD (227 Tôn Đức Thắng - ĐN) Tel: 0511 3608193
a	Mattit				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	MT-T (Mattit trong nhà)	d/thùng		291.000	25kg/thùng
	MB-T (Bột bả trong nhà)	d/bao		179.000	25kg/bao
	MT-N (Mattit ngoài trời)	d/thùng		375.000	25kg/thùng
	MB-N (Bột bả ngoài trời)	d/bao		210.000	25kg/bao
	MT-KL5mịn (Mattit 2 thành phần chịu áp lực ngược và mài mòn) loại mịn	d/thùng		1.274.000	25kg/thùng
	MT-KL5thô (Mattit 2 thành phần chịu áp lực ngược và mài mòn) loại thô	-		1.180.000	-nt-
	TN-A (Chất phủ đệm sân thể thao, sân tennis)	-		855.000	-nt-
	SK-6 (Matit chịu ẩm ướt dùng cho sân tennis, chân tường)	-		828.000	20kg/thùng
b	Chống thấm sàn mái, toa lét, bể nước				
	CT-02 (chống thấm, chống rêu mốc cho ngói, tường đứng)	d/thùng		1.106.000	17kg/thùng
	CT-05 (Xi măng đông kết nhanh, bịt tức thời dòng chảy)	1kg/cáp		115.000	
	CT-11A GOLD (chất chống thấm xi măng, bê tông)	d/thùng		2.289.000	20kg/ thùng
	CT-11A GOLD(chất chống thấm xi măng, bê tông)	-		486.000	04kg/ thùng
	CT-11B (phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông)	-		1.339.000	19kg/ thùng
	CT-11B (phụ gia trộn vữa xi măng, bê tông)	-		302.000	3,8kg/ thùng
	CT-14 (chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông)	-		2.039.000	20kg/ thùng
	CT-14 (chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi măng, bê tông)	-		426.000	4kg/ thùng
c	Chống thấm gỗ, đá				
	CT-09 (chống thấm gỗ, hệ thấm thấu)	-		925.000	4kg/ thùng
	CT-10 (chống thấm cho đá, mái ngói không màu, bóng trong suốt)	-		1.370.000	17kg/ thùng
d	Sơn nước trong nhà				
	K-109 (Sơn lót kháng kiềm trong nhà)	d/thùng		1.197.000	20kg/thùng
		-		260.000	04kg/thùng
	K-771 (Sơn trong nhà mịn - không bóng)	-		727.000	20kg/thùng
		-		170.000	04kg/thùng
	K-260 (Sơn trong nhà mịn - không bóng)	-		879.000	20kg/thùng
		-		195.000	04kg/thùng
	K-5500 (Sơn trong nhà bán bóng cao cấp)	-		1.800.000	20kg/thùng
		-		380.000	04kg/thùng
	K-871 (Sơn trong nhà - bóng cao cấp)	-		2.430.000	20kg/thùng
		-		515.000	04kg/thùng
e	Sơn nước ngoài trời				
	K-209 (Sơn lót kháng kiềm, cao cấp)	-		2.009.000	20kg/thùng
		-		439.000	04kg/thùng
	K-261 (Sơn không bóng)	-		1.102.000	20kg/thùng
		-		243.000	04kg/thùng
	K-5501 (Sơn không bóng cao cấp)	-		1.728.000	20kg/thùng
		-		373.000	04kg/thùng
	K-360 (Sơn bóng cao cấp)	-		3.282.000	20kg/thùng
		-		686.000	04kg/thùng
	CT-04T(Sơn trang trí, chống thấm cao cấp)	-		2.505.000	20kg/thùng
		-		528.000	04kg/thùng
Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng					
f	Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà				
	K-180 (Sơn trong nhà)	-		718.000	20kg/thùng
		-		165.000	04kg/thùng
	K-280 (Sơn ngoài trời màu nhạt)	-		1.059.000	20kg/thùng
		-		230.000	04kg/thùng
	K-280 (Sơn ngoài trời màu đậm)	-		1.382.000	20kg/thùng
		-		297.000	04kg/thùng

1	2	3	4	5	6
g	Sơn sân thể thao, sân công nghiệp				
	CT-08 (sân thể thao đa năng, sân tennis đa năng màu đỏ, xanh, trắng)	d/thùng		3.605.000	20kg/thùng
		-		742.000	04kg/thùng
	CT-08 (Sơn sân thể thao, sân tennis đa năng màu pha theo catalogue)	-		4.135.000	20kg/thùng
		-		848.000	04kg/thùng
	KL-5T (Sơn men bán bóng phủ sân trong nhà chịu mài mòn)	-		3.326.000	20kg/thùng
		-		690.000	04kg/thùng
	KL-5T (Sơn men bóng phủ sân trong nhà chịu mài mòn)	-		3.822.000	20kg/thùng
		-		789.000	04kg/thùng
	KL-5 Aqua (Sơn lót chịu mài mòn)	-		1.919.000	20kg/thùng
		-		410.000	04kg/thùng
	MT KL-5 Aqua	-		1.919.000	20kg/thùng
		-		410.000	04kg/thùng
h	Sơn phủ màu cho gỗ				
	T-13 (Sơn bóng hệ nước phủ màu, lấp vân gỗ)	d/thùng		1.846.000	20kg/thùng
		-		390.000	04kg/thùng
3	Sơn dân dụng Joton				C.ty LQ. JOTON - Tel: 3736206
	Bột trét tường Joton trắng (40kg/bao)	d/bao		322.000	Lô 29-32 KDC Trung Nghĩa-Hòa Minh
	Bột trét tường SP.FILLER (40kg/bao)	-		238.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Bột trét tường - Keo dán gạch (25kg/bao)	-		247.000	-nt-
	Bột trét tường - Bột chà Joint (05kg/hộp)	-		65.000	-nt-
	Sơn lót ngoại thất Joton ProS (18l/thùng)	d/thùng		1.618.000	-nt-
	Sơn lót nội thất Joton Prosin (05l/lon)	-		1.013.000	-nt-
	Sơn nội thất				
	Sơn cao cấp lau chùi hiệu quả EXFA (05l/lon)	-		675.000	-nt-
	Sơn NEW Fa cao cấp (18l/thùng)	-		888.000	-nt-
	Sơn Jony (kính tế) (18lít/thùng)	-		589.000	-nt-
	Sơn Accord (kính tế) (18lít/thùng)	-		589.000	-nt-
	Sơn ngoại thất				
	Sơn cao cấp Jotin (05lít/lon)	-		1.123.000	-nt-
	Sơn cao cấp Fa (05lít/lon)	-		832.000	-nt-
	Sơn Jony - H (18lít/thùng)	-		1.084.000	-nt-
	Sơn cao cấp Jony (bóng)*	-		1.850.000	-nt-
	Sơn lót đa năng chống thấm Sealer (18l/thùng)	-		1.894.000	-nt-
	Sơn chống thấm xi măng CT-11-2010 (20kg/thùng)	-		1.838.000	-nt-
	Sơn lót chống rỉ				
	Sơn Super Primer (màu xám) (3,5kg/lon)	-		207.000	-nt-
	Sơn dầu Alkyd				
	Sơn Jimmy (hệ bóng) (3,5kg/lon)	-		207.000	-nt-
	Sơn công nghiệp Joton				
	Sơn lót gốc dầu Jones Epoxy Primer (20kg/bộ)	d/kg		135.000	-nt-
	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm Jones Zinc Rich Primer (16kg/bộ)	-		251.000	-nt-
	Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat (20kg/bộ)	-		144.000	-nt-
	Sơn phủ gốc dầu ko chịu ánh sáng mặt trời Jona Epoxy Finish (20kg/bộ)	-		309.000	-nt-
	Sơn phủ gốc dầu chịu ánh sáng mặt trời Jona Epoxy Polyurethane Finish (20kg/bộ)	-		270.000	-nt-
	Dung môi pha sơn Jothinner (05 lít/lon)	d/lít		97.000	-nt-
	Matic gốc nước Joton Waterborn Epoxy Mastic (20kg/bộ)	d/kg		61.000	-nt-
	Sơn lót gốc nước Joton Waterborn Epoxy Primer (20kg/bộ)	-		129.000	-nt-
	Sơn phủ gốc nước Joton Waterborn Epoxy Finish (19,5kg/bộ)	-		165.000	-nt-
	Sơn lót vạch kẻ đường Joline Primer (04 kg/lon)	-		94.000	-nt-
	Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa Joline (25kg/bao)	-		38.000	-nt-
	Sơn phủ cho vạch kẻ đường bê tông Joway (25kg/thùng)	-		147.000	-nt-
4	Sơn NÊRO	Cty TNHH Quốc Cường			
*	Bột Nêro trét tường			44 Phạm Văn Nghị - Đà Nẵng; Tel: 3827770	
1	Star nội thất	d/bao		215.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Interior nội thất cao cấp	-		225.000	(40kg/bao)
3	Star ngoại thất	-		245.000	-nt-
4	Exterior ngoại thất cao cấp	-		260.000	-nt-
*	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà				
1	Nêro Modena Sealear Exit - 90SM (05lít/thùng)	d/thùng		469.000	-nt-
2	(18lít/thùng)	-		1.458.000	-nt-
3	Nêro Sealear Exterior - 90SE (chống kiềm, chống mốc	-		510.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
4	(18lít/thùng)	-		1.640.000	-nt-
5	Shield Kote CT - 11A (chống thấm sàn bê tông - bề	-		399.000	-nt-
6	(18lít/thùng)	-		1.649.000	-nt-
* Sơn phủ trong nhà					
1	Nêro Initi - I8 (04lít/thùng)	-		121.000	-nt-
2	(18lít/thùng)	-		439.000	-nt-
3	Nêro star vàng Interior - D8 (04lít/thùng)	-		143.000	-nt-
4	(18lít/thùng)	-		545.000	-nt-
5	Nêro Interior (bóng mờ - cao cấp) - N8 (04lít/thùng)	-		182.000	-nt-
6	(18lít/thùng)	-		688.000	-nt-
7	Nêro Plus Interior (cao cấp, lau chùi hiệu quả) - P8 (05lít/thùng)	-		347.000	-nt-
8	(18lít/thùng)	-		1.023.000	-nt-
* Sơn phủ ngoài nhà (chống thấm - mặt tiền)					
1	Nêro Exterior (màu thường) - N9 (04lít/thùng)	-		352.000	Màu đặc biệt(*)=Màu thường+15% giá
2	(18lít/thùng)	-		1.360.000	-nt-
3	Nêro Plus Exterior (màu thường + màu đặc biệt (*)) - P9 (bóng mờ, chống thấm cao cấp) (01lít/thùng)	-		138.000	Màu đặc biệt(**)=Màu đặc biệt(*)+15% giá
4	(05lít/thùng)	-		688.000	-nt-
5	(18lít/thùng)	-		2.145.000	-nt-
6	Nêro SuperShield NS9 (Sơn nước ngoài trời - Siêu chống thấm (01lít/thùng)	-		176.000	-nt-
7	(05lít/thùng)	-		792.000	-nt-
* Sơn dầu (sơn sắt + sơn gỗ)					
1	(01lít/thùng)	-		94.000	-nt-
2	(03lít/thùng)	-		286.000	-nt-
5	Sơn NISHU				Công ty CP Nishu Nam Hà - Chi nhánh ĐN
*	Bột bả (mastic)				34 Nguyễn Hữu Thọ Đà Nẵng
	Nishu (cao cấp trắng ngoại thất) (bao 40kg)	d/kg		10.375	Tel: 3522288/299
	Nishu- Aven (cao cấp nội ngoại thất) (bao 40kg)	-		9.075	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Nishu Plat (nội thất) (bao 40kg)	-		7.500	-nt-
	Nishu BT -01 (nội thất) (bao 40kg)	-		6.250	-nt-
Sơn lót chống kiềm					
	Nishu Crysini (nội thất cao cấp) (04lít/lon)	-		73.694	-nt-
	Nishu Crysini (nội thất cao cấp) (18lít/thùng)	-		69.942	-nt-
	Nishu Crys (ngoại thất cao cấp) (05lít/lon)	-		104.889	-nt-
	Nishu Crys (ngoại thất cao cấp) (18lít/thùng)	-		102.387	-nt-
	Nishu P-Sealer in (nội thất cao cấp) (04lít/lon)	-		59.878	-nt-
	Nishu P-Sealer in (nội thất cao cấp) (18lít/thùng)	-		58.020	-nt-
	Nishu P-Sealer ex (nội thất cao cấp) (04lít/lon)	-		81.633	-nt-
	Nishu P-Sealer ex (nội thất cao cấp) (18lít/thùng)	-		78.557	-nt-
Sơn nội thất					
	Nishu Ruby (cao cấp siêu hạng) (05lít/lon)	-		158.065	-nt-
	Nishu Gran (cao cấp chống rêu mốc) (05lít/lon)	-		62.388	-nt-
	Nishu Gran (cao cấp chống rêu mốc) (18lít/thùng)	-		58.043	-nt-
	Nishu Marb (cao cấp bóng mờ) (04lít/lon)	-		54.851	-nt-
	Nishu Marb (cao cấp bóng mờ) (18lít/thùng)	-		46.849	-nt-
	Nishu Agat (cao cấp) (04lít/lon)	-		40.511	-nt-
	Nishu Agat (cao cấp) (18lít/thùng)	-		34.672	-nt-
	Nishu Lapis (cao cấp) (04lít/lon)	-		31.250	-nt-
	Nishu Lapis (cao cấp) (18lít/thùng)	-		28.095	-nt-
Sơn ngoại thất					
	Nishu Ruby (cao cấp bóng) (01lít/lon)	-		255.000	-nt-
	Nishu Ruby (cao cấp bóng) (05lít/lon)	-		236.167	-nt-
	Nishu Gran (cao cấp bóng) (01lít/lon)	-		201.639	-nt-
	Nishu Gran (cao cấp bóng) (05lít/lon)	-		179.016	-nt-
	Nishu Agat (cao cấp bóng) (05lít/lon)	-		121.709	-nt-
	Nishu Agat (cao cấp bóng) (18lít/thùng)	-		105.081	-nt-
	Nishu Lapis (cao cấp) (04lít/lon)	-		88.034	-nt-
	Nishu Lapis (cao cấp) (18lít/thùng)	-		84.900	-nt-
Sơn chống thấm					
	Nishu Ston (đa năng cao cấp) (01kg/lon)	-		157.000	-nt-
	Nishu Ston (đa năng cao cấp) (04kg/lon)	-		135.750	-nt-
	Nishu Ston (đa năng cao cấp) (20kg/thùng)	-		123.000	-nt-
	Nishu G20 (đa năng cao cấp) (04kg/lon)	-		100.000	-nt-
	Nishu G20 (đa năng cao cấp) (18kg/thùng)	-		89.400	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn bóng trong suốt				
	Nishu Glas (cao cấp) (01kg/lon)	-		172.115	-nt-
	Nishu Glas (cao cấp) (04kg/lon)	-		138.462	-nt-
	Sơn giả đá cao cấp Nishu	-		200.000	-nt-
	Sơn lót Epoxy gốc nước (20kg/bộ)	-		175.500	-nt-
	Sơn phủ Epoxy gốc nước (20kg/bộ)	-		195.000	-nt-
	Sơn dầu	-			
	Nishu Deluxe (sơn dầu cao cấp) (0.8kg/lon)	-		125.000	-nt-
	Nishu Deluxe (sơn dầu cao cấp) (3.5kg/lon)	-		112.571	-nt-
	Sơn chống rỉ	-			
	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ) (0.8kg/lon)	-		95.000	-nt-
	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ) (3.5kg/lon)	-		85.714	-nt-
	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu ghi) (0.8kg/lon)	-		93.750	-nt-
	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu ghi) (3.5kg/lon)	-		79.714	-nt-
6	Tường hệ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				Cty TNHH XD & QC Phương Tuấn
	* Tấm sóng loại 2 sóng	d/tấm			72 Trần Phú - P2 - Tuy Hòa - Phú Yên
	- Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	-		716.000	Tel: 057 3829057
	- Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	-		1.024.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	- Tấm sóng đầu (700 x 3 10 x 3)mm	-		246.000	
	* Tấm sóng loại 3 sóng	d/tấm			-nt-
	- Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	-		1.149.000	-nt-
	- Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	-		1.644.000	
	- Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	-		394.000	
	* Cột đỡ tấm sóng	d/cột			
	- Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		845.000	
	- Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		1.202.000	
	- Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	-		1.030.000	
	- Cột đỡ tròn P (2000x141x 4.5)mm	-		1.310.000	
	* Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	d/hộp			
	- Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		174.000	
	- Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		242.000	
	- Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	-		309.000	
	- Bàn đệm 70x300x5mm	-		65.000	
	* Mất phản quang	d/cái			
	- Mất phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	-		12.000	
	* Bu lông	d/bộ			
	- Bu lông M16 x 36 đầu dù	-		8.300	
	- Bu lông M16 x 45 đầu dù	-		15.000	
	- Bulong M 20 x 180 đầu dù	-		29.000	
	- Bu lông M20 x 360 đầu dù	-		34.000	
	- Bu lông M20 x 380 đầu dù	-		38.000	
	* Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)	d/kg		36.500	
	* Nhà thép tiền chế phương Tuấn	d/kg		38.000	
	* Biển báo phản quang theo QCVN 41:2012/ BGTVT và TC: 7887:2008	d/cái			
	- Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	-		520.000	
	- Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	-		810.000	
	- Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	-		761.000	
	- Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	-		1.240.000	
	- Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	-		1.920.746	
	- Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	-		2.634.500	
	* Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	d/md			
	- Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm	-		128.000	
	- Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm	-		152.000	
	- Trụ đỡ Ø114 dày 2mm	-		190.000	
	* Gương cầu lồi Inox				
	- Gương cầu lồi loại D800mm			6.170.000	
	- Gương cầu lồi loại D1000mm	-		7.710.000	
	* Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/ BGTVT				
	- Sơn G/Thông Futun trắng , vàng 25 kg/bao	d/kg		26.500	
	- Sơn lót giao thông Futun, 18kg/thùng	-		85.000	
	- Hạt phản quang 25 kg/bao	-		23.500	
	* Song chắn rác bằng gang:(Song chắn rác có gân chịu lực, song chắn rác và khung)	d/kg		34.200	

1	2	3	4	5	6
*	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123	-		12.500	
7	Sơn Vepa				Cty CP hóa chất sơn Hà Nội
*	Sơn nước trong nhà cao cấp				Nhà PP: 69 Phan Thanh - Đà Nẵng
1	Sơn lót trong nhà - VP-600 (18l/thùng)	d/thùng		554.000	Tel: 0511 3892073 - 0905313180
2	(05l/thùng)	-		162.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
3	Sơn mịn trong nhà (màu không * pha sẵn) - VP-600A (18l/thùng)	-		577.000	-nt-
4	(05l/thùng)	-		168.000	-nt-
5	Sơn lót trong nhà cao cấp - VP-601 (18l/thùng)	-		868.000	-nt-
6	(05l/thùng)	-		249.000	-nt-
7	Sơn mịn trong nhà cao cấp - VP-601 (18l/thùng)	-		962.000	-nt-
8	(05l/thùng)	-		275.000	-nt-
9	Sơn lót kháng kiềm trong nhà cao cấp - VP-603 (18l/thùng)	-		1.109.000	-nt-
10	(05l/thùng)	-		316.000	-nt-
11	Sơn bóng mờ trong nhà cao cấp - VP-604 (18l/thùng)	-		1.413.000	-nt-
12	(05l/thùng)	-		400.000	-nt-
13	Sơn bóng mờ trong nhà cao cấp - VP-605 (05l/thùng)	-		632.000	-nt-
14	Sơn mịn trong nhà - VP-606 (18l/thùng)	-		709.000	-nt-
15	(05l/thùng)	-		204.000	-nt-
16	Sơn mịn trong nhà pha sẵn - VP-607 (màu phổ thông) (18l/thùng)	-		511.000	-nt-
17	(05l/thùng)	-		149.000	-nt-
*	Sơn nước ngoài trời cao cấp				
1	Sơn lót ngoài trời - VP-607 (18l/thùng)	-		677.000	-nt-
2	(05l/thùng)	-		196.000	-nt-
3	Sơn mịn ngoài trời (màu không * pha sẵn) - VP-700 (18l/thùng)	-		698.000	-nt-
4	(05l/thùng)	-		201.000	-nt-
5	Sơn lót ngoài trời cao cấp - VP701 (18l/thùng)	-		1.104.000	-nt-
6	(05l/thùng)	-		315.000	-nt-
7	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời VP-702 (18l/thùng)	-		1.385.000	-nt-
8	(05l/thùng)	-		393.000	-nt-
9	Sơn mịn ngoài trời cao cấp - VP-703 (18l/thùng)	-		1.292.000	-nt-
10	(05l/thùng)	-		366.000	-nt-
11	Sơn bóng ngoài trời cao cấp - VP-704 (05l/thùng)	-		654.000	-nt-
12	Sơn bóng mờ ngoài trời cao cấp - VP-705 (18l/thùng)	-		495.000	-nt-
13	(05l/thùng)	-		1.754.000	-nt-
14	Sơn mịn ngoài nhà - VP-706 (18l/thùng)	-		858.000	-nt-
15	(05l/thùng)	-		246.000	-nt-
*	Matít Vepa				
1	Bột bả cao cấp đa năng cho nội, ngoại thất - VP-400 (40kg/bao)	d/bao		310.000	-nt-
2	Bột bả cao cấp cho nội thất - VP-401 (40kg/bao)	-		241.000	-nt-
3	Bột bả cao cấp cho ngoại thất - VP-402 (40kg/bao)	-		270.000	-nt-
*	Sơn chuyên dụng (đặc biệt)				
1	Chống thấm đa năng (sân mái, toilet, bể và tường đứng)-VP-801(18l/thùng)	d/thùng		1.926.000	-nt-
2	(05l/thùng)	-		542.000	-nt-
3	(01l/thùng)	-		112.000	-nt-
4	Sơn sân sân cầu lông, tennis - VP-804 (20kg/thùng)	-		3.080.000	-nt-
5	Đệm lót sân thể thao (cầu lông, Tennis)- VP-805 (20kg/thùng)	-		862.000	-nt-
6	Sơn sàn nhà công nghiệp (bóng mờ) - VP-806 (20kg/thùng)	-		3.025.000	-nt-
7	Sơn sàn nhà công nghiệp (bóng) - VP-807 (20kg/thùng)	-		3.135.000	-nt-
8	Matit sàn và phụ gia - VP-808 (20kg/thùng)	-		1.207.000	-nt-
*	Sơn trang trí				
1	Sơn găm (sơn tạo gai) - VP-901 (20kg/thùng)	-		825.000	-nt-
2	(05kg/thùng)	-		215.000	-nt-
3	Sơn Clear bóng - VP-902 (5kg/thùng)	-		550.000	-nt-
4	(01kg/thùng)	-		122.000	-nt-
5	Sơn giả đá - VP-GDA (01kg/thùng)	-		103.000	-nt-
9	Sơn sàn công nghiệp Kretop				Cty Hóa chất xây dựng quốc tế Kretop
	Sơn lót				53 Nguyễn Hữu Thọ-ĐN
1	KRETOP EPS PRIMER	d/kg		264.000	Tel: 0511.3707850
2	KRETOP EPS PRIMER SF	-		484.000	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
3	KRETOP EPS PRIMER VE	d/lít		484.000	-nt-
	Sơn phủ Epoxy				
1	KRETOP EPS 300C	d/kg		275.000	-nt-
2	KRETOP EPS 300CG	-		297.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
3	KRETOP EPS 300HG	-		374.000	-nt-
4	KRETOP EPW 300PT	-		341.000	-nt-
5	KRETOP EPW 300PTG	-		418.000	-nt-
6	KRETOP EPS 500C	-		440.000	-nt-
7	KRETOP EPS 500SL	-		308.000	-nt-
	Sơn phủ Urethane				
1	KRETOP UTS 200C	đ/kg		770.000	-nt-
2	KRETOP UC 600	-		132.000	-nt-
3	KRETOP UC 900	-		118.800	-nt-
4	KRETOP UTS 200SL	-		616.000	-nt-
5	KRETOP UTW 200C	-		880.000	-nt-
	Sơn chịu hóa chất mạnh				
1	KRETOP CTE 300	đ/lit		385.000	-nt-
2	KRETOP EPS 300L	đ/lit		825.000	-nt-
3	KRETOP EPS 500CR	đ/kg		1.045.000	-nt-
4	KRETOP EPS 500CRS	-		1.188.000	-nt-
5	KRETOP PE 500T	-		660.000	-nt-
6	KRETOP PE 500TG	-		660.000	-nt-
7	KRETOP VE 500T	-		1.056.000	-nt-
	Sơn dầu				
1	KRETOP BC GARD – Industrial Enamel 2 IN 1	-		132.000	-nt-
	Loại khác				
1	KRETOP EPW UNDERLAY	-		99.000	-nt-
2	KRETOP EPS UNDERLAY	-		280.500	-nt-
3	KRETOP EMW PRIMER			193.600	-nt-
4	KRETOP EPW 500SL			308.000	-nt-
5	KRETOP EMW 100C			242.000	-nt-
6	KRETOP EMW 100S			242.000	-nt-
7	KRETOP EMW 101C			99.000	-nt-
8	KRETOP UTW 100S			660.000	-nt-
9	KRETOP EPS 900M			517.000	-nt-
10	KRETOP LH 300A			286.000	-nt-
11	KRETOP LH 300B			341.000	-nt-
12	KRETOP LH 300C			638.000	-nt-
13	KRETOP LH 300S			561.000	-nt-
14	KRETOP EPOKRETE			284.000	-nt-
15	KRETOP EPOKRETE MP			284.000	-nt-
10	Sơn DUTEX				Cty TNHH TM DV XD& TM Hoàng Gia
	Các SP sơn trong nhà				E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh
	PEP ALL IN ONE Sơn bóng nội thất cao cấp (5lít/thùng)	đ/lit	191.400		Tel: 08 39840779
	PEP CLEAN Sơn nước nội thất xà lảng lau chùi (18lít/thùng)	-	94.944		Giá bán tại kho: Lô 5, đường số 5, KCN Đông An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương
	PEP PLUS Sơn nước nội thất che phủ hiệu quả (18lít/thùng)	-	56.000		(Giá đã có thuế GTGT 10%)
	VASTY OV3 Sơn nước nội thất (trắng = màu) (18lít/thùng)	-	36.000		-nt-
	KAYO WHITE Sơn trắng nội thất (25kg/thùng)	đ/kg	17.720		-nt-
	KAYO Sơn trắng nội thất, trắng = màu, pha chuẩn (25kg/thùng)	-	19.240		-nt-
	Các SP sơn ngoại nhà				
	PEP chống bám bụi Sơn bóng cao cấp ngoại thất và nội thất (5lít/thùng)	đ/lit	223.400		-nt-
	PEP siêu bóng Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất và nội thất (5lít/thùng)	-	233.800		-nt-
	PEP chống thấm Sơn cao cấp chống thấm ngoại thất và nội thất (5lít/thùng)	-	240.000		-nt-
	PEP SATIN GLOSS Sơn nước ngoại thất cao cấp (18lít/thùng)	-	125.777		-nt-
	DUTEX PLUS Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả (18lít/thùng)	-	72.056		-nt-
	VASTY OV3 Sơn nước ngoại thất (18lít/thùng)	-	62.944		-nt-
	KAYO Sơn trắng ngoại thất, trắng = màu, pha chuẩn (25kg/thùng)	đ/kg	41.641		-nt-
	Các SP sơn lót chống kiềm				
	PEP SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất (18lít/thùng)	đ/lit	123.611		-nt-
	trường, khí hậu khắc nghiệt (5lít/thùng)	-	184.201		-nt-
	DUTEX SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất (18lít/thùng)	-	81.611		-nt-
	DUTEX SEALER 1000 Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất (18lít/thùng)	-	53.055		-nt-
	Các SP sơn dầu				
	DUTEX R.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu ĐỎ CHU (20kg/thùng)	đ/kg	79.750		-nt-
	DUTEX G.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu XÁM(20kg/thùng)	-	84.101		-nt-

1	2	3	4	5	6
	DUTEX C.7 Sơn dầu cao cấp (18kg/thùng)	-	179.945		-nt-
	Chất chống thấm và phụ gia				
	WATER SHIELD - CT.11A Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi (18kg/thùng)	đ/kg	93.278		-nt-
	WATER SHIELD - CTM Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi(18kg/thùng)	-	112.056		-nt-
	DUTEX CT.19D Keo bóng nước chống thấm (5lít/thùng)	đ/lít	91.801		-nt-
	DUTEX CT.20D Phụ gia chống thấm và kết nối vữa bê tông xi măng (25lít/can)	-	59.960		-nt-
	SILIKOTE Chất chống thấm sàn máy bê tông, tường gạch, ngói, đồ gốm, đất nung mỹ nghệ (5lít/can)	-	65.200		-nt-
	Các sản phẩm bột trét				
	PEP SUPER MATIC Bột trét nội và ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	đ/kg	9.625		-nt-
	PEP SUPER MATIC - XĂM Bột trét nội và ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	-	8.400		-nt-
	DUTEX PLUS Bột trét nội thất cao cấp (40kg/bao)	-	6.625		-nt-
	DUTEX PLUS Bột trét ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	-	7.625		-nt-
	VASTY MATIC INTERIOR Bột trét nội thất (40kg/bao)	-	5.726		-nt-
	VASTY MATIC EXTERIOR Bột trét ngoại thất (40kg/bao)	-	6.725		-nt-
	Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang				
	DUTEX LINE W.01 Sơn phản quang màu trắng, hạt phản quang $\geq 20\%$ (25kg/bao)	đ/kg	29.260		-nt-
	DUTEX LINE Y.01 Sơn phản quang màu vàng, hạt phản quang $\geq 20\%$ (25kg/bao)	-	30.360		-nt-
	$\geq 30\%$ (25kg/bao)	-	31.790		-nt-
	DUTEX LINE Y.02 Sơn GỖ phản quang màu vàng, hạt phản quang $\geq 30\%$ (25kg/bao)	-	32.890		-nt-
	DUTEX LINE W.08 Sơn phản quang màu trắng, hạt $\geq 30\%$, TC AASHTO (25kg/bao)	-	36.190		-nt-
	DUTEX LINE Y.08 Sơn phản quang màu vàng, hạt $\geq 30\%$, TC AASHTO (25kg/bao)	-	37.290		-nt-
	Hạt phản quang				
	GLASS BEAD Hạt phản quang (25kg/bao)	-	20.020		-nt-
	Sơn lót dùng cho sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang				
	DUTEX LINE PRIMER Sơn lót (4kg/lon)	-	89.100		-nt-
	Sơn chống rỉ cao cấp - hệ dầu				
	DUTEX - RL.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu Đỏ chu (3.5kg/lon)	-	37.950		-nt-
	DUTEX - GL.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu Xám (3.5kg/lon)	-	40.150		-nt-
	Sơn con lươn, dải phân cách - Hệ sơn dầu bóng cao cấp				
	DUTEX - BGL.C7 Màu Đen (17.5kg/thùng)	-	78.100		-nt-
	DUTEX - GGL.C7 Màu Xám (17.5kg/thùng)	-	82.500		-nt-
	DUTEX - WGL.C7 Màu Trắng (17.5kg/thùng)	-	86.900		-nt-
	DUTEX - RGL.C7 Màu Đỏ (17.5kg/thùng)	-	94.600		-nt-
	DUTEX - YGL.C7 Màu Vàng (17.5kg/thùng)	-	97.900		-nt-
	Sơn con lươn, dải phân cách - Hệ nước cao cấp				
	DUTEX - PEP - WGL.W6 Màu Trắng (17.5kg/thùng)	-	89.100		-nt-
	DUTEX - PEP - YGL.W6 Màu Vàng (17.5kg/thùng)	-	105.600		-nt-
	DUTEX - PEP - RGL.W6 Màu Đỏ (17.5kg/thùng)	-	107.800		-nt-
	DUTEX - PEP - OGL.W6 Màu khác (17.5kg/thùng)	-	118.800		-nt-
	Sơn lạnh ke vạch đường giao thông				
	DUTEX Line C.101 màu Trắng (17.5kg/thùng)	-	132.000		-nt-
	DUTEX Line C.102 màu Đen (17.5kg/thùng)	-	132.000		-nt-
	DUTEX Line C.103 màu Xanh Lá (17.5kg/thùng)	-	185.900		-nt-
	DUTEX Line C.104 màu Vàng (17.5kg/thùng)	-	184.800		-nt-
	DUTEX Line C.105 màu Đỏ (17.5kg/thùng)	-	196.900		-nt-
11	Sơn DUTEX			Cty 4 Oranges Co., Ltd	
	Sơn ngoại thất			Lô CO2-1 KCN Đức Hòa 1, tỉnh Long An	
	SPEC PRO TINT EXT Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ (18lít/thùng)	đ/thùng		1.320.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	SPEC PRO TINT EXT Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ (4,375lít/thùng)	-		450.000	-nt-
	SPEC PRO SHEENKOT Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ (18lít/thùng)	-		1.980.000	-nt-
	SPEC PRO SHEENKOT Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ (4,375lít/thùng)	-		690.000	-nt-
	SPEC PRO SILKOTE FOR EXT Sơn chống thấm siêu bóng (18lít/thùng)	-		2.820.000	-nt-
	SPEC PRO SILKOTE FOR EXT Sơn chống thấm siêu bóng (4,375lít/thùng)	-		850.000	-nt-
	SPEC PRO HI PERFORMANCE Sơn chống thấm bám bền (4,375lít/thùng)	-		970.000	-nt-
	Sơn nội thất				
	SPEC PRO INT Sơn phủ nội thất cao cấp (18lít/thùng)	-		840.000	-nt-
	SPEC PRO INT Sơn phủ nội thất cao cấp (4,375lít/thùng)	-		300.000	-nt-
	SPEC PRO SELFWASH Sơn phủ nội thất cao cấp, chùi rửa được (18lít/thùng)	-		1.380.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Sơn lót				
	SPEC PRO HI-SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất (18lít/thùng)	-		1.850.000	-nt-
	SPEC PRO HI-SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất (4,375lít/thùng)	-		520.000	-nt-
	SPEC PRO ALKALI PJ Sơn lót chống kiềm nội thất (18lít/thùng)	-		1.370.000	-nt-
	SPEC PRO SOLVENT SEALER Sơn lót kiềm gốc dầu (4,375lít/thùng)	-		690.000	-nt-
	Bột trét	d/bao			
	SPEC PRO PUTTY INT&EXTERIOR Bột nội và ngoại thất (40kg/bao)	-		320.000	-nt-
	SPEC PRO PUTTY INTERIOR Bột nội thất (40kg/bao)	-		270.000	-nt-
12	Sơn SANQ SOLITE				Cty TNHH SON SANQ SOLITE
	Sơn nội thất				202 Tô Hiệu, Liên Chiểu, ĐN Tel: 0511 3741867
	SL68 Sơn chất lượng tốt (17,5lít/thùng)	d/thùng		682.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	SL68 Sơn chất lượng tốt (3,5lít/lon)	-		165.000	-nt-
	INTINO Sơn kinh tế (17,5lít/thùng)	-		539.000	-nt-
	INTINO Sơn kinh tế (3,3lít/lon)	-		143.000	-nt-
	SMARTLITE Sơn màu cao cấp (17,5lít/thùng)	-		1.188.000	-nt-
	SMARTLITE Sơn màu cao cấp (5lít/lon)	-		357.500	-nt-
	SMARTLITE Sơn siêu trắng (17,5lít/thùng)	-		1.210.000	-nt-
	SMARTLITE Sơn siêu trắng (5lít/lon)	-		363.000	-nt-
	NINOCLEAN Sơn kháng khuẩn bóng (17,5lít/thùng)	-		2.772.000	-nt-
	NINOCLEAN Sơn kháng khuẩn bóng (5lít/lon)	-		858.000	-nt-
	NINOCLEAN Sơn kháng khuẩn bóng (1kg/lon)	-		173.800	-nt-
	Sơn ngoại thất	-		-	
	SL62 Sơn che phủ hiệu quả, giải pháp kinh tế (17,5lít/thùng)	-		1.210.000	-nt-
	SL62 Sơn che phủ hiệu quả, giải pháp kinh tế (3,5lít/lon)	-		290.400	-nt-
	SL62 Sơn che phủ hiệu quả, giải pháp kinh tế (1kg/lon)	-		85.800	-nt-
	NINOGUARD Sơn kháng nước, bền màu (17,5lít/thùng)	-		1.732.500	-nt-
	NINOGUARD Sơn kháng nước, bền màu (5lít/lon)	-		485.100	-nt-
	NINOGUARD Sơn kháng nước, bền màu (1kg/lon)	-		124.300	-nt-
	Sơn chống kiềm	-		-	
	CK PRIMER 9800 Sơn nội thất, ngoại thất (17,5lít/thùng)	-		1.371.700	-nt-
	CK PRIMER 9800 Sơn nội thất, ngoại thất (3,5lít/lon)	-		336.600	-nt-
	SEALER 6900 Sơn nội thất, ngoại thất (17,5lít/thùng)	-		1.960.200	-nt-
	SEALER 6900 Sơn nội thất, ngoại thất (5lít/lon)	-		632.500	-nt-
	Nhóm phụ gia, keo bóng	-		-	
	SUPER GLOSS Sơn nội thất, ngoại thất (1lít/lon)	-		147.400	-nt-
	SUPER GLOSS Sơn nội thất, ngoại thất (4lít/lon)	-		485.100	-nt-
	Nhóm chống thấm	-		-	
	NINO CT-11A Chống thấm sàn, sen, hồ bơi, hầm BT... (20kg/thùng)	-		2.114.200	-nt-
	NINO CT-11A Chống thấm sàn, sen, hồ bơi, hầm BT... (4kg/thùng)	-		424.600	-nt-
	NINO CT-11A Chống thấm sàn, sen, hồ bơi, hầm BT... (1kg/thùng)	-		104.500	-nt-
	Bột trét	d/bao		-	
	NINOSHIELD nội thất cao cấp (40kg/nbao)	-		272.800	-nt-
	NINOSHIELD ngoại thất cao cấp (40kg/nbao)	-		346.500	-nt-
	SANTIO nội thất kinh tế (40kg/nbao)	-		206.800	-nt-
	SANTIO ngoại thất kinh tế (40kg/nbao)	-		256.300	-nt-
13	Sơn Jotun				Cty TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM
	Sơn lót chống kiềm Jotun				Tầng 7 số 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, ĐN Tel: 0511 3633754
	ULTRA PRIMER - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất (17Lit)	d/thùng		2.538.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	JOTASHIELD PRIMER - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống kiềm tuyệt hảo (17Lit)	-		2.047.000	-nt-
	MAJESTIC PRIMER - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp, tăng cường độ bám dính (17Lit)	-		1.856.000	-nt-
	JOTASEALER 03 - Sơn lót chống kiềm nội thất, tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ (17Lit)	-		1.509.000	-nt-
	BASECOAT SEALER - Sơn lót chống kiềm nội thất, tăng cường độ bám dính giữa (18Lit)	-		1.509.000	-nt-
	Sơn phủ ngoại thất				
	JOTASHIELD BỀN MÀU TỐI ƯU - 12 năm bảo vệ, bền màu dài lâu, ít bám bụi, chống rong rêu, nấm mốc, kháng tia cực tím tối đa (5Lit)	d/lon		1.392.000	
	lân, ít bám bụi. Giảm nhiệt gấp 2 lần (5Lit)	-		1.318.000	
	JOTASHIELD CHE PHỦ VẾT NỨT - 6 năm bảo vệ, bền màu gấp 2 lần, ít bám bụi. Sơn đàn hồi cao cấp che phủ vết nứt. (5Lit)	-		1.254.000	

1	2	3	4	5	6
	JOTASHIELD CHỐNG PHAI MÀU - 6 năm bảo vệ, bền màu gấp 2 lần, ít bám bụi, giảm nhiệt, chống rong rêu và nấm mốc, chống thấm nước và không chứa hóa chất nguy hại.(15 Lit)	d/thùng		3.274.000	
	JOTATOUGH HISHIELD - Bền màu, độ phủ cao, chống rong rêu và nấm mốc.(15Lit)	-		2.161.000	
	JOTATOUGH - Màu sắc đa dạng, chống rong rêu và nấm mốc, bền màu với thời tiết và dễ thi công.(17Lit)	-		1.407.000	
	WATERGUARD - Chống thấm tối ưu, độ đàn hồi cao, dễ sử dụng, chống nấm mốc và không chứa hóa chất nguy hại.(20 Kg)	-		2.320.000	
	Sơn phủ nội thất				
	MAJESTIC ĐẸP VÀ CHĂM SÓC HOÀN HAO - Có khả năng che phủ vết nứt, màu sắc rực rỡ, sắc nét, dễ lau chùi và bền màu.(5Lit)	d/lon		1.189.000	
	MAJESTIC OPTIMA - Có khả năng che phủ vết nứt, dễ lau chùi, bền màu, kháng khuẩn, chống nấm mốc, độ phủ tối ưu sau 2 lớp và nhẹ mùi.(5Lit)	-		1.410.000	
	MAJESTIC ĐẸP HOÀN HAO (Bóng) - Màu sắc rực rỡ, bề mặt đẹp và sang trọng, dễ lau chùi, bền màu, kháng khuẩn, màng sơn láng mịn, chống nấm mốc và nhẹ mùi.(15Lit)	d/thùng		2.610.000	
	MAJESTIC ĐẸP HOÀN HAO (Mờ) - Màu sắc rực rỡ, bề mặt đẹp và cổ điển, dễ lau chùi, bền màu, kháng khuẩn, màng sơn láng mịn, chống nấm mốc và nhẹ mùi.(5Lit)	d/lon		972.000	
	STRAXMATT - Dễ lau chùi, bền màu, không chứa APEO, Phosor-môn, kim loại nặng, nhẹ mùi, dễ thi công.(17Lit)	d/thùng		1.559.000	
	JOTAPLAST - Màu tiêu chuẩn & siêu trắng, màng sơn bóng mờ, chống nấm mốc, độ phủ cao, dễ thi công mang lại hiệu quả kinh tế cao.(17Lit)	-		943.000	
	Sơn phủ cho gỗ và kim loại				
	GARDEX (Bóng) - Sơn dầu phủ bóng cao cấp: bền màu, nhẹ mùi, nhanh khô,	d/lon		439.000	
	nhanh khô,	-		395.000	
	GARDEX - Sơn gốc dầu dành cho gỗ và kim loại: bền với thời tiết, nhanh khô, chống rỉ sét.(2,5Lit)	-		338.000	
	dính.(1Lit)	-		150.000	
	GARDEX THINNER - Dung môi pha sơn (1Lit)	-		100.000	
	Bột trét, sơn gai và sơn lót chống gỉ				
	Jotun Putty Interior - Bột trét nội thất màu trắng (40Kg)	d/bao		288.000	
	SkimCoat - Bột trét nội thất màu trắng (40Kg)	-		259.000	
	Jotun Putty Exterior -Bột trét ngoại thất màu xám (40Kg)	-		383.000	
	(40Kg)	-		400.000	
	Texotile - Sơn gai tiêu chuẩn (25 Kg)	d.thùng		1.648.000	
	Texotile - Sơn gai Nhọn (25 Kg)	-		2.316.000	
	Alkyd Primer-Sơn lót chống rỉ màu đỏ (20Lit)	-		2.625.000	
	Alkyd Primer-Sơn lót chống rỉ màu xám (20Lit)	-		2.875.000	
	Sơn sàn bê tông và kết cấu thép				
	JOTAFLOOR COATING	d/lit		410.000	
	JOTAFLOOR GLASS FLAKE	-		399.000	
	JOTAFLOOR SEALER - Transparent	-		171.000	
	JOTAFLOOR DAMP BOND - Transparent	-		310.000	
	JOTAFLOOR SF PRIMER - Transparent	-		344.000	
	JOTAFLOOR SL UNIVERSAL	-		275.000	
	JOTAFLOOR TOPCOAT	-		346.000	
	J/FLOOR NON SLIP AGG - Quarzt Sand - Coarse/Medium/Fine	-		41.000	
	THINNER No. 7	-		130.000	
	THINNER No. 10	-		136.000	
	THINNER No. 17	-		140.000	
	HARDTOP AS	-		550.000	
	HARDTOP XP	-		450.000	
	HARDTOP AX	-		600.000	
	HARDTOP PRO	-		720.000	
	HARDTOP ECO	-		730.000	
	JOTAMASTIC 90	-		390.000	
	PENGUARD UNIVERSAL	-		290.000	
	PENGUARD PRIMER	-		345.000	
	PENGUARD PRIMER SEA	-		555.000	
	PENGUARD CLEAR SEALER	-		354.000	
	PENGUARD TOPCOAT	-		495.000	
	BARRIER 80 - Sơn lót dầu kẽm ,Chuyên chống ăn mòn khu vực biển.	-		550.000	
	Sơn tĩnh điện trên nhôm thép				

1	2	3	4	5	6
	Sơn tĩnh điện Jotun Façade (PE-F) , Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 10 năm, bề mặt không có ánh kim.	d/kg		250.000	
	Sơn tĩnh điện Jotun Façade (PE-F), Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 10 năm, bề mặt có ánh kim.	-		300.000	
	Sơn tĩnh điện Jotun Super Durable (PE-SDF) , Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 25 năm, bề không có ánh kim.	-		520.000	
	Sơn tĩnh điện Jotun Super Durable (PE-SDF) , Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 25 năm, bề có ánh kim.	-		600.000	
	Sơn tĩnh điện Jotun Jotun Durasol, Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 30 năm, bề mặt có ánh kim.	-		2.000.000	
14	Sơn Galaxy				Công ty CP Galaxy Việt Nam
	Sơn lót				29 Hoàng Văn Thái, Liên Chiểu, ĐN
	Sealer - sơn lót chống kiềm nội thất, chịu PH cao, chống chọi rêu mốc, tăng cường độ phủ cho sơn màu (5 lít)	d/thùng		539.000	Tel: 0511 3611578
	(18 lít)	-		1.680.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Lot 3in1- sơn lót nội thất siêu chống kiềm cao cấp, chống mốc, không APEO, chì, tăng cường khả năng bám dính cho sơn phủ (5 lít)	-		572.000	
	(18 lít)	-		1.924.000	
	Primer - sơn lót ngoại thất chống kiềm, chịu PH cao, chống chọi rêu mốc, giúp tăng cường tính chịu thời tiết của màng phủ (5 lít)	-		693.000	
	(18 lít)	-		2.233.000	
	LOT+ - sơn lót ngoại thất siêu chống kiềm cao cấp, chống mốc, không APEO, chì, tăng cường khả năng bám dính cho sơn phủ (5 lít)	-		748.000	
	(18 lít)	-		2.620.000	
	Sơn phủ nội thất				
	EcoMax - màu trắng và màu tiêu chuẩn, dễ thi công, bề mặt mịn màng (4,5 lít)	-		357.000	
	(17 lít)	-		1.043.000	
	Lax Matic - Độ phủ vượt trội, chống nấm mốc và bền bỉ với thời gian, không có chì, thủy ngân, VOC thấp (4,5 lít)	-		399.000	
	(17 lít)	-		1.418.000	
	Ceilpro siêu trắng trần -màu trắng sáng tự nhiên đẳng cấp, không bám bụi (4,5 lít)	-		468.000	
	(17 lít)	-		1.456.000	
	Klenter lau chùi - lớp sơn mịn, lau chùi dễ dàng, không APEO, VOC thấp (4,5 lít)	-		650.000	
	(17 lít)	-		2.139.000	
	Lanmya- bề mặt láng mịn bóng mờ ngọc trai, dễ lau chùi, kháng khuẩn, chống rêu mốc, độ bền cao (5 lít)	-		988.000	
	(17 lít)	-		3.211.000	
	Glite - màu sơn sáng bóng, độ phủ cao, nhanh lên màu, dễ thi công, kháng khuẩn, chống nấm mốc (1 lít)	-		237.000	
	(5 lít)	-		1.144.000	
	Sơn phủ ngoại thất				
	EcoPlus - bề mặt mịn màng, trẻ và tươi mới, dễ thi công, độ phủ cao (4,5 lít)	-		623.000	
	(17 lít)	-		2.044.000	
	Lax- sơn ngoại thất bóng lụa là, độ phủ vượt trội, chống UV và chịu thời tiết bền lâu, thân thiện với môi trường (1 lít)	-		212.000	
	(5 lít)	-		866.000	
	(17 lít)	-		2.592.000	
	Lanshine giảm nhiệt- bóng ngọc trai sang trọng, hiệu ứng lá sen tự làm sạch, giảm nhiệt, chống tia UV, chống thấm... (1 lít)	-		276.000	
	(5 lít)	-		1.300.000	
	Gliter tự làm sạch- Tự làm sạch độc đáo với phân tử Nano trong... (1 lít)	-		302.000	
	(5 lít)	-		1.482.000	
	Sơn tính năng				
	Sơn chống thấm (5kg)	-		741.000	
	(20 kg)	-		2.860.000	
	Sơn không màu Protector 3+ (5 lít)	-		942.000	
	(18 lít)	-		3.270.000	
	Sơn nhũ vàng ánh kim Protector 2+ (1 lít)	-		325.000	
	(5 lít)	-		1.534.000	
	Bột vôi trắng - bột trét nội thất cao cấp kháng kiềm (40kg)	d/bao		268.000	
	Bột chất lượng cao vôi đầu vàng - bột trét nội và ngoại thất, tính năng kháng kiềm và tạo màng vượt trội (40kg)	-		295.000	
	Bột Protector - bột trét nội và ngoại thất, kháng kiềm đặc biệt (40 kg)	-		339.000	

1	2	3	4	5	6
	Sơn GJC new- kháng nấm mốc, dễ thi công, phủ được nhiều bề mặt, dễ thi công (4,5 lít)	đ/thùng		280.000	
	(17 lít)	-		679.000	
	Sơn sàn Galaxy Epoxy EXP- Line (20kg/bộ)	đ/bộ		4.004.000	
15	Sơn Hoàng Gia				Công ty TNHH Sơn Hoàng Gia
	Sơn dầu Alkyd Ro*al				Lô A2 KCN Phú Bài, Hương Thủy, Huế
	Sơn lót chống rỉ Roal (20 lít)	đ/thùng		872.300	Tel: 0543 863975
	(3 lít)	đ/lon		160.600	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn bóng Ro*al màu (20 lít)	đ/thùng		1.177.000	-nt-
	(3 lít)	đ/lon		200.200	-nt-
	Sơn Epoxy Hoàng Gia	-			
	Phủ Epoxy 2TP (các màu) bộ gồm lon 1 lít A-1kg, lon 0,3 B -0,25kg	đ/bộ		143.000	-nt-
	Phủ Epoxy 2TP (các màu) bộ gồm lon 4 lít A-3,2kg, lon 1 lít B -0,8kg	-		429.000	-nt-
	Phủ Epoxy 2TP (các màu) bộ gồm thùng 20 lít A-16kg, lon 5 lít B -4kg	-		2.090.000	-nt-
	Sơn vạch kẻ đường phản quang				
	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng (25kg)	đ/bao		756.250	
	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng (20kg)	đ/thùng		3.300.000	
	(4kg)	đ/hộp		682.000	
16	Sơn Ichi				Công ty CP Thương mại Sơn ICHI Miền Trung
	Bột bả				Lô 4-5 đường Trần Thị Lý, quận Hải Châu, ĐN
	Bột bả nội thất TOPAZ (40kg)	đ/bao		403.000	Tel: 0511. 3552688
	Bột bả nội và ngoại thất TOPAZ (40kg)	đ/bao		305.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn phủ nội thất				-nt-
	Sơn nội thất MORE (05 lít)	đ/lon		1.030.000	
	Sơn nội thất MID (05 lít)	đ/lon		595.000	
	(18 lít)	đ/thùng		1.987.000	
	Sơn nội thất GARNET (04 lít)	đ/lon		416.000	
	(18 lít)	đ/thùng		1.341.000	
	Sơn nội thất AMET(04 lít)	đ/lon		239.000	
	(18 lít)	đ/thùng		856.000	
	Sơn nội thất AMET ECO (04 lít)	đ/lon		203.000	
	(18 lít)	đ/thùng		682.000	
	Sơn phủ ngoại thất				
	Sơn ngoại thất MORE (01 lít)	đ/lon		290.000	
	(05 lít)	-		1.407.000	
	Sơn ngoại thất GARNET bóng (01 lít)	-		196.000	
	(05 lít)	-		950.000	
	Sơn ngoại thất GARNET (01 lít)	-		194.000	
	(05 lít)	-		725.000	
	(18 lít)	đ/thùng		2.428.000	
	Sơn ngoại thất KEY(05 lít)	đ/lon		638.000	
	(18 lít)	đ/thùng		2.103.000	
	Sơn ngoại thất AMET (04 lít)	đ/lon		479.000	
	(18 lít)	đ/thùng		1.726.000	
	Sơn lót kiềm, chống thấm				
	Sơn kiềm ngoại thất PED (05 lít)	đ/lon		653.000	
	(18 lít)	đ/thùng		2.393.000	
	Sơn kiềm nội thất PIN (04 lít)	đ/lon		319.000	
	(18 lít)	đ/thùng		1.392.000	
	Sơn chống thấm đa năng LOCK (04 lít)	đ/lon		551.000	
	(18 lít)	đ/thùng		2.378.000	
	Sơn bóng trong suốt SHEEN (01 kg)	đ/lon		174.000	
	(04 kg)	đ/lon		573.000	
	Sơn chống thấm màu, cách nhiệt MULTI (04 kg)	đ/lon		725.000	
	(20 kg)	đ/thùng		2.973.000	
17	Sơn TurkeyPaint				Công ty TNHH Quốc Cường
	Bột bả				44 Phạm Văn Nghị, Thanh Khê, ĐN
	Bột TURKAY nội thất (40kg)	đ/bao		240.000	Tel: 0511. 3572752-0905177199
	Bột TURKAY Super best nội thất (40kg)	đ/bao		260.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Bột TURKAY ngoại thất (40kg)	đ/bao		265.000	-nt-
	Bột TURKAY Super best ngoại thất (40kg)	đ/bao		285.000	
	Sơn lót				
	Sơn lót kiềm TURKAY Exterior (05 lít) (chống kiềm, mốc, cao cấp)	đ/lon		560.000	

1	2	3	4	5	6
	(18 lít)	đ/thùng		1.890.000	
	Sơn TURKAY CT11A CEMEN (04 lít) (chống thấm gốc xi măng)	đ/lon		440.000	
	(18 lít)	đ/thùng		1.890.000	
	Sơn lót kiềm TURKAY Interior (05 lít) (sơn lót kiềm nội thất)	đ/lon		320.000	
	(18 lít)	đ/thùng		1.050.000	
	Sơn phủ nội thất				
	Sơn TURKAY Best Interior (04 lít) (sơn trong nhà)	đ/lon		175.000	
	(18 lít)	đ/thùng		670.000	
	Sơn TURKAY Super Best Interior (04 lít) (sơn trong nhà, mịn cao cấp)	đ/lon		230.000	
	(18 lít)	đ/thùng		810.000	
	Sơn TURKAY Pro (05 lít) (sơn trong nhà, lau chùi hiệu quả)	đ/lon		350.000	
	(18 lít)	đ/thùng		1.150.000	
	Sơn phủ ngoại thất				
	Sơn TURKAY Ex (05 lít) (sơn phủ ngoài nhà cao cấp)	đ/lon		560.000	
	(18 lít)	đ/thùng		1.890.000	
	Sơn TURKAY Ex đặc biệt (01 lít) (sơn phủ ngoài nhà cao cấp)	đ/lon		180.000	
	(05 lít)	đ/lon		650.000	
	(18 lít)	đ/thùng		2.250.000	
	Sơn TURKAY Super Best Ex (05 lít) (sơn ngoài nhà, bóng mịn chùi rửa)	đ/lon		890.000	
	(18 lít)	đ/thùng		2.750.000	
	Sơn TURKAY Super Best Ex đặc biệt (1 lít) (sơn ngoài nhà, bóng mịn chùi rửa)	đ/lon		230.000	
	(05 lít)	đ/lon		990.000	
	(18 lít)	đ/thùng		3.100.000	
18	Sơn Biotex				Công ty TNHH MTV Đào Gia Thịnh
	Sơn nước nội thất				Thôn Nông Sơn 2, Điện Bàn, Quảng Nam
	Sơn SIX (kính tế trong nhà) (5kg)	đ/lon		129.950	VPĐD: K53/4 Hoàng Thúc Trâm, Hải Châu, ĐN
	(24kg)	đ/thùng		480.700	Tel: 0511. 3798666-0935765057
	Sơn SKY (siêu phủ trong nhà) (6,5kg)	đ/lon		239.200	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	(25kg)	đ/thùng		830.300	
	Sơn BLUE (sơn bóng Satin cao cấp) (5kg)	đ/lon		437.000	
	(20kg)	đ/thùng		1.649.100	
	Sơn JONH (siêu bóng diệt khuẩn, lau chùi hiệu quả) (5kg)	đ/lon		644.000	
	(20kg)	đ/thùng		2.561.050	
	Sơn VIP (siêu bóng cứng diệt khuẩn, lau chùi hiệu quả) (5kg)	đ/lon		897.000	
	(20kg)	đ/thùng		3.427.000	
	Sơn SHIELD WHITE (siêu trắng nội - ngoại thất) (6,5kg)	đ/lon		323.150	
	(25kg)	đ/thùng		1.086.750	
	Sơn nước ngoại thất				
	Sơn SIX (kính tế ngoài trời) (5kg)	đ/lon		287.500	
	(24kg)	đ/thùng		828.000	
	Sơn SKY (siêu phủ ngoài trời) (1kg)	đ/lon		75.900	
	(6,5kg)	đ/lon		304.750	
	(25kg)	đ/thùng		1.104.000	
	Sơn BLUE (sơn bóng Satin cao cấp) (5kg)	đ/lon		471.500	
	(20kg)	đ/thùng		1.775.600	
	Sơn JONH (siêu bóng chống thấm) (1kg)	đ/lon		151.800	
	(5kg)	đ/lon		736.000	
	(20kg)	đ/thùng		2.891.100	
	Sơn VIP (siêu bóng cứng chống thấm) (5kg)	đ/lon		1.023.500	
	(20kg)	đ/thùng		3.910.000	
	Sơn lót				
	Sơn Sealer One Kote (chống kiềm đa năng) (6,5kg)	đ/lon		420.900	
	(25kg)	đ/thùng		1.497.300	
	Sơn Sealer Coast (siêu phủ chống kiềm) (6,5kg)	đ/lon		366.850	
	(25kg)	đ/thùng		1.244.300	
	Sơn Sealer Silk (sơn lót chống kiềm) (6,5kg)	đ/lon		280.600	
	(25kg)	đ/thùng		1.084.450	
	Chống thấm	đ/lon			
	Cement Kote (chống thấm trộn xi măng đa năng đàn hồi) (5kg)	đ/thùng		440.450	
	(20kg)			1.666.350	
	Keo phủ bóng cứng				
	(1kg)	đ/lon		115.000	

1	2	3	4	5	6
	(5kg)	đ/lon		615.250	
	(20kg)	đ/thùng		2.439.150	
VIII	TẮM LỘP CÁC LOẠI				
1	Tôn mạ màu Phương Nam SSSC Việt Nhật			Công ty TNHH Bá Quân - Nhà máy tôn thép A.S.A	
	Tôn mạ màu dày 0,30 x 1070mm (2,62kg/mét)	đ/m ²		76.000	37 Điện Biên Phủ-ĐN
	0,35 x 1070mm (3,05kg/mét)	-		90.000	Tel: 3813564-0905112113 (A.Thanh)
	0,40 x 1070mm (3,55kg/mét)	-		102.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	0,42 x 1070mm (3,74kg/mét)	-		106.000	-nt-
	0,45 x 1070mm (4,00kg/mét)	-		111.000	-nt-
	0,47 x 1070mm (4,20kg/mét)	-		117.000	-nt-
	0,50 x 1070mm (4,45kg/mét)	-		125.000	-nt-
	0,55 x 1070mm (4,90kg/mét)	-		136.000	-nt-
	0,60 x 1070mm (5,35kg/mét)	-		160.000	-nt-
	Tôn lạnh mạ màu P-Zacs VN AZ70, G300 (G550) BlueScope Steel				
	0,31 x 1070mm (2,60÷2,65kg/mét)	-		86.000	-nt-
	0,33 x 1070mm (2,78÷2,85kg/mét)	-		93.000	-nt-
	0,36 x 1070mm (3,00÷3,09kg/mét)	-		99.000	-nt-
	0,41 x 1070mm (3,50÷3,60kg/mét)	-		112.000	-nt-
	0,43 x 1070mm (3,70÷3,75kg/mét)	-		117.000	-nt-
	0,46 x 1070mm (3,98÷4,05kg/mét)	-		125.000	-nt-
	0,49 x 1070mm (4,25÷4,32kg/mét)	-		133.000	-nt-
	0,52 x 1070mm (4,55÷4,62kg/mét)	-		142.000	-nt-
	Tôn Zinalume AZ150, G300 (G550) BlueScope Steel				
	0,47 x 1070mm (4,20÷4,30kg/mét)	-		165.000	-nt-
	0,50 x 1070mm (4,45÷4,550kg/mét)	-		178.000	-nt-
2	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+			Cty TNHH Hải Lâm - 07 Nguyễn Khuyến ĐN	
	0,30 x 1070mm	đ/m ²		198.000	Tel: 3842007 - 2213918 - 0913490918
	0,35 x 1070mm	-		207.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	0,40 x 1070mm	-		216.000	(tôn hợp kim nhôm kẽm)
	0,45 x 1070mm	-		223.000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		205.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		211.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		220.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		228.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+				
	0,30 x 1070mm	-		200.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		209.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		218.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		226.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		207.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		213.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		222.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		230.000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+				(tôn mạ kẽm, mạ màu)
	0,30 x 1070mm	-		195.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		204.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		212.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		220.000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		201.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		208.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		217.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		224.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+				
	0,30 x 1070mm	-		197.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		206.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		215.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		222.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		204.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		210.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		219.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	0,45 x 1070mm	-		227.000	-nt-
	Tonmat (AZ70)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				(tôn mạ hợp kim nhôm - kẽm)
	0,30 x 1084mm	-		396.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		407.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		418.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		437.000	-nt-
	Tonmat (AZ50)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				
	0,30 x 1084mm	-		389.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		398.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		407.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		425.000	-nt-
	Tonmat (Z)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				
	0,30 x 1084mm	-		386.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		395.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		405.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		421.000	-nt-
	Tấm lợp đa năng Onduline (KT 2000x950x3)	đ/tấm		286.000	-nt-
	Tấm ốp nóc tấm lợp Onduline (KT 1000x500x3)	-		115.500	-nt-
	Tấm diềm mái tấm lợp Onduline (KT 1100x400x3)	-		137.500	-nt-
	Tấm ngói Pháp Onduvilla (KT 1060x400x3)	-		85.800	-nt-
	Tấm ốp nóc ngói Onduvilla (KT 1000x500x3)	-		129.800	-nt-
	Tấm diềm mái ngói Onduvilla (KT 1100x400x3)	-		118.800	-nt-
	Tấm chụp đầu hồi ngói Onduvilla (KT 1060x194)	-		129.800	-nt-
	Tấm nối phần tiếp giáp ngói Onduvilla (KT 1020x140)	-		118.000	-nt-
	Đỉnh vít chuyên dụng	đ/cây		1.485	-nt-
	Băng dính OnduClair Slim	đ/cuộn		467.500	-nt-
3	Nhựa trần rộng 200mm các loại (cả SP tấm nhựa in 3 màu R	đ/md		6.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Nẹp góc 45 mm x 40 mm (04m/cây)	đ/cây		12.000	-nt-
	Nẹp góc 20 mm x 25 mm (04m/cây)	-		9.000	-nt-
	Nẹp chữ H (04m/cây)	-		9.000	-nt-
4	Sản phẩm tôn Việt Ý			Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	
	Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080	đ/m ²			Lô 14 KCN Quang Minh, Mê Linh, HN
	Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm	-	76.580	77.264	Tel: 04,35840648
	Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm	-	83.621	84.381	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm	-	90.630	91.468	-nt-
	Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm	-	94.773	95.664	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,4mm	-	101.148	102.116	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42mm	-	105.441	106.461	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm	-	111.868	112.972	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm	-	114.882	116.034	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,50mm	-	120.886	122.117	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,6mm	-	144.824	146.332	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,62mm	-	146.904	148.463	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,77mm	-	179.896	181.849	-nt-
	Tôn sóng Cliplock (G300-G500)				
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,40mm	-	142.658	143.761	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm	-	147.547	148.710	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm	-	154.870	156.129	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm	-	158.304	159.616	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm	-	165.144	166.546	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm	-	192.415	194.134	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62mm	-	194.786	196.560	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77mm	-	232.372	234.596	-nt-
	Tôn sóng MaxSeam (G300-G500)				
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,40mm	-	150.267	151.428	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm	-	155.417	156.642	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm	-	163.130	164.456	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm	-	166.747	168.128	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm	-	173.952	175.428	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm	-	202.677	204.487	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,62mm	-	205.174	207.044	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,77mm	-	244.764	247.107	-nt-
	Xà gỗ C,Z Tôn Thăng Long - Tôn Việt ý				
	C80x50x50x15	đ/m	70.881	72.235	-nt-

1	2	3	4	5	6
	C100x50x50x15	-	76.993	78.476	-nt-
	C120x50x50x18	-	86.468	88.151	-nt-
	C150x50x50x18	-	94.108	95.952	-nt-
	C150x65x65x18	-	103.277	105.314	-nt-
	C175x65x65x20	-	112.141	114.365	-nt-
	C200x65x65x20	-	119.780	122.166	-nt-
	C250x65x65x20	-	135.061	137.770	-nt-
	C300x65x65x20	-	150.343	153.373	-nt-
	Z150x62x68x18	-	103.277	105.314	-nt-
	Z200x62x68x20	-	119.780	122.166	-nt-
	Z150x72x78x18	-	109.390	111.555	-nt-
	Z200x72x78x20	-	125.893	128.407	-nt-
	Z250x72x78x20	-	141.174	144.011	-nt-
	Z300x72x78x20	-	156.455	159.614	-nt-
	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)				
	Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000	d/m	33.813	34.366	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000	-	45.151	45.889	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000		67.627	68.734	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000		135.253	137.467	-nt-
5	HỆ THỐNG TRẦN NỘI				Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường
1	Trần nổi Vĩnh Tường SmartLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	d/m2		199.958	1489 Ng.Văn Linh - Q7 - TPHCM Tel:08 37761888
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG SMARTLINE :				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3600/3660) @1220mm				(bao gồm phụ kiện, lắp đặt hoàn chỉnh)
	Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1200/1220) @610mm				(không bao gồm xử lý mối nối và sơn)
	Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x600/610) @1220mm				
	Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)				
	Ty dây 4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)				
2	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine tấm trần nhôm Skymetal	d/m2		378.150	
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE và tấm trần nhôm Skymetal :				
	Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660) @1220mm				
	Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220) @610mm				
	Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)				
	Phụ kiện ty phi 4				
	Tấm trần nhôm đục lỗ Skymetal 600x600x0.6mm				
3	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	d/m2		209.024	
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660) @1220mm				
	Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220) @610mm				
	Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)				
	Ty dây 4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)				
4	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610, Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3.5 mm in hoa vân nổi)	d/m2		180.595	
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660) @1220mm				
	Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220) @610mm				
	Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viền tường: VT20/21 (20x21x3600)				
	Ty dây 4mm, phụ kiện .				
	Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3.5 mm in hoa vân nổi)				
5	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	d/m2		183.829	
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG FINELINE :				
	Thanh chính: VT-FineLine 3660 (24x38x3660) @1220mm				

1	2	3	4	5	6
	Thanh phụ: VT-FineLine 1220 (24x28x1220) @610mm				
	Thanh phụ: VT-FineLine 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)				
	Ty dây 4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC) 605x605x9mm				
	HỆ THỐNG TRẦN CHÌM				
1	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm 02 lớp	d/m2		253.300	
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG OMEGA :				
	Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20.5x30x3660x0.5) @900mm				
	Thanh chính: VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0.44) @406 mm				
	Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)				
	02 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x9 mm				
	Ty dây 4 mm, phụ kiện .				
2	Trần chìm phẳng VĨNH TƯỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm)	d/m2		226.513	
	Hệ khung VĨNH TƯỜNG BASI				
	Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x23x3660) @ 1000mm				
	Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm				
	Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)				
	Ty ren 6mm (@ 900mm), Phụ Kiện				
	01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 x1220x2440mm				
3	Trần chìm phẳng VĨNH TƯỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	d/m2		197.713	
	Hệ khung VĨNH TƯỜNG BASI				
	Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x23x3660) @ 1000mm				
	Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000) @406mm				
	Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)				
	Ty ren 6mm (@ 900mm), Phụ Kiện				
	01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9.0 x1220x2440mm				
4	Trần chìm phẳng VĨNH TƯỜNG ALPHA : 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn :	d/m2		186.811	
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA				
	Thanh chính: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000) @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000) @406mm				
	Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)				
	Ty dây 4mm, Phụ Kiện				
	Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn 01 lớp				
5	Trần chìm phẳng VĨNH TƯỜNG ALPHA : 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm chống ẩm :	d/m2		206.920	
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA				
	Thanh chính: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000) @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000) @406mm				
	Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)				
	Ty dây 4mm, Phụ Kiện				
	Tấm thạch cao Gyproc 9 mm chống ẩm 01 lớp				
6	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKA (Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn):	d/m2		180.491	
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TIKA				
	Thanh chính: VTC-TIKA4000 (14x35x4000) @800mm				
	Thanh phụ: VTC-TIKA4000 (14x35x4000) @406mm				
	Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x4000)				
	Ty dây 4mm, Phụ Kiện				
	Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn 01 lớp				
	VÁCH NGĂN				
1	Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT- Vĩnh Tường V-WALL (Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8mm mỗi mặt 01 lớp):	d/m2		443.724	
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG V-Wall 51/52				
	Thanh chính: VT V Wall C51 (35x51x3000) dày 0.5 mm @406mm				
	Thanh phụ: VT V Wall U52 (32x52x2700) @ 2700 mm				

1	2	3	4	5	6
	Thanh giằng C38 : VTC-TriFlex 3812 (12x38x3000) @2000 mm				
	Phụ Kiện				
	Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 01 lớp				
2	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm mỗi mặt 01 lớp):	d/m2		348.976	
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG V-Wall 75/76				
	Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dày 0.52 mm @406mm				
	Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700) @ 2700 mm				
	Thanh giằng C38 : VTC-TriFlex 3812 (12x38x3000) @2000 mm				
	Phụ Kiện				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7 mm mỗi mặt 01 lớp				
6	Tấm lợp sinh thái ONDULINE (Pháp)			NPP - Cty TNHH MTV TM&XD Đại Phú Mỹ	
*	Tấm lợp dạng sóng (2000x950x3) màu xanh, đỏ, nâu	d/m ²		138.947	(Lô C2.07 KDC số 1 Nguyễn Tri Phương ĐN)
	Tấm nóc Onduline (900x480x3) màu xanh, đỏ, nâu	d/tấm		122.100	Tel: 3633130
	Diềm mái Onduline (KT: 1100x380x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		145.200	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Tấm lấy sáng dạng sóng sợi thủy tinh (2000x950x1,5) màu trắng	-		208.456	-nt-
*	Ngói Onduvilla (106x400x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		288.827	-nt-
	Bulong vít cho xà gỗ bằng sắt, gỗ (KT:12#75mm) có mũ PVC bảo	d/cái		1.441	-nt-
7	Sản phẩm tấm thạch cao GYPROC				Công ty Cổ phần ZINCA Việt Nam
	Hệ trần chìm	d/m2		136.666	P206, B3, Phường Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA - PRO	-		131.681	ĐT: 04 38685824
	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA	-			(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện)
	Hệ trần nổi	-		127.096	
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		123.627	
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		116.980	
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		113.510	
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		121.949	
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		118.481	
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		112.663	
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-		109.195	
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-			
	Vách ngăn thạch cao	-		244.047	
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 49/51	-		260.690	
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 62/64	-		263.051	
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 73/75	-			
8	Sản phẩm tấm thạch cao chống cháy KNAUF	d/tấm			Công ty TNHH KNAUF Việt Nam
	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 9.5mm (1220x2440)	-		125.500	VPGD: Tầng 17, tòa tháp Quốc tế Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm (1220x2440)	-		165.501	ĐT: 04 37918412
	Tấm chịu ẩm MoistShield 9.5mm (1220x2440)	-		170.500	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và chưa bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện)
	Tấm chịu ẩm MoistShield 12.7mm (1220x2440)	-		195.500	
	Tấm chống cháy FireShield 12.5mm (1220x2440)	-		275.501	
	Tấm chống cháy FireShield 15mm (1220x2440)	-		305.500	
9	Hệ trần và vách thạch cao USG Boral				Công ty TNHH Boral Gypsum VN
	Hệ trần thạch cao, sợi khoáng khung nổi				Lầu 10, Tòa nhà Bitexco, 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1, TPHCM
	Trần khung nổi USG Boral, kích thước 605 x 605 mm. - Tấm thạch cao trang trí USG Boral dày 9.5mm - Khung trần nổi USG Boral DONN DXII	d/m2		206.000	ĐT: 08 39151400
	Trần khung nổi sợi khoáng USG Boral, kích thước 605 x 605 mm. - Tấm sợi khoáng tiêu âm USG Boral Radar ClimaPlus dày 16mm - Khung trần nổi USG Boral DONN DXII	-		277.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh)
	Hệ trần thạch cao khung chìm tiêu chuẩn				
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral SUPRAFLEX mạ kẽm dày 0.80mm - Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		249.000	

1	2	3	4	5	6
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		246.000	
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm	-		203.000	
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao cao cấp USG Boral SHEETROCK dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral YTRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.35mm	-		189.000	
	Hệ trần thạch cao khung chìm chống ẩm				
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao chống ẩm USG Boral MOISTBLOC dày 12.5mm - Khung trần chìm USG Boral SUPRACEIL mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		284.000	
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao chống ẩm USG Boral MOISTBLOC dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm	-		229.000	
	Hệ trần thạch cao khung chìm chống nước, chống nứt mối nối				
	Trần khung chìm USG Boral. - Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt USG Boral FIBEROCK dày 9.5mm - Khung trần chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX mạ nhôm kẽm dày 0.80mm	-		383.000	
	Vách thạch cao tiêu chuẩn dày 101mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao tiêu chuẩn USG Boral STANDARD dày 12.5mm (hai mặt). - Khung vách ngăn USG Boral SUPRAWALL 76/78 mạ kẽm dày 0.50mm	-		367.000	
	Vách thạch cao chống cháy 1 giờ dày 122mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC dày 15mm (hai mặt). - Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL 92/92 mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		537.000	
	Vách thạch cao chống cháy 2 giờ dày 142mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC dày 12.5mm (hai lớp cho mỗi mặt). - Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL 92/92 mạ nhôm kẽm dày 0.50mm	-		721.000	
	Vách thạch cao chịu nước, chống nứt mối nối dày 101mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt mối nối USG Boral FIBEROCK dày 12.7mm (hai mặt). - Khung vách ngăn USG Boral SUPRAWALL 76/78 mạ kẽm dày 0.50mm	-		587.000	
10	Hệ thống trần, vách ngăn, ốp tấm aluminium composite			Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị và Đầu tư XD M.E.I	
1	Hệ trần nổi	đ/m2			18A Trịnh Đình Thảo, Cẩm Lệ, ĐN ĐT: 04 38685824 - 0982731730
	Trần nổi khung xương Smartline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Smatline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Smatline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Smatline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viên tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC	-		178.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm phủ PVC nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống ẩm Gyproc dày 9mm phủ PVC: cộng thêm 20.000 đồng/m2 - Tấm Duraflex dày 3.5mm phủ PVC: trừ đi 10.000 đồng/m2
	Trần nổi khung xương Topline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Topline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Topline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Topline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viên tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC	-		186.000	
	Trần nổi Fineline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Fineline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200; Thanh phụ : VT-Fineline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Fineline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viên tường: VT20/21 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC	-		164.000	
2	Hệ trần chìm				
	Trần chìm OMEGA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20.5x30x3660x0.5) @900; Thanh phụ : VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0.44) @406; Thanh viên tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm	-		230.000	

1	2	3	4	5	6
	Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 12.7 mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm	-		204.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh, không bao gồm bả matis và sơn vôi) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống ẩm Gyproc dày 9mm: cộng thêm 20.000 đồng/m2 - Tấm chống cháy Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 60.000 đồng/m2 Điều chỉnh trần giạt cấp cộng thêm vào đơn giá: + Giạt 1 cấp: 20.000đm2 + Giạt 2 cấp 30.000đ/m2
	Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		178.000	
	Trần chìm phẳng ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		167.000	
	Trần chìm phẳng TIKA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		161.000	
	Trần chìm tiêu âm: hệ ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm Gyptone Big Quattro 41 dày 12.5mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000; Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406; Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm tiêu âm đục lỗ Gyptone Big Quattro 41 lỗ vuông 12x12 dày 12.5mm	-		330.000	
3	Vách ngăn				
	Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT V-WALL 51/52 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp: Thanh chính: VTV - Wall C51(35x51x3000x0.5) @406; Thanh phụ: VTV- Wall U52 (32x52x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC-Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp	-		399.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh không bao gồm bả matis và sơn vôi) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 12.7mm nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống ẩm Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 40.000 đồng/m2 - Tấm chống cháy Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 80.000 đồng/m2 - Tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm: giảm 30.000 đồng/m2
	Vách ngăn V-WALL 75/76 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp: Thanh chính: VTV - Wall C75(35x75x3000x0.52) @406; Thanh phụ: VTV- Wall U76 (32x76x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC-Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp	-		311.000	
4	Hệ trần kim loại				
	Trần nhôm Austrong 85C-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 85mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		860.000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh
	Trần nhôm Austrong 150C-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 150 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		750.000	
	Trần nhôm Austrong 200G-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 200 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		830.000	
	Trần nhôm Austrong 300G-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 300 mm, dày 0.9 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		1.050.000	
	Trần nhôm Austrong cell 100x100: kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		880.000	
	Trần nhôm Austrong cell 150x150: kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		635.000	
	Trần nhôm Austrong Clip-in 600x600: kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		628.000	

1	2	3	4	5	6
	Trần nhôm Austrong LAY IN T-SHAPED 600x600: kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		730.000	
5	Ốp tấm Aluminium Composite				
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium mái sảnh (không bao gồm kèo thép), tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.030.000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh) Thay đổi khung xương thép hộp 30x30x1,2mm cộng thêm vào đơn giá 50.000 đồng/m2
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium vào tường, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		890.000	
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.420.000	
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.320.000	
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.150.000	
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.050.000	
XII	ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM				
1	Ống BTLT via hè, M200	d/m			Cty CP ĐT-XD công trình đô thị
	- Ống BTLT Ø300/360, L=4,0m	-		305.000	Tel: 2211630
	- Ống BTLT Ø500/600, L=4,0m	-		410.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	- Ống BTLT Ø600/720, L=4,0m	-		440.000	(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống
	- Ống BTLT Ø800/960, L=4,0m	-		605.000	công trình cự ly 12km)
	- Ống BTLT Ø1000/1200, L=4,0m	-		900.000	-nt-
	- Ống BTLT Ø1200/1440, L=3,0m	-		1.355.000	-nt-
	Ống BTLT chịu lực, M250				
	- Ống BTLT Ø600/720, L=4,0m	-		500.000	-nt-
	- Ống BTLT Ø800/960, L=4,0m	-		730.000	-nt-
	- Ống BTLT Ø1000/1200, L=4,0m	-		1.010.000	-nt-
	- Ống BTLT Ø1200/1440, L=3,0m	-		1.570.000	-nt-
2	Ống BTLT via hè, M200, H10	d/m			Cty CP XD và LM Trung Nam
	Ống BTLT D600/720 x 4060	-		440.000	Tel: 3794282
	Ống BTLT D800/960 x 4060	-		605.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ống BTLT D1000/1200 x 3450	-		900.000	(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống
	Ống BTLT D1200/1440 x 1070	-		1.355.000	công trình cự ly 12km)
	Ống BTLT D1500/1800 x 1050	-		2.070.000	-nt-
	Ống BTLT via hè, M250, H10	-			
	Ống BTLT D600/720 x 4060	-		460.000	-nt-
	Ống BTLT D800/960 x 4060	-		625.000	-nt-
	Ống BTLT D1000/1200 x 3450	-		920.000	-nt-
	Ống BTLT D1200/1440 x 1070	-		1.375.000	-nt-
	Ống BTLT D1500/1800 x 1050	-		2.090.000	-nt-
	Ống BTLT via hè, M300, H10	-			
	Ống BTLT D600/720 x 4060	-		484.000	-nt-
	Ống BTLT D800/960 x 4060	-		649.000	-nt-
	Ống BTLT D1000/1200 x 3450	-		944.000	-nt-
	Ống BTLT D1200/1440 x 1070	-		1.399.000	-nt-
	Ống BTLT D1500/1800 x 1050	-		2.114.000	-nt-
	Ống BTLT chịu lực, M200, H30	-			
	Ống BTLT D600/720 x 4060	-		480.000	-nt-
	Ống BTLT D800/960 x 4060	-		710.000	-nt-
	Ống BTLT D1000/1200 x 3450	-		990.000	-nt-
	Ống BTLT D1200/1440 x 1070	-		1.550.000	-nt-
	Ống BTLT D1500/1800 x 1050	-		2.630.000	-nt-
	Ống BTLT chịu lực, M250, H30	-			
	Ống BTLT D600/720 x 4060	-		500.000	-nt-
	Ống BTLT D800/960 x 4060	-		730.000	-nt-
	Ống BTLT D1000/1200 x 3450	-		1.010.000	-nt-
	Ống BTLT D1200/1440 x 1070	-		1.570.000	-nt-
	Ống BTLT D1500/1800 x 1050	-		2.650.000	-nt-
	Ống BTLT chịu lực, M300, H30	-			
	Ống BTLT D600/720 x 4060	-		524.000	-nt-
	Ống BTLT D800/960 x 4060	-		754.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
	Ông BTLT D1000/1200 x 3450	-		1.034.000	-nt-
	Ông BTLT D1200/1440 x 1070	-		1.594.000	-nt-
	Ông BTLT D1500/1800 x 1050	-		2.674.000	-nt-
3	Ông BTLT via hè, M200, H10				Cty TNHH XD và Dịch vụ Kỹ thuật Thảo
	Ông BTLT Φ 300/400, L= 3060mm	d/m		300.000	70 Kỳ Đồng, quận Thanh Khê, ĐN
	Ông BTLT Φ 400/500, L= 3060mm	-		330.000	Nhà máy BTLT Đà Sơn: P. Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu ĐN
	Ông BTLT Φ 500/600, L= 3060mm	-		400.000	Tel: 0511.6533866
	Ông BTLT Φ 600/720, L= 3060mm	-		440.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ông BTLT Φ 800/960, L= 3060mm	-		600.000	(Đã bao gồm CP cầu lên, xuống công trình cự ly 12km)
	Ông BTLT Φ 1000/1200, L= 3060mm	-		900.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 1200/1440, L= 2560mm	-		1.150.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 1500/1760, L= 2060mm; 3000mm	-		2.080.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 1500/1780, L= 2060mm	-		2.180.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 2000/2320, L= 2060mm	-		4.850.000	-nt-
	Ông BTLT chịu lực, M250, H30				
	Ông BTLT Φ 300/400, L= 3060mm	d/m		355.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 400/500, L= 3060mm	-		400.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 500/600, L= 3060mm	-		470.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 600/720, L= 3060mm	-		520.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 800/960, L= 3060mm	-		735.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 1000/1200, L= 3060mm	-		1.050.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 1200/1440, L= 2560mm	-		1.560.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 1500/1760, L= 2060mm; 3000mm	-		2.670.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 1500/1780, L= 2060mm	-		2.770.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 2000/2320, L= 2060mm	-		5.450.000	-nt-
	Ông BTLT chịu lực, M300, H30				
	Ông BTLT Φ 300/400, L= 3060mm	d/m		375.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 400/500, L= 3060mm	-		425.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 500/600, L= 3060mm	-		500.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 600/720, L= 3060mm	-		560.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 800/960, L= 3060mm	-		795.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 1000/1200, L= 3060mm	-		1.150.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 1200/1440, L= 2560mm	-		1.620.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 1500/1760, L= 2060mm; 3000mm	-		2.800.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 1500/1780, L= 2060mm	-		2.900.000	-nt-
	Ông BTLT Φ 2000/2320, L= 2060mm	-		5.800.000	-nt-
XIII	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				Cty Cổ phần Bê tông Đăng Hải ĐN
1	Bê tông Đăng Hải				02 Tiểu La - ĐN; Tel: 0511 3688688 - 3662664
	Bê tông có độ sụt $\leq (12 \pm 2)$ cm hoặc thấp hơn Mác 100	d/m ³		880.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 150	-		910.000	- Thành phần VL: XM Kim Định (Nghị Sơn) PCB 40, cát dúc Đại Lộc, đá 0,5x20 Đà Sơn. - Khi độ sụt Bê tông +/-20mm thì đơn giá sẽ +/- 20.000 đ/m ³
	Mác 200	-		940.000	
	Mác 250	-		990.000	
	Mác 300	-		1.050.000	
	Mác 350	-		1.150.000	
	Mác 400	-		1.230.000	
	Mác 450	-		1.290.000	
	Mác 500	-		1.330.000	
	Cộng thêm vào giá bê tông				
	- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì:				
	Mác ≤ 250	-		60.000	(công trình cự ly trong vòng 15km)
	Mác 300	-		65.000	
	Mác 350	-		70.000	
	Mác 400	-		75.000	
	Mác ≥ 450	-		80.000	
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới 14m)				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$	-		75.000	
	· Khối lượng bê tông $< 20\text{m}^3$	d/dợt		1.500.000	
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao $20\text{m} < H \leq 37\text{m}$)				
	· Khối lượng bê tông $\geq 20\text{m}^3$	d/m ³		85.000	
	· Khối lượng bê tông $< 20\text{m}^3$	d/dợt		1.700.000	
2	Bê tông thương phẩm				Cty CP Bê tông Hòa Cẩm - Intimex
	Bê tông có độ sụt 6-10cm, đá 1x2. Mác 150	d/m ³		880.000	Tel: 0511 3670000 - 3675155
	Mác 200	-		930.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		980.000	

1	2	3	4	5	6
	Mác 300	-		1.050.000	- Thành phần VL: XM PCB 40 và PC40,
	Mác 350	-		1.150.000	cát đúc Túy Loan, đá Hòa Nhơn.
	Mác 400	-		1.250.000	- Phụ gia hóa dẻo Sika, Mapei và Basf.
	Bê tông có độ sụt 10-14cm, đá 1x2. Mác 150	-		910.000	- Địa điểm đổ bê tông cách ngã ba Hòa
	Mác 200	-		960.000	Cầm không quá 10km.
	Mác 250	-		1.010.000	
	Mác 300	-		1.080.000	-nt-
	Mác 350	-		1.180.000	-nt-
	Mác 400	-		1.280.000	-nt-
	Bê tông có độ sụt 14-16cm, đá 1x2. Mác 150	-		930.000	-nt-
	Mác 200	-		980.000	-nt-
	Mác 250	-		1.030.000	-nt-
	Mác 300	-		1.110.000	-nt-
	Mác 350	-		1.210.000	-nt-
	Mác 400	-		1.310.000	-nt-
	Công thêm vào giá bê tông				
	- Độ cao dùng bơm bê tông	-			Ca bơm dự phòng: 1.000.000đ/lần chờ tại
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4				công trình mà không bơm
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	-		75.000	* Khoảng cách từ ngã ba Hòa Cầm:
	· Khối lượng bê tông $< 20m^3$	d/đợt		1.500.000	- Cự ly <10km 0đ/m ³
	+ Từ tầng 5 đến tầng 8				- Cự ly <15km 40.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		85.000	- Cự ly <20km 50.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông $< 20m^3$	d/đợt		1.700.000	- Cự ly <30km 100.000đ/m ³
	+ Từ tầng 9 đến tầng 12				- Cự ly <40km 150.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		100.000	* Độ xa dùng bơm BT với KL > 20m ³ :
	· Khối lượng bê tông $< 20m^3$	d/đợt		2.000.000	- L <30m 80.000đ/m ³
	+ Từ tầng 12 trở lên				- 30m ≤ L <60m 90.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		150.000	- 60m ≤ L <100m 100.000đ/m ³
	· Khối lượng bê tông $< 20m^3$	d/đợt		3.000.000	- L >100m 150.000đ/m ³
3	Bê tông thương phẩm - Cty CP Đầu tư thương mại Phước Yên				164 Nguyễn Công Trứ - Đà Nẵng Tel: 0511 3503502
*	Giá bê tông (áp dụng mẫu nén hình lập phương (15x15x15)cm)				Trạm BT trường QS QK5 - Cẩm Lệ ĐN
	Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100	d/m ³		860.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 150	-		910.000	
	Mác 200	-		960.000	
	Mác 250	-		1.000.000	
	Mác 300	-		1.090.000	- Vật liệu: XM Hải Vân, Kim Đình, cát đúc
	Mác 350	-		1.160.000	Túy Loan, đá Hòa Nhơn - Phước Tường, phụ
	Mác 400	-		1.220.000	gia hóa dẻo Sika Mapei, Sika và Basf.
	Phụ gia chống thấm- Phụ tăng cường độ R7≥ 90% R28	m ³ BT		60.000	- Địa điểm đổ bê tông không quá 10km, số Km
	Giá bơm bê tông (độ cao hoặc xa)				tăng thêm được cộng phụ phí VC: 5.000đ/m ³
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (L≤30m)				*Km.
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		80.000	- Bê tông có độ sụt >12 ± 2cm, cứ độ sụt
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		1.600.000	bê tông tăng thêm 2cm giá bê tông cộng thêm
	+ Từ tầng 5 đến tầng 9 (30m<L≤60m)				30.000 đ/m ³ .
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		90.000	Ca bơm dự phòng: 1.00.000đ/lần chờ tại công
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		1.800.000	trình mà không bơm
	+ Từ tầng 10 đến tầng 14 (60m<L≤90m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		100.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		2.000.000	-nt-
	+ Từ tầng 15 đến tầng 19 (90m<L≤120m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		110.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		2.200.000	-nt-
	+ Từ tầng 20 đến tầng 24 (120m<L≤150m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		125.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		2.500.000	-nt-
	+ Từ tầng 25 đến tầng 31 (150m<L≤180m)				-nt-
	· Khối lượng bê tông $\geq 20m^3$	d/m ³		140.000	-nt-
	· Khối lượng bê tông $\leq 20m^3$	d/đợt		2.800.000	-nt-
4	Sản phẩm phụ gia cho bê tông				Cty TNHH TM DV&XD Cường An Bình
	Phụ gia hóa dẻo và giảm nước cho bê tông: PLACCC - 02A	d/lit		10.500	693B/36 Trần Cao Vân-Tel: 0511 3758099
	DALTONMAT - 100RA	-		17.800	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)

1	2	3	4	5	6
	DALTONMAT - RD	-		18.500	- nt -
	DALTONMAT - RDHP	-		23.100	- nt -
	DALTONMAT - EX(40A)	-		62.400	- nt -
	Phụ gia chống ăn mòn PLACC - CR	d/kg		15.100	- nt -
	Phụ gia chống thấm TL - 12	d/lit		15.100	- nt -
	Vật liệu chống thấm BS-7EL	-		25.400	- nt -
5	Bê tông thương phẩm - CN Cty CP Vinaconex 25 tại ĐN				89A Phan Đăng Lưu - Đà Nẵng
	Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100	d/m ³		910.000	Tel: 0511 6252525
	Mác 150	-		940.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 200	-		990.000	- nt -
	Mác 250	-		1.030.000	- Vật liệu: XM Hải Vân, Kim Đình và Sông Gianh, cát dúc Túy Loan, đá Hòa Nhon - Phước Tường. - Địa điểm đổ bê tông không quá 15km (tính từ nhà máy), mỗi Km tăng thêm được tính 6.000đ/m ³ . - Bê tông có độ sụt >12 ± 2cm, cứ độ sụt bê tông tăng thêm 2cm giá bê tông cộng thêm 20.000 đ/m ³ .
	Mác 300	-		1.090.000	
	Mác 350	-		1.235.000	
	Mác 400	-		1.320.000	
	Mác 450	-		1.450.000	
	Mác 500	-		1.500.000	
	Giá bơm bê tông				
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		70.000	
	· Khối lượng bê tông < 20m ³	d/đợt		1.400.000	
	+ Từ tầng 5 đến tầng 8				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		90.000	
	· Khối lượng bê tông < 20m ³	d/đợt		1.800.000	
	+ Từ tầng 9 đến tầng 12				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		110.000	
	· Khối lượng bê tông < 20m ³	d/đợt		2.200.000	
	+ Từ tầng 12 đến tầng 16				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		125.000	
	· Khối lượng bê tông < 20m ³	d/đợt		2.500.000	
	+ Từ tầng 17 đến tầng 20				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		140.000	
	· Khối lượng bê tông < 20m ³	d/đợt		2.800.000	
	Phụ gia cộng thêm vào đơn giá bê tông				
	Phụ chống thấm R7 đạt 90% cường độ				
	Mác 200	d/m ³		60.000	
	Mác 250	-		65.000	
	Mác 300	-		70.000	
	Mác 350	-		75.000	
	Mác 400	-		80.000	
	Mác 450	-		85.000	
	Phụ gia bền Sun phát	-		320.000	
6	Bê tông thương phẩm - Cty CP Pacific DINCO				Lô C20 CCN Thanh Vinh - Đà Nẵng
*	Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100	d/m ³		945.000	Tel: 0511 3737973
	Mác 150	-		985.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 200	-		1.050.000	- Vật liệu: XM Kim Đình (Nghị Sơn) PCB40, cát dúc Túy Loan, đá Phước Tường. - Khi độ sụt bê tông ±2cm giá bê tông sẽ ±20.000đ/m ³ . - Phụ gia chống thấm hoặc đồng kết nhanh R7 cộng thêm vào đơn giá bê tông 60.000đ/m ³ . - Khoảng cách đổ bê tông là 20km (tính từ nhà máy), mỗi Km tăng thêm được tính 5.000đ/m ³ /km.
	Mác 250	-		1.100.000	
	Mác 300	-		1.155.000	
	Mác 350	-		1.270.000	
	Mác 400	-		1.325.000	
	Mác 450	-		1.420.000	
	Mác 500	-		1.550.000	
	Độ cao dùng bơm bê tông				
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (≤14m)				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		75.000	
	· Khối lượng bê tông < 20m ³	d/đợt		1.500.000	
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (20m÷37m)				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		95.000	
	· Khối lượng bê tông < 20m ³	d/đợt		1.900.000	
	+ Từ tầng 10 đến tầng 15 (37m÷54m)				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		120.000	
	· Khối lượng bê tông < 20m ³	d/đợt		2.500.000	

1	2	3	4	5	6
7	Bê tông Phước Tường				Công ty CP XDCT giao thông Đà Nẵng
	Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100	d/m ³		870.000	109 Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng
	Mác 150	-		910.000	Tel: 0511 3661000
	Mác 200	-		940.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		1.000.000	- Vật liệu: XM PCB40 và PC40, cát dúc Túy
	Mác 300	-		1.050.000	Loan, đá Phước Tường.
	Mác 350	-		1.150.000	- Khoảng cách đổ bê tông là 15km (tính từ nhà
	Mác 400	-		1.230.000	máy), mỗi Km tăng thêm được tính
	Độ cao dùng bơm bê tông				6.000đ/m ³ /km.
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (≤14m)				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		70.000	
	· Khối lượng bê tông < 20m ³	d/đợt		1.400.000	
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (20m÷37m)				
	· Khối lượng bê tông ≥ 20m ³	d/m ³		85.000	
	· Khối lượng bê tông < 20m ³	d/đợt		1.700.000	
IX	THÉP CÁC LOẠI				Tổng Công ty Thép Việt Nam - Chi nhánh ĐN
1	Thép Miền Nam φ 6 CT3, CB240T	d/kg	15.918	15.970	410 đường 2/9, Đà Nẵng, Tel: 3641629
	Thép Miền Nam φ 7, φ 8 CT3, CB240T	-	15.863	15.910	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Thép Miền Nam φ 10 ÷ φ20 CT3, CB240T	-	16.153	16.200	
	Thép Miền Nam φ 10 CB300V, SD295	-	15.928	15.980	- nt -
	Thép Miền Nam φ 12 ÷ φ32 CB300V, SD295	-	15.763	15.810	- nt -
	Thép Miền Nam φ 36 CB300V, SD295	-	16.423	16.470	- nt -
	Thép Miền Nam φ 10 CB400V, SD390	-	16.028	16.080	- nt -
	Thép Miền Nam φ 12 ÷ φ32 CB400V, SD390	-	15.863	15.910	- nt -
	Thép Miền Nam φ 36 ÷ φ43 CB400V, SD390	-	16.193	16.240	- nt -
	Thép Miền Nam φ 10 SD390, hợp kim thấp độ bền cao	-	16.248	16.300	- nt -
	Thép Miền Nam φ 12 ÷ φ32 SD390, hợp kim thấp độ bền cao	-	16.083	16.130	- nt -
	Thép Miền Nam φ 36 ÷ φ43 SD390, hợp kim thấp độ bền cao	-	16.523	16.570	- nt -
	Thép góc CT3	-	18.030	18.080	- nt -
2	Thép Dana - Úc	d/kg			Cty CP Thép Dana - Úc
	Thép cuộn φ 6, φ8 (CB 240 T)	-		10.835	Đường số 1 KCN Thanh Vinh, Hòa Vang, ĐN
	φ8 (CB 300 V)	-		10.890	Tel: 0511 3795555
	Thép cây φ 10 (SD295)	-		10.945	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	φ 12 (CB 300 V)	-		10.835	- nt -
	φ 14 - φ 32 (CB 300 V)	-		10.780	- nt -
	φ 10 (CB 400 V)	-		11.275	- nt -
	φ 12 (CB 400 V)	-		11.165	- nt -
	φ 14 - φ 32 (CB 400 V)	-		11.110	- nt -
3	Thép Thái Nguyên	d/kg			Công ty Gang Thép Thái Nguyên
*	Thép cây vằn				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	D10 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)	-	11.220	11.820	(Áp dụng từ ngày 17/10/2016)
	D12 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)	-	11.110	11.710	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)	-	11.055	11.660	-nt-
	D10 SD390, SD490 (dài ≥ 11,7m)	-	11.330	11.930	-nt-
	D12 SD390, SD490 (dài ≥ 11,7m)	-	11.220	11.820	-nt-
	D14 ÷ D40 SD390, SD490 (dài ≥ 11,7m)	-	11.165	11.770	-nt-
*	Thép cây vằn				(Áp dụng từ ngày 23/12/2016)
	D10 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)	-	12.430	13.030	
	D12 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)	-	12.320	12.920	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)	-	12.265	12.870	-nt-
	D10 SD390, SD490 (dài ≥ 11,7m)	-	12.540	13.140	-nt-
	D12 SD390, SD490 (dài ≥ 11,7m)	-	12.430	13.030	-nt-
	D14 ÷ D40 SD390, SD490 (dài ≥ 11,7m)	-	12.375	12.980	-nt-
*	Thép hình				(Áp dụng từ ngày 19/12/2016)
	L 60 ÷ L 75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	11.000	11.600	-nt-
	L 80 ÷ L 100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	11.110	11.710	-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	11.220	11.820	-nt-
	L 60 ÷ L 75 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	11.660	12.260	-nt-
	L 80 ÷ L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	11.770	12.370	-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	11.880	12.480	-nt-
*	Thép chữ C				
	C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	11.275	11.880	-nt-
	C 12 ÷ 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	11.385	11.990	-nt-

1	2	3	4	5	6
	C 16 ÷ 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	11.495	12.100	-nt-
*	Thép chữ I				
	I 10 ÷ I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	11.495	12.100	-nt-
	I 14 ÷ I 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	11.605	12.210	-nt-
4	Thép Đà Nẵng - Ý				Cty CP thép Đà Nẵng - Ý
*	Thép cuộn ϕ 6, ϕ 8 (CB 300 T)		13.750	13.800	11B- KCN Hòa Khánh, Tel: 0511 3841000
	Thép cây ϕ 10 (CB 300 V)		13.915	13.965	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	ϕ 12 (CB 300 V)		13.805	13.855	- nt -
	ϕ 14 - ϕ 25 (CB 300 V)		13.750	13.800	- nt -
	ϕ 12 (CB 400 V)		14.025	14.075	- nt -
	ϕ 14 - ϕ 25 (CB 400 V)		13.970	14.020	- nt -
5	Thép Việt - Ý				Cty CP thép Việt - Ý Tel: 0511 3920236
	Thép cuộn ϕ 6, ϕ 8 (SWRM)	d/kg	18.150	18.200	773 Ngô Quyền - Đà Nẵng
	Thép thanh vằn ϕ 10 SD295/CII/CB300/Gr40	-	18.370	18.420	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	ϕ 10 SD390/CIII/CB400/Gr60	-	18.590	18.640	- nt -
	ϕ 10 SD490/CB500/RB500	-	18.920	18.970	- nt -
	Thép thanh vằn ϕ 12 SD295/CII/CB300/Gr40	-	18.260	18.310	- nt -
	ϕ 12 SD390/CIII/CB400/Gr60	-	18.480	18.530	- nt -
	ϕ 12 SD490/CB500/RB500	-	18.810	18.860	- nt -
	Thép thanh vằn ϕ 13 ÷ ϕ 32 SD295/CII/CB300/Gr40	-	18.150	18.200	- nt -
	ϕ 13 ÷ ϕ 32 SD390/CIII/CB400/Gr60	-	18.370	18.420	- nt -
	ϕ 13 ÷ ϕ 32 SD490/CB500/RB500	-	18.700	18.750	- nt -
	Thép thanh vằn ϕ 36 SD295/CII/CB300/Gr40	-	18.370	18.420	- nt -
	ϕ 36 SD390/CIII/CB400/Gr60	-	18.590	18.640	- nt -
	ϕ 36 SD490/CB500/RB500	-	18.920	18.970	- nt -
6	Thép POMINA				Cty TNHH TM Thép Pomina -Tel: 08 38686260
	Thép cuộn ϕ 6, ϕ 8 CB240T	d/kg	15.895	16.470	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
	ϕ 10	-	16.159	16.740	
	Thép cây vằn ϕ 10 SD390	-	16.060	16.640	- nt -
	ϕ 12, ϕ 32	-	15.895	16.470	- nt -
	ϕ 36 ÷ ϕ 40	-	16.225	16.800	- nt -
	Thép cây vằn ϕ 10 SD295A	-	15.950	16.530	- nt -
	Thép cây vằn ϕ 12 ÷ ϕ 20 CB300V	-	15.785	16.360	- nt -
	Thép cây vằn ϕ 10 CB400V	-	16.060	16.640	- nt -
	ϕ 12, ϕ 32	-	15.895	16.470	- nt -
	ϕ 36 ÷ ϕ 40	-	16.225	16.800	- nt -
	Thép cây vằn ϕ 10 grade 60	-	16.280	16.860	- nt -
	ϕ 12, ϕ 32	-	16.115	16.690	- nt -
	ϕ 36 ÷ ϕ 40	-	16.445	17.020	- nt -
	Thép cây vằn ϕ 10 SD490	-	16.445	17.020	- nt -
	ϕ 12, ϕ 32	-	16.280	16.860	- nt -
	ϕ 36 ÷ ϕ 40	-	16.610	17.190	- nt -
	Thép cây vằn ϕ 10 BS460B	-	16.445	17.020	- nt -
	ϕ 12, ϕ 32	-	16.280	16.860	- nt -
	ϕ 36 ÷ ϕ 40	-	16.610	17.190	- nt -
7	Thép Việt Mỹ				
*	Thép cuộn ϕ 6, ϕ 8 CB300 T	d/kg		15.180	Cty CP SX Thép Việt Mỹ
	Thép vằn ϕ 10 SD295/CB300 V	-		15.345	Tel: 0511 3739481
	Thép vằn ϕ 10 SD390/CB400 V	-		16.555	Đường số 2 KCN Hòa Khánh - Đà Nẵng
	Thép vằn ϕ 10 CB500 V	-		16.665	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Thép vằn ϕ 12 ÷ ϕ 20 SD295/CB300 V	-		15.180	
	Thép vằn ϕ 12 ÷ ϕ 32 SD390/CB400 V	-		16.390	
	Thép vằn ϕ 12 ÷ ϕ 32 CB500 V	-		16.500	
8	Thép đặc biệt Shengli Việt Nam (L=11,7m)				Cty TNHH Thép đặc biệt Shengli Việt Nam
	Thép ϕ 10 SD295A/CB300-V	d/kg		16.029	Tel: 036 3867777
	ϕ 12	-		15.980	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	ϕ 13 ÷ ϕ 32	-		15.880	- nt -
	Thép ϕ 10 SD390/CB400-V	-		16.249	- nt -
	ϕ 12	-		16.200	- nt -
	ϕ 13 ÷ ϕ 32	-		16.100	- nt -
	Thép ϕ 10 VMS (Thép Việt Mỹ)	-		15.730	- nt -
	ϕ 12	-		15.675	- nt -

1	2	3	4	5	6
	φ 13 ÷ φ 32	-		15.620	- nt -
9	Cáp thép dự ứng lực (DƯ'L)				C.ty TNHH SX&TM Ngọc Lâm
1	Cáp DƯ'L không vỏ bọc, độ chùng thấp φ 12,7mm (Trung Quốc)	đ/kg		25.080	Tel: 04 37650799 - 22406999
2	Neo công tác OVM 13-4 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung Quốc)	đ/bộ		508.200	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
3	Neo công tác OVM 13G-1 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung Quốc)	-		346.500	-nt-
4	Ống ghen D50/60	đ/m		23.100	-nt-
5	Gối cầu cao su GJZ (150x250x35)mm (Trung Quốc)	đ/cái		660.000	-nt-
6	Khe co giãn răng lược SWF 160 ⁰ dịch chuyển ± 100 (Trung Quốc)	đ/m		15.975.000	-nt-
7	Khe co giãn dạng ray OVM-Z80 (Trung Quốc)	-		14.400.000	-nt-
10	Thép Miền nam - VNSTEEL				Cty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL
	Thép cuộn φ 6 CT2	đ/kg		11.500	KCN Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu
	φ 8	-		11.450	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Thép cuộn φ 6 CT3/CB240T	-		11.450	- nt -
	φ 8	-		11.400	- nt -
	φ 10, φ 20	-		11.600	- nt -
	Thép thanh trơn φ 10, φ 25 CT3/CB240T			11.800	- nt -
	Thép cây vằn φ 10 CT5/CB300V/SD295A			11.300	- nt -
	φ 12, φ 32			11.150	- nt -
	φ 36			11.450	- nt -
	Thép cây vằn φ 10 CB400V/SD390			11.600	- nt -
	φ 12, φ 32			11.450	- nt -
	φ 36 ÷ φ 43			11.750	- nt -
	Thép cây vằn φ 10 CB500V/SD490			11.700	- nt -
	φ 12, φ 32			11.550	- nt -
	φ 36 ÷ φ 43			11.850	- nt -
	Thép cây vằn φ 10 Gr60 VHK			11.700	- nt -
	φ 12, φ 32			11.550	- nt -
	φ 36 ÷ φ 43			11.850	- nt -
X	SẢN PHẨM COMPOSITE				C.ty TNHH SX&TM Phúc Tất Đạt
1	Nắp hố ga, lưới chắn rác Composite				64 Bà Huyện Thanh Quan, Q.NHS, ĐN
1	Tấm chắn gốc cây composite				Tel: 0511.3607899 - Fax:0511.3959079
	KT: 1250 x1250 x15 phi 750	bộ		1.680.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Nắp hố ga composite				
	khung 850x850, nắp 650	bộ		2.480.000	
3	Nắp hố ga composite				
	khung 850x850, nắp 650	bộ		2.870.000	
4	Nắp hố ga composite				
	khung 850x850, nắp 650	bộ		3.250.000	
5	Nắp hố ga composite				
	khung 850x850, nắp 650	bộ		4.200.000	
6	Nắp hố ga composite				
	khung 1000x1000, nắp 800	bộ		4.700.000	
7	Nắp hố ga composite				
	khung 1000x1000, nắp 800	bộ		3.930.000	
8	Lưới chắn rác ngăn mùi composite				
	Khung ngăn mùi : 420 x 750				
	Tấm thu nước : 290 x 620	bộ		2.195.000	
9	Lưới chắn rác ngăn mùi composite				
	Khung ngăn mùi : 420 x 750				
	Tấm thu nước : 290 x 620	bộ		2.430.000	
10	Lưới chắn rác ngăn mùi composite				
	Khung ngăn mùi : 400 x 900				
	Tấm thu nước : 300 x 800	bộ		2.395.000	
11	Lưới chắn rác ngăn mùi composite				
	Khung ngăn mùi : 400 x 900				
	Tấm thu nước : 300 x 800	bộ		2.620.000	
12	Lưới chắn rác ngăn mùi composite con cá				
	Khung ngăn mùi : 400 x 900				
	Tấm thu nước : 300 x 800	bộ		2.380.000	

1	2	3	4	5	6
13	Lưới chắn rác ngăn mùi composite con cá				
	Khung ngăn mùi : 400 x 900				
	Tấm thu nước : 300 x 800	bộ		2.510.000	
14	Lưới chắn rác composite				
	KT Song 430x860, Khung530 x960	bộ		2.280.000	
15	Lưới chắn rác composite				
	KT Song 430x860, Khung530 x960	bộ		2.600.000	
16	Lưới chắn rác composite không khung				
	KT Song 430x860	tấm		1.430.000	
17	Lưới chắn rác composite có khung				
	KT Song 400x800, Khung 500 x900	bộ		2.250.000	
18	Lưới chắn rác composite không khung				
	KT Song 400x800	tấm		1.940.000	
19	Lưới chắn rác composite không khung				
	KT Song 300x800	tấm		1.230.000	
20	Lưới chắn rác composite không khung				
	KT Song 300x800	tấm		1.350.000	
21	Lưới chắn rác composite không khung				
	KT: 300 x 1000	tấm		1.250.000	
22	Lưới chắn rác composite không khung				
	KT: 400x 700	tấm		1.780.000	
23	Lưới chắn rác composite không khung				
	KT: 260 x 900	tấm		1.080.000	
24	Lưới chắn rác composite không khung				
	KT: 260 x 900	tấm		1.210.000	
25	Lưới chắn rác composite không khung				
	KT: 300x 600	tấm		980.000	
26	Lưới chắn rác composite không khung				
	KT: 300x 600	tấm		1.120.000	
27	Lưới chắn rác composite không khung				
	KT: 300 x 1000	tấm		1.386.000	
28	Lưới chắn rác composite không khung				
	KT: 400 x 1000	tấm		2.350.000	
2	Chống thấm bằng màng Composite				
1	Chống thấm, chống nứt và giảm hấp thụ nhiệt cho sàn bê tông, chống ăn mòn hóa chất.	d/m2		395.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và thi công tại TP Đà Nẵng)
	Gồm lớp nhựa WPC + vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC-C				
2	Chống thấm sàn bê tông, chịu ăn mòn hóa chất.	d/m2		210.000	
	Gồm 2 lớp nhựa WPC-C (các góc cạnh, phần tiếp giáp của bê tông được bọc thêm lớp vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa				
3	Chống thấm, chống ăn mòn bằng màng keo Composite không có vải gia cường	d/m2		185.000	
4	Chống thấm, chống nứt, chống ăn mòn bằng màng keo Composite có vải gia cường	d/m2		290.000	
XI	NHỰA ĐƯỜNG, CARBONCOR ASPHALT				Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex
1			(tại kho)		Tel: 04 38513206 (1432)
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70	d/kg	8.250	8.290	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
	Nhựa đường phuy 60/70	-	9.570	9.610	(Giá tháng 10/2016)
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70	d/kg	9.790	9.830	(Giá tháng 11/2016)
	Nhựa đường phuy 60/70	-	10.890	10.930	
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70	d/kg	10.780	10.820	(Giá tháng 12/2016)
	Nhựa đường phuy 60/70	-	11.880	11.920	
3	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính phẩm	d/kg		12.000	Cty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh 102H Nguyễn Xuân Khoát, Tân Phú, TPHCM Tel: 08.62678195 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
3	Vật liệu Carboncor Asphalt	d/kg		3.927	Cty CP CKN môi trường Liên Trung K454/42 Nguyễn Tri Phương ĐN-Tel: 0511 3691888 (Giá đã có thuế GTGT đến chân CT trong phạm vi bán kính 10km tính từ trung tâm TP, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.500 đồng/tấn)

1	2	3	4	5	6
4	Vật liệu Carboncor Asphalt	-		3.927	Cty CP Carbon Viet Nam 419 Duy Tân, Hà Nội-Tel: 04.37958528
XII	XĂNG DẦU				
	Xăng không chì RON 92	đ/lit		16.550	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Dầu Diesel 0,05S	-		12.490	(thực hiện từ ngày 1/10 đến 16h30 ngày 5/10)
	Dầu hỏa	-		11.090	-nt-
	Dầu Mazut	đ/kg		9.520	-nt-
	Xăng không chì RON 92	đ/lit		16.400	(thực hiện từ 16h30 ngày 5/10 đến 16h45 ngày 20/10)
	Dầu Diesel 0,05S	-		12.420	- nt -
	Dầu hỏa	-		11.020	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		9.470	-nt-
	Xăng không chì RON 92	đ/lit		16.840	(thực hiện từ 16h45 ngày 20/10 đến 15h ngày 4/11)
	Dầu Diesel 0,05S	-		13.020	- nt -
	Dầu hỏa	-		11.540	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		10.060	-nt-
	Xăng không chì RON 92	đ/lit		16.890	(thực hiện từ 15h ngày 4/11 đến 15h ngày 19/11)
	Dầu Diesel 0,05S	-		13.020	- nt -
	Dầu hỏa	-		11.540	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		10.060	-nt-
	Xăng không chì RON 92	đ/lit		16.370	(thực hiện từ 15h ngày 19/11 đến 19h ngày 5/12)
	Dầu Diesel 0,05S	-		12.500	- nt -
	Dầu hỏa	-		10.960	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		9.680	-nt-
	Xăng không chì RON 92	đ/lit		16.670	(thực hiện từ 19h ngày 5/12 đến 15h ngày 20/12)
	Dầu Diesel 0,05S	-		12.670	- nt -
	Dầu hỏa	-		11.200	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		9.960	-nt-
	Xăng không chì RON 92	đ/lit		17.590	(thực hiện từ 15h ngày 20/12 đến hết ngày 31/12)
	Dầu Diesel 0,05S	-		13.430	- nt -
	Dầu hỏa	-		11.940	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		10.630	-nt-
XIII	KẾT CẤU BTCT ĐÚC SẴN LẮP GHEP				Cty TN và PTĐT tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới				Số 06 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu
1	HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vía hè	bộ	11.325.000	12.275.000	Tel: 0643.853.125
2	HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lồng đường	-	11.386.000	12.336.000	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
3	HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Vía hè	-	11.374.000	12.324.000	01 bộ HT hồ ga thu nước và ngăn mùi gồm: 01 cái hồ ga thu nước mưa mặt đường, 01 tấm lưới chắn gang, 01 cái hồ ga ngăn mùi, 01 tấm phai, 01 tấm đan BTCT, vỉa hè hoặc lồng đường
4	HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Lồng đường	-	11.457.000	12.407.000	
5	HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F4 – Vía hè	-	14.330.000	15.280.000	
6	HT hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F4 – Lồng đường	-	14.770.000	15.820.000	
2	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn				
1	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B1xB2xHxL = 400x300x300x1000	m	1.551.000	2.506.000	01 m hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn bao gồm: 01 cái hào kỹ thuật, 01 tấm đan BTCT
2	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè, Kt: B1xB2xHxL = 400x300x500x1000	-	1.680.000	2.761.000	
3	Hào kỹ thuật 3 ngăn-Vía hè, Kt:B1xB2xB3xHxL= 400x250x200x300x1000	-	2.059.000	3.348.000	
4	Hào kỹ thuật 3 ngăn – Vía hè, Kt: B1xB2xB3xHxL = 400x250x200x500x1000	-	2.420.000	3.883.000	
5	Hào kỹ thuật 4 ngăn – Vía hè, Kt: B1xB2xB3xB4xHxL = 400x250x250x200x500x1000mm	-	2.511.000	4.185.000	
6	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Lồng đường, Kt: B1xB2xHxL = 400x300x300x1000	-	2.320.000	3.737.000	
7	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Lồng đường, Kt: B1xB2xHxL = 400x300x500x1000	-	2.706.000	4.307.000	
8	Hào kỹ thuật 3 ngăn-Lồng đường,Kt:B1xB2xB3xHxL=400x250x200x300x1000 □	-	2.997.000	4.837.000	
9	Hào kỹ thuật 3 ngăn – Lồng đường, Kt: B1xB2xB3xHxL = 400x250x200x500x1000	-	3.346.000	5.433.000	

1	2	3	4	5	6
10	Hào kỹ thuật 4 ngăn – Lòng đường, Kt: B1xB2xB3xB4xHxL = 400x250x250x200x500x1000mm	-	3.544.000	5.830.000	
XVI	CÁC PHỤ KIỆN XÂY DỰNG & TRANG TRÍ				
1	Đỉnh các loại	d/kg		22.000	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
2	A dao	-		21.000	-nt-
3	Que hàn	-		24.000	-nt-
4	Dây thép buộc 1 ly	-		22.000	-nt-
5	Lưới B40 các loại	-		22.000	-nt-
6	Kềm gai	-		19.000	-nt-
7	Thiết bị vệ sinh Caesar			CN Cty CP TBVS Caesar Việt Nam tại ĐN	
1	Bồn tắm dài không chân yếm	d/cái		3.355.000	Lô 57C, KCN Massda, Sơn Trà, Đà Nẵng
2	Bồn tắm dài	-		5.709.000	Tel: 0511 3937987
3	Bồn tắm góc	-		6.468.000	-nt-
4	Bồn vệ sinh nữ	-		1.074.000	-nt-
5	Bàn cầu trẻ em	-		726.000	-nt-
6	Cầu xôm cao cấp	-		704.000	-nt-
7	Bàn cầu trẻ em	-		2.585.000	-nt-
8	Cầu 1 khối Nắp điện tử	-		32.500.000	-nt-
9	Bàn cầu 2 khối	-		1.914.000	-nt-
10	Bàn cầu 1 khối	-		5.115.000	-nt-
11	Bàn cầu thoát ngang không nắp	-		1.056.000	-nt-
12	Bàn cầu thoát ngang	-		1.243.000	-nt-
13	Cầu xả gạt tay không nắp	-		1.155.000	-nt-
14	Cầu xả gạt tay	-		1.342.000	-nt-
15	Bàn cầu thoát ngang	-		1.873.000	-nt-
16	Bàn cầu treo tường	-		6.204.000	-nt-
17	Bàn cầu xôm	-		1.331.000	-nt-
18	Bàn cầu 2 khối nắp êm	-		1.111.000	-nt-
19	Bàn cầu phân ly	-		1.342.000	-nt-
20	Bàn cầu xôm	-		2.090.000	-nt-
21	Bàn cầu 2 khối	-		1.749.000	-nt-
22	Bàn cầu 2 khối nắp êm	-		1.881.000	-nt-
23	Lavabo treo tường	-		375.000	-nt-
24	Chân ngắn Lavabô	-		375.000	-nt-
25	Chân dài Lavabô	-		375.000	-nt-
26	Chân ngắn Lavabô	-		375.000	-nt-
27	Phụ kiện 6 món	-		481.000	-nt-
28	Bệ tiểu nam	-		389.000	-nt-
29	Bệ tiểu nam	-		915.000	-nt-
30	Vách ngăn bệ tiểu nam	-		259.000	-nt-
31	Máy sấy tay tự động	-		4.500.000	-nt-
32	Bộ xả cảm ứng từ	-		1.850.000	-nt-
33	Vòi lavabô lạnh	-		165.000	-nt-
34	Bồn vệ sinh nữ	-		1.074.000	-nt-
35	Vòi lavabô nóng lạnh	-		300.000	-nt-
36	Vòi lavabô lạnh	-		300.000	-nt-
37	Vòi bồn vệ sinh nữ	-		1.900.000	-nt-
38	Vòi lạnh ấn tay tự động	-		820.000	-nt-
39	Bộ PK vòi sen đứng	-		2.100.000	-nt-
40	Vòi xịt	-		150.000	-nt-
41	Bộ vòi sen âm tường	-		3.500.000	-nt-
42	Tủ lavabo	-		2.000.000	-nt-
43	Phiếu thoát sàn	-		68.000	-nt-
44	Phiếu thoát sàn	-		90.000	-nt-
45	Thanh vịn Inox	-		550.000	-nt-
46	Vòi bếp lạnh	-		305.000	-nt-
47	Vòi Bếp	-		1.063.000	-nt-
48	Vòi bếp nóng lạnh	-		939.000	-nt-
49	Bộ phụ kiện Inox 6 món	-		1.094.000	-nt-
50	Giá để đĩa xà phòng	-		173.000	-nt-
51	Giá để ly	-		151.000	-nt-
52	Hộp giấy vệ sinh	-		178.000	-nt-
53	Vòng treo khăn	-		129.000	-nt-
54	Móc áo	-		117.000	-nt-

1	2	3	4	5	6
55	Giá kính	-		286.000	-nt-
56	Giá đỡ đĩa xà phòng	-		167.000	-nt-
57	Vòng treo khăn	-		119.000	-nt-
58	Vòi sen lạnh gắn tường	-		500.000	-nt-
59	Vòi sen lạnh	-		400.000	-nt-
60	Vòi Sen gạt nóng lạnh	-		891.000	-nt-
61	Vòi Sen gạt nóng lạnh	-		1.236.000	-nt-
62	Vòi Sen gạt nóng lạnh	-		1.020.000	-nt-
63	Kệ treo Inox	-		784.000	-nt-
64	Bộ xả chậu giặt	-		1.090.000	-nt-
65	Hộp xả bông	-		182.000	-nt-
66	Hộp giấy vệ sinh	-		1.130.000	-nt-
67	Trụ Inox	-		160.000	-nt-
68	Giá treo	-		192.000	-nt-
69	Giá treo khăn hai tầng	-		577.000	-nt-
70	Vòi lạnh gắn tường	-		280.000	-nt-
71	Vòi lạnh gắn tường	-		154.000	-nt-
8	SỬ VỆ SINH COSANI				CÔNG TY CỔ PHẦN SỬ COSANI (Đường số 7 - Khu Công nghiệp Liên Chiêu - TP Đà Nẵng)
I	Bàn cầu (Xí bệt)				ĐT: 0511. 2241004 - Fax: 0511. 3772780
1	Bàn cầu một khối LI01 (Nắp rơi êm)	d/bộ		2.570.000	Áp dụng cho Sản phẩm màu trắng
2	Bàn cầu một khối LI02 (Nắp điện từ)	-		21.610.000	-nt-
3	Bàn cầu một khối LI03 (Nắp rơi êm)	-		2.860.000	-nt-
4	Bàn cầu một khối LI04 (Nắp rơi êm)	-		3.090.000	-nt-
5	Bàn cầu hai khối RI50 (Nắp rơi êm)	-		1.750.000	-nt-
6	Bàn cầu hai khối RI50 (Nắp thường)	-		1.440.000	-nt-
7	Bàn cầu hai khối RI51 (Nắp rơi êm)	-		2.390.000	-nt-
8	Bàn cầu hai khối RI52- cần gạt trước (Nắp thường)	-		1.380.000	-nt-
9	Bàn cầu hai khối RI52-1 nhấn siêu nhẹ (Nắp thường)	-		1.490.000	-nt-
10	Bàn cầu hai khối RI52-2 nhấn (Nắp rơi êm)	-		1.680.000	-nt-
11	Bàn cầu hai khối RI53- 1nhấn siêu nhẹ (Nắp thường)	-		1.520.000	-nt-
12	Bàn cầu hai khối RI53-2 nhấn (Nắp rơi êm)	-		1.750.000	-nt-
13	Bàn cầu hai khối RI54- cần gạt hông (Nắp rơi êm)	-		1.620.000	-nt-
14	Bàn cầu hai khối RI54- 2 nhấn (Nắp rơi êm)	-		1.810.000	-nt-
15	Bàn cầu hai khối RI54- 2 nhấn (Nắp rơi êm)	-		1.810.000	-nt-
16	Bàn cầu hai khối RI55- cần gạt trước (Nắp thường)	-		1.450.000	-nt-
17	Bàn cầu hai khối RI55- 2 nhấn (Nắp rơi êm)	-		1.750.000	-nt-
II	Chậu rửa (Lavabo)				
1	Chậu treo tường CI-01 (1lỗ fi25, 35, 3 lỗ)			340.000	-nt-
2	Chậu góc loại nhỏ CI-02 (1 lỗ fi 25)	-		370.000	-nt-
3	Chậu bàn nổi CI-03 (tròn, loại nhỏ)	-		440.000	-nt-
4	Chậu bàn đá dương CI-04 (1lỗ 35, 3 lỗ)	-		620.000	-nt-
5	Chậu lớn vuông CI-05 (3 lỗ)	-		2.790.000	-nt-
6	Chậu treo tường CI-06 (1lỗ fi25, 35, 3 lỗ)	-		340.000	-nt-
7	Chậu treo tường CI-07 (1lỗ fi25, 35, 3 lỗ)	-		340.000	-nt-
8	Chậu treo tường CI-08 (1lỗ fi25, 35, 3 lỗ)	-		300.000	-nt-
III	Chân chậu				
1	Chân chậu PI-01 (loại lửng)	d/cái		280.000	-nt-
2	Chân chậu PI-05 (loại dài)	-		610.000	-nt-
3	Chân chậu PI-06 (loại lửng)	-		280.000	-nt-
4	Chân chậu PI-06.1 (loại lửng)	-		340.000	-nt-
5	Chân chậu PI-07 (loại dài)	-		340.000	-nt-
IV	Tiểu treo + Xí xổm				
1	Tiểu treo TI-01 (loại lớn)	d/cái		690.000	-nt-
2	Tiểu treo TI-02 (loại trung)	-		640.000	-nt-
3	Tiểu treo TI-03 (loại nhỏ)	-		330.000	-nt-
4	Tiểu treo TI-04 (loại nhỏ)	-		280.000	-nt-
5	Xí xổm X1	-		330.000	-nt-
9	THIẾT BỊ PHỤ KIỆN SEN, VÒI, NHÃN HIỆU DUSSTHÁI				CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ & TM TÍN VIỆT THÁI
1	Vòi Lạnh A3	d/cái		928.000	(13 Tôn Đức Thắng, Cẩm Lệ, Đà Nẵng)
2	Vòi Lạnh A4	-		644.000	ĐT: 0511. 3662272 - 0905022842
3	Vòi Lạnh KB07	-		644.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
4	Vòi Lạnh KT12	-		715.000	
5	Vòi Lạnh KA37-I	-		1.070.000	

1	2	3	4	5	6
6	Vòi Lạnh KZ01-I	-		1.354.000	
7	Vòi Lạnh B3	-		260.000	
8	Vòi Lạnh B5	-		331.000	
9	Vòi Lạnh C5-WC	-		324.000	
10	Vòi Lạnh C7	-		665.000	
11	Vòi Lạnh C16	-		615.000	
12	Vòi Lạnh D3	-		260.000	
13	Vòi Lạnh D555A	-		644.000	
14	Vòi Lạnh O18	-		615.000	
15	Vòi Lạnh R11	-		473.000	
16	Vòi Lạnh R19	-		686.000	
17	Vòi Lạnh S3	-		260.000	
18	Vòi Lạnh S19	-		686.000	
19	Vòi Lạnh W3	-		260.000	
20	Vòi Lạnh W19	-		686.000	
21	Vòi Lạnh BL3	-		260.000	
22	Vòi Lạnh BL5	-		331.000	
23	Vòi Lạnh BX3	-		260.000	
24	Vòi Lạnh BY18	-		615.000	
25	Vòi Nóng Lạnh KA4	-		1.425.000	
26	Vòi Nóng Lạnh KA8	-		1.780.000	
27	Vòi Nóng Lạnh KA9	-		1.780.000	
28	Vòi Nóng Lạnh KA10	-		1.141.000	
29	Vòi Nóng Lạnh KA34	-		1.922.000	
30	Vòi Nóng Lạnh KA35	-		1.922.000	
31	Vòi Nóng Lạnh KA36	-		1.567.000	
32	Vòi Nóng Lạnh KA37	-		1.283.000	
33	Vòi Nóng Lạnh KA38	-		1.780.000	
34	Vòi Nóng Lạnh KA39	-		1.425.000	
35	Vòi Nóng Lạnh KA40	-		1.070.000	
36	Vòi Nóng Lạnh KA43	-		2.135.000	
37	Vòi Nóng Lạnh KA44	-		1.567.000	
38	Vòi Nóng Lạnh KA45	-		2.135.000	
39	Vòi Nóng Lạnh KA46	-		2.845.000	
40	Vòi Nóng Lạnh KA53	-		715.000	
41	Vòi Nóng Lạnh KA64	-		786.000	
42	Vòi Nóng Lạnh KA65	-		1.070.000	
43	Vòi Nóng Lạnh KA66	-		1.425.000	
44	Vòi Nóng Lạnh KB10	-		1.709.000	
45	Vòi Nóng Lạnh KB11	-		2.135.000	
46	Vòi Nóng Lạnh KB12	-		2.135.000	
47	Vòi Nóng Lạnh KC95	-		715.000	
48	Vòi Nóng Lạnh KZ01	-		1.425.000	
49	Móc Áo B20	-		239.000	
50	Móc Khăn B21	-		537.000	
51	Kệ Giữ Ly B30	-		324.000	
52	Kệ Xà Phòng B31	-		338.000	
53	Lô Giấy Vệ Sinh B32	-		679.000	
54	Van Chia B2-SK	-		210.000	
55	Van Chia B2-SQ	-		217.000	
56	Van Chia BA05	-		217.000	
57	Van Chia BB06	-		147.000	
58	Bộ Hoa Sen RS006CI	d/bộ		1.780.000	
59	Bộ Hoa Sen RS007CI	-		1.603.000	
60	Bộ Hoa Sen RS007SQ	-		2.135.000	
61	Cây Hoa Sen SB001	d/cái		573.000	
62	Cây Hoa Sen SB002	-		608.000	
63	Van Hoa Sen ABSDV001	-		289.000	
64	Giá Đỡ Hoa Sen ABSWC001	-		76.000	
65	Hoa Sen Tròn RS007CI-8"	-		857.000	
66	Tay Sen DU005N	-		431.000	
67	Tay Sen DU006N	-		360.000	
68	Tay Sen DU007N	-		324.000	
69	Tay Sen DU007DN	-		502.000	

1	2	3	4	5	6
70	Tay Sen DU007DC	-		502.000	
71	Tay Sen DU005CI	-		502.000	
72	Tay Sen DU006CI	-		431.000	
73	Tay Sen DU007CI	-		395.000	
74	Tay Sen DU007SQ	-		431.000	
75	Van P4	-		104.000	
76	Van P5	-		104.000	
77	Thoát Sàn FD01	-		131.000	
78	Xả Bồn Tiêu Đứng FV1	-		360.000	
79	Xả Bồn Tiêu Đứng FV2	-		715.000	
80	Vòi Vệ Sinh HO333	-		140.000	
81	Vòi Vệ Sinh HO344	-		147.000	
82	Van Khóa L3	-		97.000	
83	Van Khóa L4	-		90.000	
84	Khóa G1(1/2")	-		90.000	
85	Khóa G2(1/2")	-		90.000	
86	VAN KHÓA 3P203	-		94.000	
87	SI PHÒNG IC555	-		147.000	
88	SI PHÒNG IC666	-		289.000	
89	Thoát sàn FD01-PK	-		116.000	
90	Thoát sàn FD02-PK	-		94.000	
91	Van PZ1	-		68.000	
92	Van PZ2	-		76.000	
93	Thanh vát khăn Z10	-		487.000	
94	Thanh vát khăn Z11	-		686.000	
95	Lô giấy vệ sinh Z32	-		388.000	
10	* Chậu rửa INOX Rossi Export- chậu xuất khẩu				C.ty TNHH 1TV SX & TM Tân Á ĐN
1	RE61 Chậu 1 hồ - 1 bàn (800x440x200)	d/cái		980.000	Lô A115 Nguyễn Hữu Thọ - Đà Nẵng
2	RE62 Chậu 2 hồ - không bàn (710x460x200)	-		1.240.000	Tel: 0511 3624568 - 0914905102
3	RE63 Chậu 2 hồ - 1 bàn (1005x470x200)	-		1.300.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
4	RE90 Chậu 2 hồ - không bàn (810x430x240)	-		1.620.000	nt
5	RE92 Chậu 2 hồ - có rọ đựng rác và cái dao (920x450x230)	-		2.350.000	nt
	* Chậu rửa INOX Rossi Eco - kinh tế				
1	RA3 Chậu 2 hồ - 1 bàn (1005x470x180)	-		900.000	nt
2	RA6 Chậu 2 hồ - 1 bàn (1045x450x180)	-		1.000.000	nt
3	RA10 Chậu 2 hồ - 1 hồ phụ (990x510x180)	-		1.120.000	nt
4	RA11 Chậu 2 hồ - không bàn (810x470x180)	-		970.000	nt
5	RA12 Chậu 2 hồ - không bàn (710x460x180)	-		840.000	nt
6	RA20 Chậu 2 hồ - 1 hồ phụ, 1 bàn (1005x500x180)	-		920.000	nt
7	RA21 Chậu 1 hồ - 1 bàn (695x385x180)	-		570.000	nt
8	RA22 Chậu 1 hồ - 1 bàn (800x440x180)	-		640.000	nt
9	RA23 Chậu 1 hồ - 1 bàn (730x405x180)	-		630.000	nt
10	RA24 Chậu 1 hồ - 1 bàn (800x470x180)	-		630.000	nt
11	RA31 Chậu 1 hồ - không bàn (445x360x180)	-		390.000	nt
	* Chậu rửa INOX Rossi cao cấp xuất khẩu (INOX SUS 304)				
1	RX80 Chậu dập liền 2 hồ - không bàn (800x430x210)	-		2.070.000	nt
2	RX81 Chậu dập liền 2 hồ - không bàn (860x450x210)	-		2.220.000	nt
3	RX84 Chậu 2 hồ - không bàn (820x470x240)	-		3.380.000	nt
4	RX85 Chậu 1 hồ - không bàn (410x470x240)	-		2.320.000	nt
5	RX86 Chậu 1 hồ - không bàn (590x450x240)	-		2.330.000	nt
6	RX87 Chậu 1 hồ - không bàn (590x530x240)	-		2.570.000	nt
7	RX88 Chậu 1 hồ - không bàn (520x420x235)	-		3.130.000	nt
	BÓN NHỰA TÂN Á				
1	TA 300(bồn đứng)	-		1.120.000	nt
2	TA 400	-		1.400.000	nt
3	TA 500	-		1.650.000	nt
4	TA 700	-		2.100.000	nt
5	TA 1000	-		2.700.000	nt
6	TA 1500	-		4.100.000	nt
7	TA 2000	-		5.300.000	nt
8	TA 3000	-		8.050.000	nt
9	TA 4000	-		10.500.000	nt
10	TA 5000	-		14.100.000	nt
11	TA 10000	-		29.550.000	nt

1	2	3	4	5	6
12	TA 300 (bồn ngang)	-		1.320.000	nt
13	TA 400	-		1.600.000	nt
14	TA 500	-		1.850.000	nt
15	TA 700	-		2.400.000	nt
16	TA 1000	-		3.300.000	nt
17	TA 1500	-		5.200.000	nt
18	TA 2000	-		6.700.000	nt
19	TA 500(bồn vuông)	-		2.250.000	nt
20	TA 1000	-		3.850.000	nt
	* Bồn INOX Tân Á				
	BỒN ĐỨNG (Kèm theo 01 van xả và 01 phao điện)				
1	TA 310 (Ø 760)	-		1.860.000	nt
2	TA 500 (Ø 760)	-		2.150.000	nt
3	TA 700 (Ø 760)	-		2.550.000	nt
4	TA 1000 (Ø 940)	-		3.350.000	nt
5	TA 1200 (Ø 980)	-		3.800.000	nt
6	TA 1300 (Ø 1030)	-		4.200.000	nt
7	TA 1500 (Ø 1180)	-		5.150.000	nt
8	TA 2000 (Ø 1180)	-		6.800.000	nt
10	TA 2500 (Ø 1360)	-		8.900.000	nt
12	TA 3000 (Ø 1360)	-		10.200.000	nt
13	TA 3500 (Ø 1360)	-		11.500.000	nt
14	TA 4000 (Ø 1360)	-		12.800.000	nt
15	TA 4500 (Ø 1360)	-		14.400.000	nt
16	TA 5000 (Ø 1420)	-		16.000.000	nt
17	TA 6000 (Ø 1420)	-		18.800.000	nt
18	TA 10000 (Ø 1700)	-		4.800.000	nt
	* BỒN NGANG (Kèm theo 01 van xả và 01 phao điện)				
1	TA 500 (Ø 760)	-		2.300.000	nt
2	TA 700 (Ø 760)	-		2.700.000	nt
3	TA 1000 (Ø 940)	-		3.550.000	nt
4	TA 1200 (Ø 980)	-		4.000.000	nt
5	TA 1300 (Ø 1030)	-		4.400.000	nt
6	TA 1500 (Ø 1180)	-		5.350.000	nt
8	TA 2000 (Ø 1180)	-		7.000.000	nt
10	TA 2500 (Ø 1360)	-		9.200.000	nt
12	TA 3000 (Ø 1360)	-		10.700.000	nt
13	TA 3500 (Ø 1360)	-		12.000.000	nt
14	TA 4000 (Ø 1360)	-		13.600.000	nt
15	TA 4500 (Ø 1360)	-		15.200.000	nt
16	TA 5000 (Ø 1420)	-		16.800.000	nt
17	TA 6000 (Ø 1420)	-		19.800.000	nt
18	TA 10000 (Ø 1700)	-		52.000.000	nt
19	TA 15000 (Ø 1700)	-		80.000.000	nt
20	TA 20000 (Ø 1700)	-		108.000.000	nt
21	TA 25000 (Ø 2200)	-		145.000.000	nt
22	TA 30000 (Ø 2200)	-		174.000.000	nt
	* BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI				
	Bình nước nóng tiết kiệm điện Rossi - Loại bình ngang	-			
1	Bình 15L (2500W)	-		2.900.000	nt
2	Bình 20L (2500W)	-		3.000.000	nt
3	Bình 30L (2500W)	-		3.150.000	nt
	Bình nước nóng tiết kiệm điện Rossi - Loại bình vuông	-			
1	Bình 15L (2500W)	-		2.550.000	nt
2	Bình 20L (2500W)	-		2.650.000	nt
3	Bình 30L (2500W)	-		2.800.000	nt
	Bình nước nóng Rossi IS - INTRUSTRIAL	-			
1	R50-IS	-		3.690.000	nt
2	R100-IS	-		6.690.000	nt
	Bình trực tiếp Rossi	-			
1	R450	-		1.900.000	nt
2	R450P (có bơm tăng áp)	-		2.500.000	nt
3	R500	-		2.000.000	nt
4	R500P (có bơm tăng áp)	-		2.600.000	nt
	* SEN VÔI	-			

1	2	3	4	5	6
	Mẫu 1	-			
1	Sen - R801 S	-		1.600.000	nt
2	Vòi 2 chân - R801 V2	-		1.500.000	nt
3	Vòi 1 chân - R801 V1	-		1.420.000	nt
4	Vòi chậu - R801 C1	-		1.220.000	nt
5	Vòi tường - R801 C2	-		1.320.000	nt
	Mẫu 2	-			
1	Sen - R802 S	-		1.700.000	nt
2	Vòi 2 chân - R802 V2	-		1.600.000	nt
3	Vòi 1 chân - R802 V1	-		1.520.000	nt
4	Vòi chậu - R802 C1	-		1.320.000	nt
5	Vòi tường - R802 C2	-		1.420.000	nt
	Mẫu 3	-			
1	Sen - R803 S	-		1.800.000	nt
2	Vòi 2 chân - R803 V2	-		1.700.000	nt
3	Vòi 1 chân - R803 V1	-		1.620.000	nt
4	Vòi chậu - R803 C1	-		1.420.000	nt
5	Vòi tường - R803 C2	-		1.520.000	nt
	* MÁY NƯỚC NÓNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TAN A				
	Giàn Gold - ống chân không	-			
1	TAGO 47- 15 (dung tích 120 lít)	-		6.300.000	nt
2	TAGO 47- 18 (dung tích 140 lít)	-		6.900.000	nt
3	TAGO 47- 21 (dung tích 160 lít)	-		7.500.000	nt
4	TAGO 47- 24 (dung tích 180 lít)	-		8.100.000	nt
5	TAGO 58- 14 (dung tích 140 lít)	-		6.400.000	nt
6	TAGO 58- 15 (dung tích 140 lít)	-		6.600.000	nt
7	TAGO 58- 16 (dung tích 160 lít)	-		6.800.000	nt
8	TAGO 58- 18 (dung tích 180 lít)	-		7.200.000	nt
9	TAGO 58- 21 (dung tích 200 lít)	-		7.800.000	nt
10	TAGO 58- 24 (dung tích 230 lít)	-		8.400.000	nt
11	TAGO 58- 30 (dung tích 300 lít)	-		10.800.000	nt
	Giàn Gold - ống dầu	-			
5	TAGO -S 58- 14	-		7.100.000	nt
6	TAGO -S 58- 15	-		7.350.000	nt
7	TAGO -S 58- 16	-		7.600.000	nt
8	TAGO -S 58- 18	-		8.100.000	nt
9	TAGO -S 58- 21	-		8.850.000	nt
10	TAGO -S 58- 24	-		9.600.000	nt
	Giàn Diamond - ống chân không	-			
	TADI 58- 14 (dung tích 140 lít)	-		8.700.000	nt
	TADI 58- 15 (dung tích 140 lít)	-		9.100.000	nt
	TADI 58- 16 (dung tích 160 lít)	-		9.300.000	nt
	Giàn Diamond - ống dầu	-			
5	TADI -S 58- 14	-		9.400.000	nt
6	TADI -S 58- 15	-		9.850.000	nt
7	TADI -S 58- 16	-		10.100.000	nt
	Giàn công nghiệp	-			
1	TA 58- 48 (dung tích 500 lít)	-		20.850.000	nt
2	TA 58- 96 (dung tích 1000 lít)	-		41.700.000	nt
3	TA 58- 144 (dung tích 1500 lít)	-		62.600.000	nt
4	TA 58- 192 (dung tích 2000 lít)	-		83.450.000	nt
	MÁY BOM TIẾT KIỆM ĐIỆN AQUASTRONG				
	Bơm đa năng EQm60, công suất (W=370, HP=0,5), H=35m	-		1.370.000	nt
	Bơm chân không EKSm60-1, công suất (W=370, HP=0,5), H=35m	-		1.460.000	nt
	Bơm chân không tự động EKSm130, công suất (W=125W, HP=0,17), H=30m	-		1.940.000	nt
	Bơm lưu lượng EJWm/10H, công suất (W=750)	-		2.610.000	nt
	Bơm ly tâm ECm158, công suất (W=750)	-		2.830.000	nt
	Bơm hút giếng EDPm370A/1, công suất (W=750)	-		3.020.000	nt
	BỒN TẮM ROSSI	-			
	Nhóm A bồn tắm thường	-			
1	RB810 bồn tắm thẳng có yếm (1600 x 750)	-		4.240.000	nt
2	RB811 bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 730)	-		4.340.000	nt
3	RB812 bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 750)	-		4.400.000	nt
4	RB813 bồn tắm thẳng có yếm (1500 x 750)	-		4.340.000	nt

1	2	3	4	5	6
5	RB810 bồn tắm thẳng không có yếm (1600 x 750)	-		2.890.000	nt
6	RB811 bồn tắm thẳng không có yếm (1700 x 730)	-		2.930.000	nt
7	RB812 bồn tắm thẳng không có yếm (1700 x 750)	-		2.950.000	nt
8	RB813 bồn tắm thẳng không có yếm (1500 x 750)	-		2.650.000	nt
9	RB801 bồn tắm góc (1460 x 1460)	-		7.600.000	nt
10	RB803 bồn tắm góc (1800 x 1200)	-		7.670.000	nt
11	RB804 bồn tắm góc (1490 x 1010)	-		6.270.000	nt
12	RB805 bồn tắm góc (1500 x 880)	-		5.780.000	nt
13	RB806 bồn tắm góc (1500 x 810)	-		4.730.000	nt
14	RB807 bồn tắm góc (1700 x 730)	-		4.560.000	nt
	Nhóm B bồn tắm matxa	-			
1	RB801P bồn tắm góc có matxa đôi (1460 x 1460)	-		21.285.000	nt
2	RB802P bồn tắm góc có matxa đôi (1530 x 1530)	-		21.640.000	nt
3	RB803P bồn tắm góc có matxa đôi (1800 x 1200)	-		21.492.000	nt
4	RB804P bồn tắm góc có matxa đôi (1490 x 1010)	-		15.318.000	nt
5	RB805P bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 880)	-		15.048.000	nt
6	RB806P bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 810)	-		14.904.000	nt
7	RB807P bồn tắm góc có matxa đôi (1700 x 730)	-		14.679.000	nt